



BÁT THỨC QUI CỬ TỤNG

TRANG CHÚ

八識規矩頌獎註

Đại sư Thái Hư

hiệu đính

Quảng Minh

Viết dịch và chú giải

MỤC LỤC

Lời nói đầu	4
Lời tựa	7
Chương 1: Năm thức trước	11
Chương 2: Thức thứ sáu	49
Chương 3: Thức thứ bảy	79
Chương 4: Thức thứ tám	95
Phụ lục: Dịch âm – Dịch nghĩa – Chánh văn	139
Lời bạt	175
Sách tham khảo	178

LỜI NÓI ĐẦU

Bát thức quy củ tụng Trang chú được cho là của ngài Huyền Trang hay đệ tử của ngài biên tập, là một trong những tác phẩm thường được xem là phổ thông nhất về Duy thức học.

Duy thức trong Bát thức quy củ tụng mang nặng tánh chất luận lý học. Các bài tụng cô đọng những nhận thức của ngài Huyền Trang về Duy thức, mà trong đó chú trọng đến hình thái và đối tượng của nhận thức, ngang qua sự khởi điểm từ phạm trừ tam tánh, tam lượng và tam cảnh.

Tác phẩm chia làm 4 đoạn, mỗi đoạn chỉ vồn vẹn 12 câu tụng, và như thế toàn tác phẩm chỉ có 48 câu tụng. Đoạn một, nói về năm thức trước; đoạn hai, nói về ý thức, tức thức thứ sáu; đoạn ba, nói về thức Mạt na, tức thức thứ bảy; đoạn bốn, nói về thức A lại da, tức thức thứ tám. Mỗi đoạn đều chỉ rõ về thể tánh, hành tướng, hoạt dụng và quả vị của mỗi thức.

Vạn pháp duy thức, là nói các pháp toàn là duy thức: một là, vì các pháp không có gì thật cả; hai là, vì các pháp đều liên hệ đến 8 thức; ba là, vì chủ thể nhận thức bao giờ cũng có đối tượng nhận thức. Thức A lại da được gọi là căn bản y vì

các pháp nhiễm tịnh được bao quát và phát sanh. Thức mạt na và ý thức được gọi là nhiễm tịnh y và phân biệt y của các pháp nhiễm tịnh, vì các pháp do ý và ý thức mà thành nhiễm tịnh. Năm thức trước chỉ nhận thức 5 cảnh mà không có phân biệt vọng chấp. Trong sự phân biệt vọng chấp, ý thức đóng vai chính, 5 thức trước đóng vai phụ, thức Mạt na là đạo diễn, thức A lại da là nhà sản xuất. Cốt lõi của sự tu là làm sao chuyển hóa sự vọng chấp phân biệt của ý thức thành trí vô trần, tức cái trí giác ngộ thực tướng không thật của trần cảnh. Quá trình chuyển vọng quy chân này đòi hỏi ý thức mà tâm sở tuệ làm chính, cùng với các tâm sở biệt cảnh khác và các tâm sở thiện giảng co mãnh liệt chống lại những vọng tưởng điên đảo do phiền não căn bản và phiền não tùy thuộc dẫn dắt. Ý thức luôn phát triển theo bản năng tự ngã của thức Mạt na mà vốn được xây dựng trên căn bản của kiến và ái. Qua đó, tu tập là chế ngự và cắt đứt sự phát sanh liên tục cái ý thức tự ngã hay ngã chấp. Tin có thức A lại da là tin vào thể tướng dụng của Tâm: thể của Tâm là năng tánh huân tập các pháp tạp nhiễm hay thanh tịnh, tướng của Tâm là biểu hiện của các tâm vương và các tâm sở, dụng của Tâm là nhiễm ô có thể hủy diệt, thanh tịnh có thể thích ứng. Nói cách khác, tu tập là bội trần hiệp giác, là bỏ nhiễm ô mà thành thanh tịnh, là chuyển

bỏ 8 thức mà thành tựu 4 trí, mà thuật ngữ Duy thức gọi là chuyển thức.

Tác phẩm này còn có một giá trị đặc thù là 51 tâm sở được định nghĩa một cách rõ ràng và chính xác. Điều này sẽ giúp rất nhiều cho người bước đầu học Duy thức.

Quy là một loại thước tròn. Củ là một loại thước vuông. Thước là dụng cụ đo đạc, làm ni tắc để thiết lập các vật dụng. Nếu không có quy củ thì người thợ mộc khó bề làm đúng. Hiệp cả pháp (bát thức) và dụ (quy củ), nên gọi là Bát thức quy củ. Bài tụng giảng về tám thức, thuyết minh hành tướng của mỗi thức một cách rõ ràng, thiết thực, mẫu mực như cái thước đo hình tròn, hình vuông, nên gọi là Bát thức quy củ tụng.

Vía Đức Bồ Tát Quán Thế Âm

19/9/Định Hội (29/10/2007)

Phật tử Quảng Minh

LỜI TỰA

Bộ Bát thức quy củ tụng của ngài Huyền Trang đại sư chưa từng thấy chỗ nào biên chép rằng ngài tự chú giải lời tụng đó.

Mùa hạ năm Đinh Mão, tôi ở nơi chùa Linh Ân đất Hồ Lâm. Lúc đó có ngài Đàm Huyền đường chủ¹, người ở đất Tương, là bậc học rộng nghe nhiều. Ngài nói với tôi rằng, trong đại tạng kinh hiện có bản khắc bộ Bát thức quy củ tạng sao, đời nhà Minh. Trong bộ ấy chép rằng, đời nhà Đường, ngài tam tạng pháp sư Huyền Trang chú giải lời tụng. Đời nhà Minh, ngài Lỗ Am pháp sư, hiệu là Phổ Thái, bổ chú thêm². Đời nhà Minh, ngài Tử Bá thiên sư, hiệu là Đạt Quán, giải rõ

¹ Đàm Huyền 談玄: danh tăng Trung quốc, người Hồ Nam. Sư xuất gia lúc tuổi nhỏ, chuyên tâm học tập, biện tài vô ngại. Sư từng đi du học ở Nhật bản 2 lần, tu tập Thai mật và Đông mật đều được học vị Truyền pháp quán đánh. Năm Dân Quốc thứ 24 (1935), sư mang về nước những kinh sách Mật giáo do sư sưu tập, khoảng 300 loại, hơn 2500 quyển, gồm các bản chép tay, bản in chụp, bản hoàn chỉnh, bản dịch văn Phạn, văn Tây tạng, và có những bản gồm cả 4 thứ tiếng Tây tạng, Phạn, Anh, Hán, cùng nhiều sách vở khác. Những sách này được triển lãm tại Phật học thư cục Thượng Hải và được cất giữ cẩn thận ở thư viện Phật học viện Vũ Xương. Sư đã thúc đẩy phong trào nghiên cứu Phật học ở Trung quốc phát triển mạnh mẽ. Sư từng giảng dạy ở Sở nghiên cứu Phật học viện Vũ Xương, Phật học viện thế giới.

² Đại chánh tân tu, T45, No.1865, Bát thức quy củ bổ chú 八識規矩補註, 2 quyển. Lược bỏ những lời bổ chú của ngài Phổ Thái thì là bản Bát thức quy củ tụng Trang chú này. Tuy nhiên vẫn còn có nhiều chỗ lầm lẫn, chầm câu lộn xộn, cho nên đại sư Thái Hư đã bỏ công hiệu đính lại cho hoàn chỉnh.

lời chú. Đệ tử thọ giới bồ tát là ông Lý Ngự Phương làm lời tăng sao. Bạn đồng giới luật là Tạ Phan và Lâm Hữu Thọ cùng tham cứu, hiệu đính thêm.

Những lời chú giải và bổ chú thêm trùng lặp lẫn lộn, rõ ràng là do người đời nhà Minh làm ra. Chỉ có lời chú giải của ngài Huyền Trang, tức là bộ Bát thức quy củ tụng Trang chú này, xét về danh và kiểm lại sự thật thì câu nghĩa thật là giản dị, quyết chẳng phải là những người sau đời nhà Đường có thể gá mượn được. Tuy chẳng đoan chắc là ngài Huyền Trang tự chú giải, nhưng những lời chú giải đó ắt cũng từ những bậc hiền đồ của ngài Huyền Trang thuật lại. Được như thế thì rất đủ làm của báu vậy.

Trong bộ Bát thức quy củ tụng sao, tôi thấy nơi lời chú giải của ngài Huyền Trang và của ngài Phổ Thái có sự xen tạp lộn xộn, câu và chữ cũng có đôi lúc sai lầm. Vì vậy, tôi bèn xem xét chính chắn qua một lượt và vâng theo lời dạy của ngài Đàm Huyền đường chủ, gạn lọc sao chép lại, cho ghi vào bộ Hải triều âm quyển 16, số thứ 8, tháng 8 (1935) để thật chứng vậy.³

³ Hải triều âm 海潮音: Tạp chí Phật giáo Trung quốc, do các vị Thái Hư, Tướng Tác Tân, Trần Nguyên Bạch, Hoàng Bảo Thương, v.v... sáng lập. Lúc đầu, tạp chí này có tên là Giác Xã Tùng Thư, số 1 được phát hành vào ngày 10 tháng 10 năm 1918, 3 tháng ra một kỳ, chuyên nghiên cứu và hoằng dương Phật giáo. Sau khi phát hành kỳ thứ 5, vào năm 1920, tạp chí quý san được đổi làm nguyệt san

Đại sư Thái Hư⁴

và lấy tên là Hải Triều Âm, nghĩa là tiếng nói thức tỉnh giữa trào lưu tư tưởng của loài người. Lấy việc phát huy nghĩa chân thực của Phật pháp Đại thừa để hướng dẫn nhân tâm và tư tưởng chân chính trong thời hiện đại làm tông chỉ. Đại sư Thái Hư là vị chủ biên quyển 1 trong kỳ phát hành lần đầu tiên của tạp chí này. Tiếp theo, có những biên tập viên nổi tiếng như: Đường Đại Viên, Trương Hóa Thanh, Pháp Phường, Chi Phong, Phúc Thiện, v.v... Năm Dân quốc 37 (1948), sư Đại Tịnh làm chủ biên. Năm sau (1949) chiến tranh bùng nổ, tòa soạn tạp chí phải dời ra Đài loan, ngài Ấn Thuận làm chủ nhiệm, Lý Tử Khoan là người phát hành. Năm 1988, tòa soạn được đặt tại chùa Thiện Đạo ở Đài bắc và Diệu Nhiên là người phát hành. Hải triều âm số 16 phát hành năm 1935.

- ⁴ Thái Hư (1889-1947): Cao tăng Trung quốc, người huyện Sùng Đức, tỉnh Chiết Giang, họ Trương, tên Kiềm Sâm, pháp danh Duy Tâm, hiệu là Hoa Từ, Bi Hoa, Tuyết Sơn Lão Tăng, Tần Văn Lão Nhân. Sư là người đề xướng phong trào đổi mới Phật giáo từ thời Dân Quốc về sau. Sư xuất gia năm 16 tuổi, thọ giới Cụ túc năm 18 tuổi với hòa thượng Ký Thiện chùa Thiên Đồng ở Ninh Ba. Năm 19 tuổi, nhân đọc kinh Bát nhã mà có sở ngộ. Năm 1912, sư đến Quảng Châu tuyên dương giáo pháp, trụ trì chùa Song Khê, núi Bạch Vân. Sư là người sáng lập Trung quốc Phật giáo Hiệp tiến hội tại Nam Kinh, sau sát nhập vào Trung quốc Phật giáo Tổng hội. Sư chủ trương 3 cuộc cách mạng lớn về giáo lý, giáo chế và giáo sản, cổ sục phong trào chân hưng Phật giáo, kiến lập chế độ Tân tăng đoàn. Năm 1914, nhập thất ở núi Phổ Đà, một đêm nọ, nghe tiếng đại hồng chung mà có tâm niệm dứt bật, trải qua ngộ cảnh lần thứ 2. Năm 28 tuổi, sư lại trải qua ngộ cảnh lần thứ 3. Năm 29 tuổi, sau khi ra thất, sư tham gia Đài Loan pháp hội, du lịch Nhật bản, sáng lập Giác xã tại Thượng Hải, làm chủ biên Giác xã tùng thư, năm sau đổi thành Hải Triều Âm nguyệt san. Dù là người có quan điểm cách tân Phật giáo, nhưng sư luôn phản đối quan điểm khảo chứng lịch sử của các học giả Nhật bản cho rằng luận Đại thừa khởi tín, kinh Lăng nghiêm là nguyên thư. Năm 1924, sư tham dự đại hội Nhật bản Đông á Phật giáo, đồng thời khảo sát Phật giáo Nhật bản. Người Nhật tôn sư là minh chủ giới Phật giáo Dân quốc. Năm 1927, sư trụ trì chùa Nam Phổ Đà ở Hạ môn, kiêm Viện trưởng viện Phật học Mân Nam. Năm 1928, sư sáng lập Hội Phật học Trung quốc tại Nam Kinh, đồng thời hoằng hóa ở các nước: Anh, Pháp, Đức, Hà Lan, Bỉ, Mỹ, là vị tăng Trung quốc đầu tiên truyền bá Phật giáo đến Âu Mỹ. Năm 44 tuổi, sư trụ trì chùa Tuyết Đậu ở Phụng Hóa. Năm 49 tuổi, sư soạn Ngã đích Phật giáo cách mạng thất bại sử, trình bày nguyên nhân phải đổi mới Phật giáo. Năm 1947, sư thị tịch tại Trục Chi Hiên, chùa Ngọc Phật, Thượng Hải, thọ 59 tuổi. Một đời sư khởi xướng và tận lực đổi mới Phật giáo, theo chủ nghĩa tam Phật: Phật tăng, Phật hóa, Phật quốc. Sư coi trọng giáo dục Tăng tài, thiết lập nhiều viện Phật

học, sáng tác nhiều tác phẩm Phật giáo có giá trị, mà sau này được đệ tử là ngài Ân Thuận gom chép thành bộ Thái Hư toàn thư, 64 tập.

Chương 1: NĂM THỨ TRƯỚC

Tánh cảnh, hiện lượng, thông tam tánh

性境現量通三性

Năm thức trước chỉ duyên với tánh cảnh, hiện lượng, và gồm đủ 3 tánh.

Câu này nói về năm thức trước. Năm thức trước, đối với ba cảnh chỉ duyên với tánh cảnh; trong ba lượng chỉ duyên với hiện lượng; và đối với ba tánh: thiện, ác, vô ký, thì gồm đủ cả.

Ba cảnh là tánh cảnh, đối chất cảnh và độc ảnh cảnh. **Tánh cảnh** là cảnh có thể tánh và [tác dụng] chân thật, tức là cảnh vật có thật chất làm đối tượng cho năm căn, do tám pháp năng sở⁵ hợp thành. Nói cách khác, **tánh cảnh** là cảnh vật có thể tánh và có thật chất, bao gồm tướng phần [của thức thứ tám, của năm thức trước và ngũ câu ý thức], mà trong đó, tánh cảnh có

⁵ Tám pháp năng sở: sắc, hương, vị, xúc (tứ trần) và địa, thủy, hỏa, phong (tứ đại).

chúng tử sanh khởi, có thể tánh và tác dụng chân thật với các pháp thật có nơi hiện tại, tức là nói đến sở duyên duy thức⁶.

Đối với hai loại biến⁷, năm thức trước chỉ duyên với **nhân duyên biến**, nghĩa là chỉ duyên với cảnh tự tướng ly ngôn; còn ở trong độ ảnh cảnh [của thức thứ sáu] thì duyên với **phân biệt biến**.

Đối với **ba lượng**, năm thức trước chỉ tương ưng với **hiện lượng**⁸. Vì tương ưng với hiện lượng nên khi duyên cảnh, năm

⁶ Sở duyên duy thức: đối tượng nhận thức là nhân sanh khởi của tâm và tâm sở, và bị các thức tâm này chấp lấy. Đối tượng ấy là những ảnh tượng trong tâm thức và cảnh đối diện bên ngoài.

⁷ Nhị biến: nhân duyên biến và phân biệt biến. Nhân duyên biến là tâm vương và tâm sở biến hiện tướng phần mà chẳng nhờ lực phân biệt của năng duyên, do tự có nhân duyên phát sanh chủng tử, tự có thật thể, thật dụng của tâm sắc, tức là trong 3 loại cảnh, nó thuộc về tánh cảnh. Phân biệt biến là nhờ lực phân biệt của năng duyên mà trở lại khởi tướng phần. Phân biệt biến có 2 loại: một là, tùy theo lực phân biệt của năng duyên, chẳng mang bản chất của tánh cảnh, cũng không đủ khả năng sanh chủng tử, tức là trong 3 loại cảnh nó thuộc về tướng phần của độ ảnh cảnh, như khi duyên với tướng phần của lông rùa, sừng thỏ; hai là, mang bản chất của tánh cảnh, lại có khả năng sanh chủng tử, cũng nhờ lực phân biệt của năng duyên, nên gọi là tự tướng của tánh cảnh, chẳng mượn thật dụng của sắc tâm nên nó là đối chất cảnh, như thức thứ bảy duyên với kiến phần của thức thứ tám, như thức thứ tám duyên với tướng phần của các tâm vương, tâm sở trong mọi lúc.

⁸ Hiện lượng: Hiện là hiện tại, hiện hữu, hiển hiện. Lượng là lượng đặc (ước lượng, cân nhắc, so sánh). Ý niệm đầu tiên của ngũ câu ý thức, hiểu rõ hiện tiền, không khởi phân biệt, không có khái niệm, không tâm suy lường, đích thân ghi nhận được thể của pháp, như hình ảnh hiện trong gương, gọi là hiện lượng. Nếu 5 thức đồng khởi, vội vàng duyên cảnh hiện tại, không mang khái niệm, không dính ngoại cảnh, gọi là hiện lượng. Nếu vào thiền định, duyên cảnh thiền định, cũng thuộc hiện lượng. Nếu nhập nhị không quán, hoặc trí căn bản thân chứng chân như, hoặc trí hậu đắc biến tướng quán không, đều thuộc hiện lượng.

thức trước nhận thức trực tiếp, sáng tỏ các cảnh, do vậy mà nói năm thức trước chỉ duyên với tánh cảnh.

Năm thức trước thông cả **ba tánh**: thiện, ác và vô ký, bởi vì tánh chất của năm thức thì chẳng phải hằng nhất. Muốn rõ thì xem tiếp văn sau:

Nhãn, nhĩ, thân tam, nhị địa cư

眼耳身三二地居

Ở nhị địa, tức từ sơ thiên ly sanh hỷ lạc địa thuộc Sắc giới, chỉ còn có 3 thức là nhãn thức, nhĩ thức và thân thức.

Câu này nói về **giới** và **địa** của năm thức.

Giới có ba: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

Địa có chín: 1. Ngũ thú tạp cư địa (thuộc Dục giới); 2. Sơ thiên ly sanh hỷ lạc địa; 3. Nhị thiên định sanh hỷ lạc địa; 4. Tam thiên ly hỷ diệu lạc địa; 5. Tứ thiên xả niệm thanh tịnh địa (thuộc Sắc giới); 6. Không vô biên xứ địa; 7. Thức vô biên xứ địa; 8. Vô sở hữu xứ địa; 9. Phi phi tưởng xứ địa (thuộc Vô sắc giới).

Dục giới là cõi giới có ba việc là ăn uống, ngủ nghỉ và tình dục. **Ngũ thú tạp cư địa** là trời, người, súc sanh, ngạ quỷ và

địa ngục. Sở dĩ nói Ngũ thú tạp cư là vì năm loại chúng sanh này ở chung lẫn lộn nhau trong Dục giới.

Nhị địa cư, là chỉ Sơ thiên ly sanh hỷ lạc của Sắc giới. Từ Nhị thiên trở lên, do không có tầm tứ⁹ nên năm thức trước không khởi tác dụng. Nói cách khác, bảy địa sau không có sự nhiễm ô của tầm tứ.

Câu tụng trên ắt lược tỷ thức và thiết thức, chỉ có nơi chúng sanh Ngũ thú tạp cư địa của Dục giới, vì từ cõi thiên thiên (Sơ thiên) trở lên không có đoàn thực. **Đoàn thực** (: ăn bằng thực phẩm) dùng ba trần: hương, vị, xúc làm thể. Ở Sắc giới không có đoàn thực nên hai thức này không phát sanh. Vì sao không có đoàn thực? Vì đoàn thực chính là điều chán chê ở các cõi thiên thiên.

Biến hành, biệt cảnh, thiện thập nhất

Trung nhị, đại bát, tham sân si

遍行別境善十一

中二大八貪瞋癡

⁹ Tầm tứ: cự dịch là giác quán, tân dịch là tầm tứ, là 2 tâm sở trong 4 thứ tâm sở bất định. Tầm có nghĩa là đánh mạnh vào, có đặc tánh là hướng tâm, để tâm trên đối tượng. Tứ là tư duy được đưa lên cao độ, có đặc tánh liên tục nhấn mạnh vào đối tượng, dán chặt vào đối tượng.

Những tâm sở của 5 thức trước tương ưng gồm có: 5 tâm sở Biến hành, 5 tâm sở Biệt cảnh, 11 tâm sở thiện, 2 phiền não trung tùy, 8 phiền não đại tùy và 3 phiền não căn bản. Tổng cộng có 34 loại tâm sở.

Hai câu tụng trên nói về những tâm sở của năm thức. Những tâm sở này, trong ý nghĩa tương ưng của Duy thức, hàm đủ ba nghĩa: một là, **luôn luôn sanh khởi theo tâm thức**; hai là, **cùng tương quan với tâm thức**; ba là, **hệ thuộc vào tâm thức**. Thí dụ như những vật thuộc về ta nên gọi là ngã sở. Năm thức này đối với sáu loại tâm sở¹⁰ chỉ thiếu loại Bất định.

¹⁰ Lục vị tâm sở 六位心所: Sáu loại tâm sở. Về tánh chất của 6 loại tâm sở, sự phân biệt của tông Câu xá (Tiểu thừa) và tông Duy thức (Đại thừa) có khác nhau.

A. Tông Câu Xá chia tâm sở làm 6 loại, 46 món như sau:

1. Đại địa pháp: Những tâm phẩm khởi lên trong khắp tất cả tâm phẩm, gồm 10 món: Thọ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải và tam ma địa.
2. Đại thiện địa pháp: Những tâm sở khởi lên trong khắp tất cả tâm thiện, gồm 10 món: Tín, bất phóng dật, khinh an, xả, tầm, quý, vô tham, vô sân, bất hại và cần.
3. Đại phiền não địa pháp: Những tâm sở khởi lên trong tất cả các pháp phiền não có tánh chất bất thiện, hữu phú vô ký, gồm 6 món: Si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm và điều cử.
4. Đại bất thiện địa pháp: Những tâm sở khởi lên trong tất cả tâm phẩm bất thiện, gồm 2 món: Vô tầm, vô quý.
5. Tiểu phiền não địa pháp: Những tâm sở tự thể bất thiện và hữu phú vô ký khởi lên không khắp tất cả tâm phẩm, gồm 10 món: Phẫn, phú, xan, tật, não, hại, hận, siểm, cuồng, kiêu.

Tâm sở biến hành: Có 5 tâm sở là tác ý, xúc, thọ, tưởng và tư.

1. **Tác ý** (khởi niệm): Đặc tánh của tâm sở này là năng lực đánh thức tâm. Hoạt dụng của nó là hướng dẫn tâm vào cảnh mà tâm thức duyên theo. Sự tác ý có hai công dụng: một là, khi tâm chưa sanh khởi, thì nó đánh thức khiến tâm sanh khởi; hai là, khi tâm sanh khởi rồi, sự tác ý dẫn dắt tâm hướng theo cảnh.

6. Bất định địa pháp: Những tâm sở không nhất định thuộc loại nào trong 5 loại trước, gồm 8 món: Tâm, tứ, thùy miên, ác tác, tham, sân, mạn và nghi.

B. Tông Duy Thức chia tâm sở làm 6 loại, 51 món như sau:

1. Biến hành tâm sở: Những tâm sở sinh khởi trong tất cả tính, tất cả địa, tất cả thời, tất cả đều khởi, gồm 5 món: Xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư.
2. Biệt cảnh tâm sở: Những tâm sở sinh khởi trong tất cả tính, tất cả địa, nhưng đối với cảnh thì có khi khởi có khi không khởi, gồm 5 món: Dục, thắng giải, niệm, định, tuệ.
3. Thiện tâm sở: Những tâm sở có tính thiện, chỉ sinh khởi với tâm thiện, gồm 11 món: Tín, tinh tiến, tầm quý, vô tham, vô sân, vô si, khinh an, bất phóng dật, hành, xả, bất hại.
4. Phiền não tâm sở: Những phiền não căn bản, gồm 6 món: Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.
5. Tùy phiền não tâm sở: Những tâm sở theo các phiền não căn bản mà sinh khởi, gồm 20 món: Phẫn, hận, não, phú, cuồng, siểm, kiêu, hại, tật, xan, vô tầm, vô quý, bất tín, giải đãi, phóng dật, hôn trầm, trạo cử, thất niệm, bất chánh tri và tán loạn.
6. Bất định tâm sở: Những tâm sở không thuộc trong 5 loại trước gồm 4 món: Hối, miên, tầm, tứ.

2. **Xúc** (tiếp xúc): Đặc tánh của tâm sở này là làm (chất xúc tác) cho tâm vương, tâm sở tiếp xúc được với cảnh. Hoạt dụng của xúc là làm chỗ nương tựa cho các tâm sở khác như thọ, tưởng, tư v.v ...
3. **Thọ** (thọ dụng): Đặc tánh của tâm sở này là cảm nhận những cảnh tướng thuận (đáng ưa), nghịch (đáng ghét) và không thuận không nghịch (chẳng đáng ưa mà cũng chẳng đáng ghét). Hoạt dụng của thọ là khởi lên sự ham muốn. Lại có chỗ nói, tâm sở thọ làm cho sanh khởi những trạng thái tâm lý như vui mừng hay lo buồn, để rồi muốn tiếp nhận hay buông bỏ.
4. **Tưởng** (phân biệt): Đặc tánh của tâm sở này là đối với cảnh [sau khi cảm thọ] nó nắm giữ những ảnh tượng, tức là khả năng an lập bằng tự cảnh phần [ở nơi tâm thức]. Hoạt dụng của tưởng là đặt bày ra các thứ danh ngôn. Điều đáng chú ý là tâm sở tưởng an lập tự cảnh phần bằng các ảnh tượng rồi sau đó tùy theo ảnh tượng mà khởi các thứ danh ngôn.

5. **Tư** (suy nghĩ): Đặc tánh của tâm sở này là thúc đẩy tâm (: tâm vương và tâm sở khác) tạo tác [sự suy nghĩ]. Hoạt dụng của tư là sai sử tâm theo chiều hướng thiện, ác hay vô ký. Nói tóm, tâm sở tư có công năng nắm bắt các cảnh tượng từ tổng quát đến chi tiết rồi sai sử tự tâm khiến tạo tác những sự nghĩ ngợi theo chiều hướng thiện, ác hay vô ký.

Vì sao gọi là biến hành? Vì các tâm sở này đi cùng khắp trong bốn lãnh vực và có mặt trong tất cả tâm vương [như là điều kiện cần và đủ] để tâm vương có thể vận hành [trong việc nhận thức vạn pháp]. **Bốn lãnh vực**: một là, đi khắp 3 tánh [thiện, ác và vô ký]; hai là, đi khắp 8 thức [tâm vương]; ba là, đi khắp 9 địa (3 cõi / tất cả không gian); bốn là, đi khắp tất cả thời gian (quá khứ, hiện tại và vị lai).

Tâm sở biệt cảnh: Có 5 tâm sở là: dục, thắng giải, niệm, định và tuệ.

1. **Dục** (mong muốn): Đặc tánh của tâm sở này là mong muốn những cảnh vui thích. Hoạt dụng của dục là siêng năng theo đuổi [đối tượng ưa thích]. Những

cảnh vui thích có ba loại: một là, cảnh đáng ưa vui [trong hiện tại]; hai là, cảnh mong cầu có được [trong tương lai]; ba là, cảnh muốn quán thấy [trong khi tu tập chỉ quán], đặc biệt có sự hiểu biết chân chánh.

2. **Thắng giải** (hiểu rõ): Đặc tánh của tâm sở này là ghi nhận và gìn giữ những cảnh quyết định [trong ba loại cảnh vui thích mà tâm sở dục muốn theo đuổi]. Hoạt dụng của thắng giải là không thể bị dẫn chuyển [bởi cái khác, sau khi nó đã quyết định chọn lựa].
3. **Niệm** (ghi nhớ): Đặc tánh của tâm sở này là làm cho tâm thức nhớ lại rõ ràng những cảnh [đã qua] từng huân tập [trong tâm thức]. Hoạt dụng của niệm là làm chỗ nương cho **tâm sở định**.
4. **Định** (chuyên chú): Đặc tánh của tâm sở này là khiến tâm chuyên chú, không cho tâm tán loạn đối với cảnh sở quán. Hoạt dụng của định là làm chỗ nương cho trí (tâm sở **tuệ**).

5. **Tuệ** (sáng suốt): Đặc tánh của tâm sở này là lựa chọn cảnh sở quán. Hoạt dụng của tuệ là dứt nghi ngờ.

Năm tâm sở trên, do mỗi tâm sở duyên với mỗi cảnh riêng khác mà phát sanh, nên gọi là biệt cảnh.

Tâm sở thiện: Nói về 11 món tâm sở thiện, Duy thức tam thập tụng có bài tụng rằng:

Thiện vị: tín, tâm, quý

Vô tham đẳng tam căn

Cần, an, bất phóng dật

Hành xả cập bất hại

善謂信慚愧

無貪等三根

勤安不放逸

行捨及不害

Tâm sở thiện gồm có: tín, tâm, quý, vô tham, vô sân, vô si, cần, khinh an, bất phóng dật, hành xả và bất hại.

Tất cả 11 tâm sở này đều có đặc tánh “hiền lành” nên gọi là tâm sở thiện.

1. **Tín** (tin tưởng): Đặc tánh của tâm sở này là: với **chân lý sự thật** (thật) thì tin sâu, với **giá trị đạo đức** (đức) thì ưa muốn, với **năng lực của sự thật và đạo đức** (năng) thì làm cho tâm thanh tịnh. Hoạt dụng của tín là đối trị **sự bất tín**, và ưa thích điều thiện.¹¹

Tín có ba mặt: một là, **tín vào chân lý**: là tin nhận sâu sắc vào sự thật (hiện tượng) và lý thật (bản thể) của các pháp¹²; hai là, **tín vào giá trị đạo đức**: là tin tưởng sâu xa vào Tam bảo trong ý nghĩa Phật thì chân thật, Pháp thì thanh tịnh và Tăng thì công đức; ba là, **tín vào năng lực**: là tin chịu sâu chắc vào thiện pháp thế gian có năng lực đem đến hạnh phúc thế gian, và thiện pháp xuất thế gian có năng lực đạt thành Thánh đạo xuất thế gian, mà khởi lên ước vọng, mong cầu¹³.

¹¹ Theo Thành duy thức luận: Đặc tánh của tín là tâm tịnh; đó là sự chấp nhận (nhẫn), yêu chuộng (lạc), ước muốn (dục) đối với những gì có thật, có đức, có năng. Nghiệp dụng của nó là đối trị bất tín, yêu thích điều thiện.

¹² Chỉ cho lý tứ đế.

¹³ Chỉ cho nghiệp thiện ác và quả dị thực.

Tín đối trị được cái tâm bất tín [đối với những gì có thật thể, có đạo đức, có năng lực], đưa đến sự ưa thích thiện pháp thế gian và sự tu chứng thiện pháp xuất thế gian. Tín sâu là vì có tâm sở **thắng giải** làm nhân cho tín. Ưa thích là vì có tâm sở **đục** làm quả của tín. Công năng của tín là lóng trong (: trừng tịnh), có thể làm cho tâm được thanh tịnh, như *thủy thanh châu* có công năng thanh lọc nước bẩn¹⁴.

2. **Tàm** (hổ thẹn): Đặc tánh của tâm sở này là nương vào sức mạnh của **bản thân** (tự) và **đạo lý** (pháp), sùng kính người hiền, coi trọng điều thiện. Hoạt dụng của tàm là đối trị tâm không biết hổ thẹn và ngăn dứt làm điều ác. **Tự** là tự thân, **pháp** là giáo pháp. Nếu tự xét “*tôi là người như vậy hay sao?*” và hiểu rõ “*đạo lý [làm người] là thế nào?*”, thì thử hỏi có dám làm điều ác?

3. **Quý** (sỉ nhục): Đặc tánh của tâm sở này là nương vào sức mạnh của thế gian để coi nhẹ người dữ, chống cự điều

¹⁴ Cổ nhân nói: “Thanh châu gieo vào nước đục, nước đục chẳng thể không trong; niệm Phật gieo vào tâm loạn, tâm loạn chẳng thể không thành tâm Phật”

xấu (: khinh cự bạo ác 輕拒暴惡). Hoạt dụng của quý là đối trị tâm không biết sỉ nhục. **Sức mạnh của thế gian** là sự chê trách của người đời (: dư luận). **Khinh cự bạo ác**, là coi nhẹ người dữ (: bạo) nên chẳng thân cận, chống cự điều xấu (: ác) nên chẳng dám làm.¹⁵

4. **Vô tham** (không tham lam): Đặc tánh của tâm sở này là đối với sự hiện hữu (: hữu) qua mọi sắc thái [của quả dị thực]¹⁶ mà không có cái tâm tham đắm. Hoạt dụng của vô tham là đối trị tham đắm, và ưa làm việc lành.

5. **Vô sân** (không giận dữ): Đặc tánh của tâm sở này là đối với sự đau khổ qua mọi hình thức (: khổ khổ, hành khổ, hoại khổ¹⁷) mà không có cái tâm oán giận. Hoạt dụng của vô sân là đối trị sân hận, và ưa làm việc lành.

¹⁵ Trái với khinh cự bạo ác là sùng trọng hiền thiện 崇重賢善, nghĩa là sùng kính bậc hiền, trân trọng điều lành. Người không có tâm hổ thẹn thì thường khinh cự điều thiện, sùng trọng điều ác.

¹⁶ Hữu là nghĩa sanh tử tương tục, là hiển ý chẳng phải chân diệt. Đây đủ là tam hữu. Tam hữu là tên gọi khác của tam giới. Cảnh giới sanh tử có nhân có quả, nên gọi là hữu. Tam hữu gồm có: Dục hữu, Sắc hữu và Vô sắc hữu.

¹⁷ Khổ có 3 loại: một là, khổ khổ, khổ sở vì nóng lạnh, đói khát, bệnh tật ...; hai là, hành khổ, khổ sở vì sự biến động của pháp hữu vi, trong đó, là 5 uẩn bao gồm thân tâm và thế giới của thân tâm ấy; ba là, hoại khổ, khổ sở vì cái vui mất đi.

6. **Vô si** (không ngu si): Đặc tánh của tâm sở này là hiểu biết rành rõ các sự lý [thế gian và xuất thế gian]. Hoạt dụng của vô si là đối trị ngu si, và ưa làm việc lành.

7. **Cần** (: **tinh tấn**: siêng năng): Đặc tánh của tâm sở này là dũng mãnh trong việc dứt các việc ác, làm các việc thiện. Hoạt dụng của cần là đối trị biếng nhác, làm tròn đủ các việc thiện.

8. **Khinh an** (nhẹ nhàng ổn định): Đặc tánh của tâm sở này là xa lìa những gì nặng nề bức bối, điều hòa thân tâm thanh thoi, tức nói khả năng **buông thả** (: buông thả). Hoạt dụng của khinh an là đối trị hôn trầm (thân tâm nặng nề), và được quả chuyển y¹⁸. **Xa lìa những gì nặng nề bức bối** là khinh (: nhẹ nhàng). **Điều hòa thân tâm thanh thoi** là an (: ổn định). Sở y của tâm sở này là khả năng **gánh vác và nhận chịu**, làm chỗ dựa cho thân tâm

¹⁸ Chuyển y: y là căn bản y, tức là căn bản thức. Chuyển y là chuyển căn bản thức trong đó có hai trọng chương là phiền não chương và sở tri chương mà thành hai đại quả là đại niết bàn và đại bồ đề. Thức thứ tám là tự thể của y tha khởi tánh, trong đó hàm chứa chủng tử phiền não chương và sở tri chương, hàm chứa chủng tử Vô lậu trí. Thật tánh của thức thứ tám tức là bồ đề của viên thành thật tánh, trong đó chủng tử hai chương làm pháp sở chuyển xả; bồ đề và niết bàn làm pháp sở chuyển đắc. Như vậy, thức thứ tám làm y chỉ cho sở chuyển xả nhị chương và y chỉ cho sở chuyển đắc nhị quả.

chuyển bỏ những gì nặng nề bức bối (: tạp nhiễm) để được thanh thoi ổn định (: thanh tịnh).

9. Bất phóng dật (không phóng túng): Đặc tánh của tâm sở này là [dựa vào] tinh tấn và ba căn (vô tham, vô sân và vô si) để có được *phòng hộ* và *tu tập*¹⁹ trong việc đoạn ác tu thiện. Hoạt dụng của bất phóng dật là đối trị cái tâm phóng túng để thành tựu trọn vẹn những điều thiện của thế gian và xuất thế gian. Nói tóm, tâm sở bất phóng dật chính là sự tinh tấn và ba căn nói trên, cũng là năng lực của sự phòng hộ và sự tu tập nói trên. Là bốn pháp ở trên (: tinh tấn và ba căn) thì nó không có tự thể riêng biệt.²⁰

10. Hành xả (buông bỏ): Đặc tánh của tâm sở này chính là tinh tấn và ba căn, làm cho tâm an trụ nơi bình đẳng, chánh trực và vô công dụng.²¹ Hoạt dụng của hành xả là

¹⁹ Chánh văn là phòng tu 防修: phòng hộ và tu tập. Với việc đoạn ác thì phòng hộ không cho điều ác phát khởi; với việc tu thiện thì tu tập điều thiện khiến cho tăng trưởng. Phòng hộ và tu tập bằng sự tinh tiến, và trong sự phòng hộ [điều ác] và sự tu tập [điều thiện] phải lấy ba thiện căn: vô tham, vô sân và vô si làm kim chỉ nam.

²⁰ Vì bất phóng dật không có đặc tánh gì khác với bốn pháp ấy, và vì trong sự phòng hộ điều ác và tu tập điều thiện nó không có hoạt dụng riêng biệt ngoài bốn pháp ấy.

²¹ Bình đẳng vì lìa hôn trầm và trạo cử. Chánh trực là đối với nhiễm pháp không khiếp sợ. Vô công dụng: không cần dụng công, nhậm vận (tiến hành tự nhiên), nghĩa là tu

đối trị **trạo cử** và an trụ tĩnh chỉ. Chữ **xả** ở đây là xả trong **hành uẩn** chứ chẳng phải xả trong **thọ uẩn**, vì vậy gọi là hành xả.²² Khi buông xả [hành uẩn] thì xa lìa trạng thái hôn trầm (: nặng nề) và trạo cử (: xao động) để có được những trạng thái khác nhau: khởi đầu là tâm bình đẳng, đoạn giữa là tâm chánh trực, đoạn cuối là tâm vô công dụng. Một pháp hành xả đây cũng tức là bốn pháp (tĩnh tiến và ba căn). Bởi lẽ, cái làm cho tịch tĩnh là bốn pháp, và cái được làm cho tịch tĩnh là tâm bình đẳng, tâm chánh trực và tâm vô công dụng.

11. Bất hại (không làm tổn hại): Đặc tánh của tâm sở này là không làm tổn hại các loài hữu tình, vì luôn có tâm sở **vô sân**

tập đã thuần thực, tự nó thường xuyên diễn tiến, không cần chú ý hay được kích thích,; ở đây được hiểu là an trụ bất động.

²² Hành uẩn: bao gồm tất cả tâm sở khác ngoài 2 tâm sở thọ và tưởng. Hành xả là khi các tâm sở nối tiếp nhau chuyển biến nơi tâm thức mà không có sự chấp trước, nhìn dòng chảy tâm thức qua đi một cách thân nhiên, không thêm không bớt thành kiến chủ quan, không chống cự cũng không mong cầu. Xả hành uẩn nên gọi là an trụ tĩnh chỉ (: tĩnh trú). Trước hết do bất phóng dật mà loại trừ tạp nhiễm, sau đó với xả tâm trở thành an trụ tĩnh chỉ. Như bất phóng dật không có tướng và dụng gì nếu gạt ra ngoài bốn pháp, hành xả cũng không có tự thể riêng biệt nếu gạt ra ngoài bốn pháp (tĩnh tấn và ba thiện căn). Chính bốn pháp này đưa đến sự tịch tĩnh; cái được làm cho tịch tĩnh là tâm.

đi kèm. Hoạt dụng của bát hại là lòng bi mẫn, có khả năng đối trị tâm **tổn hại**.

Câu tụng “**trung nhị, đại bát, tham sân si**” là nói về nhiễm tâm sở (: tâm sở nhiễm ô). Nhiễm tâm sở gồm có 26 loại, [trong đó có 6 loại là phiền não căn bản và 20 loại là phiền não tùy thuộc]. Năm thức trước chỉ có 13 loại nhiễm tâm sở, đó là: 3 trong 6 căn bản phiền não và 10 trong 20 tùy phiền não.

Tùy phiền não: gồm có 20 loại, phân làm 3 bậc là tiểu, trung và đại.

Tiểu tùy có 10 loại là: phần, hận, phú, não, tật, xan, cuồng, siểm, hại và kiêu.

Trung tùy có 2 loại là: vô tâm và vô quý.

Đại tùy có 8 loại là: trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn và bất chánh tri.

Tiểu tùy không tương ưng với năm thức trước, chỉ có trung tùy và đại tùy mới phụ thuộc năm thức trước. Sở dĩ gọi là tùy phiền não vì 20 loại phiền não này tùy thuộc vào 6 loại phiền não căn bản mà sanh khởi trong phạm vi tương ưng rộng hẹp khác nhau.

Có 3 nghĩa: một là, **tự loại câu khởi** (mỗi loại cùng khởi); hai là, **biến nhiễm nhị tánh** (khắp cả hai tánh bất thiện); ba là, **biến chư nhiễm tâm** (khắp cả các tâm nhiễm ô). Nếu đủ cả 3 nghĩa thì gọi là đại tùy, có 1 nghĩa hay hơn thì gọi là trung tùy, không có 3 nghĩa thì gọi là tiểu tùy.

Hai tánh [biến nhiễm] ở đây là bất thiện và hữu phú (: nhiễm ô). Mười loại tiểu tùy, do mỗi loại riêng biệt sanh khởi, nên thiếu nghĩa **tự loại câu khởi**. Mười loại tiểu tùy này là tánh bất thiện, nên thiếu nghĩa **biến nhiễm nhị tánh**. Đã thiếu tánh hữu phú và chẳng có nghĩa **biến chư nhiễm tâm**, nên gọi là tiểu tùy. Mười loại tiểu tùy này cùng thức thứ sáu tương ưng, vì vậy không giải thích ở phần này.

Năm thức trước có 10 tùy phiền não: 2 thuộc trung tùy và 8 thuộc đại tùy. Vô tầm và vô quý là **tự loại câu khởi** [và có mặt trong khắp cả các tâm bất thiện], thuộc về **trung tùy**.

1. **Vô tầm** (không biết hổ với mình): Đặc tánh của tâm sở này là chẳng đoái hoài đến bản thân (tự) và đạo lý (pháp), coi thường người hiền, chống cự điều thiện. Hoạt dụng của vô tầm là làm chướng ngại tánh xấu hổ (**tàm**) và sanh lớn việc xấu ác.

2. **Vô quý** (không biết thẹn với người): Đặc tánh của tâm sở này là chẳng đoái hoài đến [dư luận] thế gian, coi nặng người dữ (bạo), thỏa hiệp điều xấu (ác). Hoạt dụng của vô quý là làm chướng ngại tánh si nhục (**quý**) và sanh lớn việc xấu ác.

[Tám loại phiền não sau đây thuộc về đại tùy. Các tâm sở này biến khắp các tâm sở bất thiện, phạm vi hoạt động lại rộng hơn 2 loại trung tùy, nên gọi là đại tùy.]

1. **Trạo cử** (xao động): Đặc tánh của tâm sở này là chẳng chịu yên tĩnh khi tâm đối với cảnh. Hoạt dụng của trạo cử là làm chướng ngại **hành xả** và cản trở **xa ma tha** (: tu chí).

2. **Hôn trầm** (thân tâm nặng nề): Đặc tánh của tâm sở này là không thể gánh vác được việc gì cả (vô kham nhậm) khi tâm đối với cảnh. Hoạt dụng của hôn trầm là làm chướng ngại **khinh an** và cản trở **tỳ bát xá na** (: tu quán).

3. **Bất tín** (không tin tưởng): Đặc tánh của nó là với **chân lý sự thật** (thật) thì không tin nhận; với **giá trị đạo đức**

(đức) thì không ưa muốn; với **năng lực của sự thật và đạo đức** (năng) thì [vì không tin nên] làm cho tâm nhiễm ô. Hoạt dụng của bất tín là làm chướng ngại việc tịnh tâm [tu chỉ quán] và làm chỗ nương cho **giải đãi**²³.

4. **Giải đãi** (biếng nhác): Đặc tánh của tâm sở này là biếng nhác trong việc đoạn các điều ác, tu các điều thiện. Hoạt dụng của giải đãi là làm chướng ngại **tinh tấn** và tăng thêm tánh nhiễm ô.

5. **Phóng dật** (phóng túng): Đặc tánh của tâm sở này là buông lung, phóng túng, chẳng thể ngăn ngừa tâm nhiễm ô, chẳng thể chế ngự [tâm ấy] cho thanh tịnh. Hoạt dụng của phóng dật là làm chướng ngại **bất phóng dật** và làm nền tảng cho việc thêm lên điều ác, giảm bớt điều lành.

6. **Thất niệm** (mất chánh niệm): Đặc tánh của tâm sở này là không thể ghi nhớ rõ ràng cảnh sở duyên. Hoạt dụng của thất niệm là chướng ngại **chánh niệm** và làm điều

²³ Hôn trầm, trạo cử, nghi (bất tín), tham, sân được gọi là 5 thứ ngăn che (ngũ cái) cho việc tu chỉ quán. Còn tham và sân thì không tu được chỉ quán. Tạm hết tham và sân, nhưng không có chánh niệm, tức có trạo cử và thất niệm, thì khó tu chỉ. Tu chỉ rồi mà bị hôn trầm thụy miên và hoài nghi chánh pháp thì khó tu quán.

kiện cho **tán loạn** sanh khởi. Bản chất của thất niệm cũng là bản chất của tâm tán loạn. Tâm sở thất niệm này có hai phần: một là, một phần nhiếp vào tâm sở **niệm**, nhưng là sự ghi nhớ (niệm) nào tương ưng với phiền não; hai là, một phần nhiếp vào tâm sở **si**, như luận Du Già nói, thất niệm là một phần của ngu si, vì ngu si làm cho thất niệm. Nói một cách khác, thất niệm nhiếp vào hai phần: niệm và si (vọng niệm: vọng tưởng, phân biệt).

7. **Tán loạn** (không tập trung): Đặc tánh của tâm sở này là làm cho tâm trôi nổi, chạy nhảy trước cảnh sở duyên. Hoạt dụng của tán loạn là làm chướng ngại **chánh định** và làm chỗ nương cho **ác tuệ**²⁴, vì tán loạn làm phát sanh ác tuệ.

8. **Bất chánh tri** (biết không chính xác): Đặc tánh của tâm sở này là hiểu biết sai lầm đối với cảnh sở quán. Hoạt dụng của bất chánh tri là làm chướng ngại sự hiểu biết chính xác (**chánh tri**) và làm điều kiện hủy phạm giới luật [do dễ tạo nghiệp bất thiện].

²⁴ Ác tuệ = trí tuệ ác hại, kiến thức sai lầm, lấy nhiễm tuệ làm tánh, nó làm chướng ngại kiến giải thiện.

Căn bản phiền não: Tham, sân, si là 3 trong 6 căn bản phiền não (tham, sân, si, mạn, nghi và ác kiến).

1. **Tham** (tham đắm): Đặc tánh của tâm sở này là tham nhiễm, đắm trước sự tồn tại²⁵ trong mọi quả báo dị thực. Hoạt dụng của tham là chướng ngại thiện căn **vô tham** và làm sanh khởi các khổ luân hồi.

2. **Sân** (nóng giận): Đặc tánh của tâm sở này là nổi giận, ghét bỏ đối với cảnh khổ trong mọi hình thái khổ đau (khổ khổ, hành khổ, hoại khổ). Hoạt dụng của sân là chướng ngại thiện căn **vô sân**, làm cho thân tâm không yên ổn [vì không ưa thích nghịch cảnh] và làm chỗ nương cho ác hành.

3. **Si** (ngu si): Đặc tánh của tâm sở này là mê muội, không nhận định rõ các sự lý [thế gian và xuất thế gian]. Hoạt dụng của si là làm chướng ngại thiện căn **vô si** và làm

²⁵ Sự tồn tại: là hữu, hữu tham hay hữu ái, tức ý chí muốn sống, muốn tồn tại, tái sanh, tương tục và tăng trưởng.

điểm tựa cho mọi thứ tạp nhiễm [luôn thích ứng với phiền não và tùy phiền não²⁶].

Ba món phiền não còn lại (**mạn, nghi và ác kiến**) xin xem phần chú giải về thức thứ sáu. Sở dĩ gọi các tâm sở này là phiền não căn bản là vì nó [làm cội gốc] sanh ra các chủng tử tùy miên. **Tùy miên** khác với phiền não, vì tùy miên là tập khí (: chủng tử) của phiền não và vì tướng trạng cả hai thì trái ngược nhau: phiền não thì lộ rõ dễ thấy, tùy miên thì nhỏ nhiệm khó biết. Tùy miên và phiền não ảnh hưởng lẫn nhau mà làm cả hai thêm lớn mạnh.

Ngũ thức đồng y tịnh sắc căn

五識同依淨色根

Năm thức đều nương nơi tịnh sắc căn để có tác dụng nhận biết.

Câu tụng này nói, năm thức lấy năm căn làm chỗ sở y. **Tịnh sắc căn** còn gọi là thắng nghĩa căn²⁷. Sở dĩ gọi như vậy là

²⁶ Thích ứng với phiền não và tùy phiền não: thích ứng với ảo giác (kiến phần hữu lậu) và ảo tượng (tướng phần hữu lậu).

vì thể của nó chẳng phải là nhiễm pháp và tánh của nó là vô phú, vô ký. Năm thức tùy theo căn mà lập danh, gồm đủ 5 nghĩa: **y, phát, thuộc, trợ và như** (依發屬助如: y theo, dẫn phát, phụ thuộc, hỗ trợ và giống như). Chữ **y** 依 trong câu tụng là 1 trong 5 nghĩa trên. Nếu giải rộng ra thì gọi là **thức y theo căn** (: thức y theo căn mà có được, như có nhãn căn nên mới có nhãn thức), **thức phụ thuộc căn** (: chủng tử của thức luôn đi theo căn mà được sanh), **thức hỗ trợ căn** (: thức phối hợp với căn mà có sự lãnh thọ, làm cho căn gặt hái lợi ích hay tổn hại), **thức giống như căn** (: thức và căn, cả hai thuộc về hữu tình loại, không phải như sắc pháp ngoại cảnh); tất cả 4 nghĩa trên là y chủ thích²⁸. **Thức**

²⁷ Thắng nghĩa căn: là sắc căn thù thắng của chúng sanh, lấy tịnh sắc căn hiện hành thanh tịnh do 4 đại chủng hợp thành làm thể để khởi thức, chấp cảnh, mà ngày nay gọi là hệ thần kinh của 5 giác quan; lấy phù trần căn (như nhãn cầu, lỗ tai, sống mũi ...) làm chỗ sở y, gìn giữ và giúp thành.

²⁸ Y chủ thích: là một trong 6 phương pháp giải thích các từ phức hợp của tiếng Phạn, gọi là lục hợp thích hay lục ly hợp thích: đầu tiên chia chẻ ra để giải thích (ly thích), sau đó tổng hợp lại để giải thích (hợp thích). Lục hợp thích là: trì nghiệp thích, y chủ thích, hữu tài thích, tương vi thích, lân cận thích và đối số thích. Y chủ thích cũng gọi là y sĩ thích, là từ thể của pháp sở y mà lập danh của pháp năng y. Thí dụ nương vào nhãn căn mà sanh ra sự nhận biết phân biệt nên gọi là nhãn thức, nghĩa là thức của nhãn, đó là lấy nhãn làm thể sở y, thức là pháp năng y. Biệt pháp từ pháp sở y mà lập ra danh năng y, nên gọi là y chủ.

được căn phát khởi: căn là nơi để thức phát khởi tác dụng²⁹; đây là y sĩ thích.

Cửu duyên, thất, bát hảo tương lân

九緣七八好相鄰

Nhân thức cần 9 duyên để sanh khởi, ba thức: tỷ, thiệt và thân chỉ cần 7 duyên, nhĩ thức chỉ cần 8 duyên, tất cả có quan hệ qua lại rất tốt.

Đây là nói 9 duyên để năm thức có thể phát khởi phân biệt. Chín duyên là: không, minh, căn, cảnh, tác ý, phân biệt y, nhiễm tịnh y, căn bản y và chủng tử.

1. **Không:** là khoảng không gian cách hở giữa căn và cảnh.
2. **Minh:** là ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, ánh sáng của đèn.

²⁹ Nếu căn biến đổi thì thức cũng biến đổi. Như người bị bệnh vàng mắt (ca-mạt-la 迦末羅) thì con mắt bị hư, thấy tất cả màu sắc đều là màu vàng, bệnh này rất khó chữa.

3. **Căn**: là 5 căn làm chỗ tựa cho 5 thức [phát sanh tác dụng].
4. **Cảnh**: là 5 trần cảnh làm đối tượng cho 5 thức duyên theo.
5. **Tác ý**: đồng nghĩa với tâm sở tác ý trong 5 món biên hành.
6. **Phân biệt ý**: là thức thứ sáu.
7. **Nhiễm tịnh ý**: là thức thứ bảy.
8. **Căn bản ý**: là thức thứ tám.
9. **Chủng tử duyên**: là chủng tử của 8 thức, mỗi mỗi đều nương chủng tử phát sanh.

Xét 9 duyên trên đối chiếu với **tứ duyên** thì chủng tử duyên là **nhân duyên**³⁰, cảnh là **sở duyên duyên**³¹, bảy duyên còn lại là **tăng thượng duyên**³². Còn **đẳng vô gián duyên**³³ là nói tám thức tâm vương, mỗi loại sanh diệt trước sau, không gián

³⁰ Nhân duyên: cái nhân làm duyên tố, như nói nhân thức do chủng tử của nó hiện hành mà có.

³¹ Sở duyên duyên: đối cảnh làm duyên tố, như nói phải có sắc cảnh làm đối tượng cho nhân thức.

³² Tăng thượng duyên: dữ kiện thêm lên làm duyên tố, như nói chủng tử nhân thức hiện hành được là phải có nhân căn.

³³ Đẳng vô gián duyên: sự mất đi của giai đoạn trước làm duyên tố, như nói chính bản thân nhân thức mà giai đoạn trước mất đi nhường chỗ cho giai đoạn sau sanh ra.

đoạn, có lực dụng năng dẫn và sở dẫn (: duy trì hiện hành và duy trì chủng tử) bằng nhau.

Câu tụng trên tuy ảm lược, nhưng đã gồm đủ trong đó.
Cho nên có bài tụng rằng:

Nhãn thức cứu duyên sanh

Nhĩ thức duy tòng bát

Tỷ, thiệt, thân tam: thất

Hậu tam: ngũ, tam, tứ.

眼識九緣生

耳識唯從八

鼻舌身三七

後三五三四

Nhãn thức cần 9 duyên để sanh khởi, nhĩ thức chỉ cần 8 duyên, ba thức: tỷ, thiệt và thân chỉ cần 7 duyên, thức thứ 6, 7 và 8 tương ứng cần 5, 3 và 4 duyên.

Nếu thêm đẳng vô gián duyên thì mỗi thức tăng thêm một duyên.

Thức thứ sáu có 5 duyên:

1. **Căn duyên:** là ý căn (Mạt na).
2. **Cảnh duyên:** là 18 giới.
3. **Tác ý duyên:** là tác ý trong 5 món biến hành.
4. **Căn bản duyên:** là thức A lại da.
5. **Chủng tử duyên:** là thức thứ 6 tự thân sanh chủng tử.

Thức thứ bảy có 3 duyên:

1. **Chủng tử duyên:** là thức thứ bảy tự thân sanh chủng tử.
2. **Tác ý duyên:** là tâm sở tác ý trong 5 món biến hành.
3. **Căn cảnh duyên:** căn và cảnh đều là thức thứ tám.

Cho nên Duy thức tam thập tụng viết: **y dĩ chuyển, duyên dĩ** (依彼轉緣彼. Thức Mạt na do thức A lại da sanh ra, rồi trở lại duyên thức A lại da chấp làm tự ngã).

Thức thứ tám có 4 duyên:

1. **Căn duyên:** là thức mạt na.
2. **Cảnh duyên:** là chủng tử, căn thân và khí thể giới.
3. **Tác ý duyên:** là tác ý trong 5 món biến hành.
4. **Chủng tử duyên:** là thức thứ tám tự thân sanh chủng tử.

Đẳng vô gián duyên nghĩa là mỗi thức sau khi diệt, liền mở hay đóng cảnh giới của mỗi thức, dẫn dắt niệm sau sanh khởi, khoảng giữa [2 niệm] không có gián đoạn. Nếu thêm đẳng vô gián duyên thì nhãn thức có 10 duyên; nhĩ thức có 9 duyên; tỷ, thiệt, thân thức có 8 duyên; ý thức có 6 duyên; mặt na thức có 4 duyên; A lại da thức có 5 duyên.

Vì sao các thức phải mượn duyên mới phát sanh được? Vì các thức là hữu vi pháp nên phải mượn nhân giá duyên, thiếu duyên thì không phát sanh được. Thức nào nhiều duyên thì [hoạt động] ngắn ngủi, ít duyên thì [hoạt động] dài lâu. Câu tụng trên ản lược 3 thức sau (thức thứ 6, 7 và 8), vì không nói đủ các duyên.

Hợp tam, ly nhị, quán trần thế

合三離二觀塵世

Trong việc quán sát trần cảnh, tỷ thức, thiệt thức và thân thức phải tiếp xúc với trần cảnh, còn nhãn thức và nhĩ thức thì cần có không gian chia cách giữa căn và cảnh.

Câu tụng này nói nhãn thức và nhĩ thức phải cách hờ (ly) trần cảnh mới tiếp nhận được cảnh; còn tỷ thức, thiệt thức và thân thức phải chung đụng (hợp) trần cảnh mới tiếp nhận được cảnh. **Quán**, là quán sát, là kiến phần năng duyên³⁴, đó là 5 thức trước và các tâm sở. **Trần thể**, là tướng phần sở duyên³⁵, đó là 5 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc.

Ngũ giả nan phân thức dữ căn

愚者難分識與根

Hàng Tiểu thừa và người thường khó mà có sự hiểu biết chân xác về thức và căn.

Câu tụng này nói hàng Tiểu thừa Thanh văn và người thường chấp pháp nên chẳng biết rằng căn và thức, mỗi cái có chủng tử và hiện hành, rằng căn và thức có sự hỗ tương sanh khởi. Chủng tử và hiện hành của căn chỉ có thể hướng dẫn chủng tử và hiện hành của thức, cho nên nói căn là duyên tố sanh ra thức. Căn không thể là nhân tố sanh ra thức được, vì thức tự nó có chủng tử năng sanh (: chủng tử sanh khởi hiện hành). Hàng

³⁴ Kiến phần năng duyên: là chủ thể nhận thức có công năng tiếp xúc đối tượng.

³⁵ Tướng phần sở duyên: là đối tượng nhận thức làm sở y cho các thức duyên theo.

Tiểu thừa trí thiên tâm thô, chưa dứt trừ sở tri chướng³⁶, đối với các pháp chưa hiểu rõ tường tận cho nên chưa tin được giáo lý Duy thức của Đại thừa.

Biến tướng quán không duy hậu đắc

變相觀空唯後得

Khi quán chiếu thật tánh Không của các pháp, năm thức trước phải biến ra tướng phần chân như nơi các pháp để có thể tiếp cận với chân như, cho nên chỉ là trí hậu đắc.³⁷

Năm thức này hiểu rõ thế tục (liễu tục) và thấy được cái không (kiến không). **Biến**, là biến ra. **Tướng**, là tướng phần. **Quán**, là kiến phần năng duyên. **Không**, là chân như sở duyên. **Duy hậu đắc** (: chỉ có trí hậu đắc)³⁸, nghĩa là chẳng phải trí căn bản³⁹, vì 5 thức này dựa vào sắc căn mà sanh khởi.⁴⁰ Trí hậu đắc

³⁶ Sở tri chướng: chướng ngại chân lý, làm cho không chứng ngộ. Các vị thanh văn, duyên giác dần áp được chướng ngại sự dụng (: phiền não chướng làm cho bị luân hồi) nên thoát khỏi luân hồi, nhưng chưa nhập chủng tánh bồ tát vì còn sở tri chướng.

³⁷ Năm thức trước khi đạt đến quả vị vô lậu thì chuyển thành Thành sở tác trí. Do năm thức trước không thể trực tiếp thể hội chân như, nên từ nơi thức biến khởi ra tướng phần chân như để quán lý hai không (ngã và pháp), vì vậy nó không thuộc về trí căn bản, mà là trí hậu đắc.

³⁸ Trí hậu đắc: là trí thấu đạt cảnh y tha như huyễn, còn có năng sở.

³⁹ Trí căn bản: là trí hội nhập chân như, không có năng sở.

không thể trực tiếp duyên chân như⁴¹, vì nó là trí hữu phân biệt (: trí sai biệt), cho nên khi có sự suy lường thì không thể trực tiếp duyên với lý vô phân biệt. Không, là thật tánh Duy thức⁴².

Quả trung du tự bất thuyên chân

果中猶自不詮真

Ở ngay nơi quả Thánh cũng không thể nói là năm thức trước trực tiếp duyên được chân như.

⁴⁰ Năm thức này khi phát khởi đã biến ra tướng phần của mình, và phải kèm theo tướng phần của mình mà phát khởi nên gọi là biến đổi, bởi Năm thức này phải nương nơi sắc căn mà hiện khởi, nên dù đem trí trực nhận hiện tượng (liễu tục), đem tuệ nhãn trực nhận chân không (kiến không), thì chỉ là trí hậu đắc, chứ không phải trí căn bản. Trí hậu đắc là trí sai biệt, và vì có pháp biệt nên không duyên thấu chân như, đó là nói về lối tu tập của các bậc Bồ tát. Còn các vị sơ phát tâm, chính nơi duy thức tướng mà quán duy thức tánh, thì đầu duy thức tánh hiện tiền đi nữa cũng chỉ là sở đắc sau khi tu quán chứ chưa thật an trú nơi duy thức tánh.

⁴¹ Chân như: trung thật như thế, vì chân như là bản thể mà không pháp nào, người nào và lúc nào mà không siêu việt khái niệm nhị biên. Kinh Giải Thâm Mật giải thích: Chân như nơi các pháp nhiệm tịnh gọi là tánh như hữu. Chân như ấy có bảy: 1. Chân như nơi sự lưu chuyển: cái tánh không mở đầu, không chấm hết của các hành; 2. Chân như nơi các tướng: cái tánh nhân vô ngã và pháp vô ngã của các pháp; 3. Chân như nơi sự liễu biệt: cái tánh duy thức của các hành; 4. Chân như nơi sự an lập: thánh đế về khổ mà Như lai nói; 5. Chân như nơi sự tà hành: thánh đế về tập mà Như lai nói; 6. Chân như nơi sự thanh tịnh: thánh đế về diệt mà Như lai nói; 7. Chân như nơi sự chánh hành: thánh đế về đạo mà Như lai nói.

⁴² Thật tánh Duy thức: Tự tánh thường như nó là nó. Thật tánh ấy mà nói là không, vì các pháp toàn là không thật, là toàn do ý thức giả thiết, là không thể thủ đắc. Hành giả tu tập ngay nơi duy thức tướng mà quán duy thức tánh, thì đầu duy thức tánh hiện tiền đi nữa cũng chỉ là sở đắc sau khi tu quán chứ chưa thật an trú nơi duy thức tánh.

Đây nói về 5 thức trở thành vô lậu (: vô lậu ngũ thức). Chẳng những trong nhân địa không thể nói là chân, mà ở ngay nơi quả vị [vô lậu] năm thức cũng không thể trực tiếp duyên chân như, [vì năm thức duyên với hữu chất tánh cảnh]. Trí căn bản dựa vào tâm căn⁴³, cho nên trực tiếp duyên chân như. Năm thức này dựa vào sắc căn, có sự phân biệt, cho nên không thể trực tiếp duyên chân như.⁴⁴ Sở dĩ gọi là trí hậu đắc, vì nó sanh sau trí căn bản. Có [Kinh bộ] dị sư chấp rằng, 5 thức trước không có trí căn bản thì làm sao có trí hậu đắc được? Câu trả lời là, trí căn bản và trí hậu đắc đều là trí [vô phân biệt⁴⁵] và cùng thông đạt sự.

⁴³ Tâm căn: trú căn của tâm thức, chỉ cho ý căn. Đức Phật không xác định ý căn nằm ở đâu, mà chỉ nói "y cứ trên sắc pháp này" (Yamrūpamniṣṣāya) mà tâm khởi sanh, chứ không xác định trú căn ấy là ở tim hay ở não bộ. "Y cứ trên sắc pháp này" là tánh y tha khởi của các pháp, qua đó, quán chiếu tánh y tha của vạn sự, vạn vật thì có thể chuyển vô minh thành tuệ giác. Quán chiếu tánh y tha khởi của các pháp qua 4 hành tướng vô thường, khổ, không, vô ngã, qua đó cho thấy y tha là tổng thể của biến kế và viên thành (của nhiễm và tịnh).

⁴⁴ Vì năm thức duyên với hữu chất tánh cảnh.

⁴⁵ Trí vô phân biệt: tuệ giác siêu việt khái niệm. Theo Nhiếp luận: "Trí vô phân biệt không nhiễm như hư không, là vì (phần căn bản của nó: trí căn bản) thoát ly mọi sự chướng ngại, được gọi là thích ứng với sự được và thích ứng với sự thành. Trí vô phân biệt như hư không, là vì (phần hậu đắc của nó: trí hậu đắc) thường đi trong thế gian mà không bị mọi sự của thế gian làm cho nhiễm ô."

Theo quan điểm của ngài An Huệ⁴⁶, 5 thức này sau khi tu nhân thì trở thành [5 thức] vô lậu; bản thân 5 thức này sẽ tự chuyển đổi tướng phần của chúng để duyên với chân như. Kiến phần và tướng phần [của tâm thức] thuộc biến kế chấp tánh⁴⁷. Tự chứng phần⁴⁸ thuộc y tha khởi tánh⁴⁹. Đến quả vị Phật, tức là đạt đến tự chứng phần, thì 5 thức trước trực tiếp duyên được chân như, do không còn kiến phần và tướng phần thuộc biến kế chấp tánh nữa. Cho nên ngài Hộ Pháp luận sư⁵⁰ dùng câu này để phá chấp của các luận sư khác.

⁴⁶ An Huệ (Sthiramati, 475-555): luận sư Ấn độ, người nước La la (Phạt Lạp tỳ) thuộc nam Ấn. Sau khi Phật nhập diệt khoảng 1100 năm, sư là vị đại học giả của Phật giáo Đại thừa ở nam Ấn độ. Sư kế thừa ngài Đức Huệ, rồi trao truyền cho ngài Chân Đế. Sư tinh thông học thuyết Nhân minh, Duy thức, nghị luận giỏi, là 1 trong 10 vị đại luận sư của tông Duy thức. Sư tổng sùng và kế thừa giáo nghĩa của bồ tát Thế Thân, soạn Duy thức tam thập tụng thích luận đề luận giải Duy thức tam thập tụng của bồ tát Thế Thân. Những tác phẩm khác như: Đại thừa a tỳ đạt ma tập tập luận (16 quyển), Đại thừa quảng ngữ uẩn luận (1 quyển), Đại thừa trung quán thích luận (9 quyển), Câu xá thật nghĩa sớ (5 quyển).

⁴⁷ Biến kế chấp tánh: ảo giác ngã pháp do phàm phu ngộ nhận, vọng chấp, như ngộ nhận sợi giây là con rắn.

⁴⁸ Tự chứng phần (tự thể phần): là tự thể của tâm thức có khả năng chứng biết kiến phần (hoạt động nhận thức) và tác dụng nội tại chứng tự chứng phần của chính mình.

⁴⁹ Y tha khởi tánh: Y tha là do yếu tố mà thành. Các pháp hữu vi do chủng tử nơi A lại da nhờ các trợ duyên mà hiện hành, như sợi giây do chỉ gai và mọi duyên tố mà thành.

⁵⁰ Hộ Pháp 護法 (Dharmapāla): cao tăng Ấn độ, sống vào khoảng thế kỷ 6, người thành Kiến chí bồ la, là con của quan đại thần nước Đạt la tỳ đồ (Drāvida) thuộc miền nam Ấn độ, là 1 trong 10 vị đại luận sư Duy thức. Sư vâng lời cha mẹ kết hôn với 1 công chúa, nhưng vào ngày hôn lễ thì sư cạo tóc xuất gia. Sư tinh thông giáo lý Đại thừa và tiểu thừa, thâm nhập yếu chỉ của Du già duy thức, từng tranh luận về nghĩa hữu và

Viên minh sơ phát thành vô lậu

Tam loại phân thân tức khổ luân

圓明初發成無漏

三類分身息苦輪

Thức thức tám vừa chuyển thành Đại viên cảnh trí thì năm thức trước cũng thành vô lậu, nghĩa là thành tựu Thành sở tác trí. Bây giờ, năm thức này có công dụng hóa hiện 3 loại thân để hóa độ và dứt trừ cái khổ luân hồi cho chúng sanh.

Khi nhân tu trọn vẹn, thành tựu quả vị Phật, thì 5 thức trước tương ứng với [đặc tánh của một trong tứ trí] tâm phẩm, tức thành tựu **Thành sở tác trí**. Bây giờ 5 thức này có công dụng hóa hiện ra 3 loại thân để hóa độ và dứt trừ các khổ sanh tử luân

vô với bồ tát Thanh Biện, soạn luận giải Duy thức tam thập tụng của bồ tát Thế Thân. Sư từng giảng dạy ở chùa Na lan đà nước Ma kiệt đà, nơi có học tăng đến mấy ngàn vị. Năm 29 tuổi, sư về ẩn tu tại chùa Đại bồ đề (Mahābodhi), chuyên việc trừ tác, và truyền pháp cho luật sư Giới Hiền. Sư thị tịch năm 32 tuổi. Trước khi thị tịch, trên không có tiếng nói rằng, đây là vị Phật trong ngàn vị Phật ở Hiền kiếp. Tác phẩm: Đại thừa quảng bách luận thích luận, Thành duy thức bảo sanh luận, Quán sở duyên luận thích. Tiếc rằng mọi tác phẩm của Sư đều thất lạc cả. Tư tưởng luận giải của Sư còn được tìm thấy trong Thành duy thức luận của huyền Trang. Hộ Pháp và các môn đệ nhấn mạnh tánh "duy tâm" tuyệt đối của Duy thức học, cho rằng "thế giới không gì khác hơn là sự tương tượng."

hồi cho chúng sanh. Nói cách khác, nơi quả vị Phật, thức thứ tám, vốn tương ứng với các tâm sở, chuyển từ **Vô lậu bạch tịnh thức**⁵¹ thành **Đại viên cảnh trí**. **Sơ phát**, là bỗng chốc hiện tiền. **Thành vô lậu**, nghĩa là khi thức thứ tám (: viên minh) vừa chuyển (: sơ phát) thành **Đại viên cảnh trí**, thì 5 thức trước cũng thành **vô lậu**. **Tam loại phân thân**, nghĩa là khi tâm sở của 5 thức chuyển thành **Thành sở tác trí**, thì trí đó có công năng hóa hiện 3 loại hóa thân. Ba loại hóa thân này thuộc về hóa thân, 1 trong 3 thân: pháp thân, báo thân và hóa thân. Các hóa thân này bao trùm các căn cơ, ưu liệt chẳng đồng.

Ba loại hóa thân là:

1. **Đại hóa thân**: Cũng gọi là Thắng ứng thân. Thân này cao 1 ngàn trượng, để giáo hóa hàng bồ tát Đại thừa gia hành vị⁵².

⁵¹ Vô lậu bạch tịnh thức: Bạch tịnh là trắng tinh, là trong sạch. Vô lậu là không còn phiền não. Có chỗ gọi là vô cấu thức (a-ma-la thức), tức cái thức không bị nhiễm ô.

⁵² Gia hành vị: Chỉ cho bồ tát tứ gia hành vị (noãn, đảnh, nhĩ, thể đệ nhất) từ chỗ đã chứa nhóm được tư lương phước trí, tiến thêm một bước gia công dụng hành để đạt đến kiến đạo (Hoan hỷ địa) trụ ở vị chân như. Giai vị này có khả năng đạt đến cảnh giới có 2 vô ngã, nhưng trong tâm vẫn hiện tiền tướng như, nên chưa thật trụ nơi cảnh giới Duy thức. Đây gọi là pháp Đại thừa thuận quyết trạch phần.

2. **Tiểu hóa thân:** Tức là Liệt ứng thân⁵³. Thân này cao 1 trượng 6, để giáo hóa hàng bồ tát Đại thừa ba tư lương vị⁵⁴.
3. **Tùy loại hóa thân:** Thân này biểu hiện theo thân của 6 loại chúng sanh, bao gồm tam thừa và lục thú.

Đại viên cảnh trí, Diệu quán sát trí, Bình đẳng tánh trí và Thành sở tác trí là tứ trí tâm phẩm mà tổng nhiếp hết tất cả công đức hữu vi vào Phật địa. Đây là một sự chuyển hóa các thức hữu lậu là thức thứ tám, thức thứ bảy, thức thứ sáu và 5 thức trước, tương ứng đặc tánh của mỗi thức, theo thứ tự mà được 4 trí. Trí tuy chẳng phải thức, nhưng y thức chuyển (: bỏ 2 trọng chướng là phiền não chướng và sở tri chướng) mà có. Thức làm chủ, cho nên nói do thức chuyển mà được 4 trí. Ở địa vị hữu lậu thì trí yếu, thức mạnh. Trong địa vị vô lậu thì trí mạnh, thức yếu. Vì

⁵³ Thường gọi là cái thân Phật trong lịch sử, biểu hiện cho loài người, còn gọi là tượng lục ứng thân.

⁵⁴ Tư lương vị: Giai vị chứa nhóm các thiện hữu lậu để đạt đến quả Phật. Ba tư lương vị là chỉ cho hàng bồ tát thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, lấy phước đức trí tuệ làm tư lương trợ đạo. Thập trụ nặng về tu tập lý quán, thập hạnh nặng về tu tập sự quán, thập hồi hướng tu lý sự bất nhị quán. Pháp tu hành này gọi là Đại thừa thuận giải thoát phần, dù đã dứt trừ được hiện hành của 2 chấp phân biệt, nhưng chùng từ năng thủ, sở thủ vẫn tiềm phục chưa trừ.

khuyên hữu tình nương nơi trí mà buông bỏ thức, nên nói chuyển 8 thức để được 4 trí, mà thuật ngữ thường gọi là “chuyển thức”.

Chương 2: THỨC THỨ SÁU

Tam tánh, tam lượng, thông tam cảnh

三性三量通三境

Thức thứ sáu có đủ 3 tánh, 3 lượng và 3 cảnh.

Câu tụng này nói về thức thứ sáu. Thức thứ sáu đủ cả 3 tánh, 3 lượng và 3 cảnh. **Ba tánh** là: thiện, bất thiện và vô ký. **Thiện** mang ý nghĩa **thuận ích**: thuận theo lý lẽ chân chánh và lợi ích cho mình người. **Bất thiện** mang ý nghĩa **vi tổn**: trái với lý lẽ chân chánh và tổn hại cho mình người. **Vô ký** là không có sự xác định là thiện phẩm hay ác phẩm.

Sau đây lấy nghĩa **thuận ích vi tổn** để giải thích 3 tánh. Thuận ích 2 đời (: đời này và đời sau) gọi là **thiện tánh**. Vi tổn 2 đời gọi là **bất thiện tánh**. Đối với quả khả ái hay không khả ái [của thiện và bất thiện] mà không thể xác định, gọi là **vô ký tánh**. Nói cách khác, tự thể và quả [dị thực của tự thể], cả hai đều có sự khả ái lạc, gọi là **thiện tánh**. Ngược với thiện tánh là **bất thiện tánh** (: bất khả ái lạc). Không thể xác định là khả ái hay phi khả

ái, gọi là **vô ký**.⁵⁵ Ngoài ra, có thể lấy 3 đời, hữu lậu và vô lậu để giải thích 3 tánh.

Ba lượng là hiện lượng, tỷ lượng và phi lượng. **Hiện lượng** đã giải, xin xem chương trước. Đây chỉ giải tỷ lượng và phi lượng. **Tỷ lượng** là hình thái nhận thức có sự so sánh, suy đoán không sai lầm về cảnh.⁵⁶ **Phi lượng** là hình thái nhận thức mà về tình cảm thì có, về lý trí thì không, bởi vì không biết suy đoán hay suy đoán sai.⁵⁷

Ý thức được nhận diện dưới 5 hình thái:

1. **Định trung độc đầu ý thức** (định trung ý thức): là ý thức duyên với cảnh trong định. Cảnh trong định có lý và sự. Sự có cực lược sắc và cực huýnh sắc. Lý là định tự tại sở sanh sắc. Tóm lại, ở trong thiền định, ý thức tự tại sanh ra các sắc pháp thuộc pháp xứ (: pháp xứ sở nhiếp sắc⁵⁸).

⁵⁵ Thiện, bất thiện và vô ký = phước, phi phước và bất động.

⁵⁶ Dựa vào các duyên tố để quan sát sự vật hiện tượng, mà không có sai lầm, như thấy khói biết có lửa, thấy sừng biết con trâu, ... gọi là tỷ lượng.

⁵⁷ Điện đảo suy tìm, hư vọng kế đặc, không thể như lý mà hiểu, không thể như sự mà biết, như không có cái ngã mà chấp ngã, bất tịnh mà cho là tịnh, v.v..., như thấy lay động nghĩ có người, dây thừng tưởng con rắn, như mắt nhắm thấy không hoa, đều gọi là phi lượng.

⁵⁸ Pháp xứ sở nhiếp sắc: 法處所攝色: Cũng gọi địa pháp xứ sắc, pháp xứ sắc. Sắc pháp thứ 11 trong 11 sắc pháp do tông Duy thức thành lập. Tông Duy thức chia tất cả các pháp làm 5 loại, gọi là Ngũ vị, gồm: sắc pháp, tâm pháp, tâm sở hữu pháp, tâm

bất tương ưng hành pháp và vô vi pháp. Trong đó, sắc pháp, nói theo nghĩa rộng là từ gọi chung tất cả vật chất tồn tại, có tính cách biến đổi, hư hoại và chương ngại. Sắc pháp lại được chia làm 11 loại gồm: 5 căn (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân), 5 cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc) và pháp xứ sở nhiếp sắc. Chữ xứ của pháp xứ có nghĩa là sanh ra và nuôi lớn tâm và tâm sở, đồng thời là chỗ để cho tâm và tâm sở nương tựa và vin theo, được chia làm 12 thứ, gọi là Thập nhị xứ, tức là 5 căn đã nói ở trên thêm vào căn thứ 6 là ý căn, 5 cảnh thêm vào cảnh thứ 6 là pháp cảnh. Pháp cảnh tức là pháp xứ trong 12 xứ, chỉ có điều pháp cảnh là đối cảnh khách quan của ý căn (tác dụng chủ quan), còn pháp xứ thì nói rõ nhiệm vụ của nó cùng với 11 xứ kia đều là nuôi lớn tâm và tâm sở; hơn nữa, là chỗ để cho tâm và tâm sở nương tựa, vin theo. Trong tất cả sắc pháp, bất cứ pháp nào, hễ được thu nhiếp vào pháp xứ thì đều gọi là pháp xứ sở nhiếp sắc. Cứ theo luận Đại thừa A tỷ đạt ma tập tập, quyển 1 và Pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 5, phần cuối, thì pháp xứ sở nhiếp sắc lại có thể được chia nhỏ ra làm 5 loại là: 1. Cực lược sắc: chỉ cho tất cả pháp cực nhỏ (cực vi) do phân tách thực sắc của 5 cảnh và 5 căn, vẫn có tính chất chương ngại; Tiểu thừa Hữu bộ cho nó là vật có thực, và thuộc về sắc xứ, sở duyên của nhãn thức, nhưng Đại thừa Duy thức thì cho nó có là do phân tích trên mặt giả tưởng, và thuộc về pháp xứ, sở duyên của ý thức. 2. Cực huỳnh sắc, cũng gọi Tự ngại sắc: chỉ cho những hiển sắc của Không giới không đủ tính chất chương ngại, như màu sắc, sáng, tối ... 3. Thọ sở dẫn sắc, cũng gọi vô biểu sắc: chỉ cho sắc pháp vô hình, phát sanh từ cảm thọ, nương vào 2 nghiệp thiện và ác phát động nơi thân, khẩu, rồi khởi lên ở trong thân chứ không biểu hiện ra ngoài; chẳng hạn như do giữ giới mà dẫn sanh một loại tác dụng tinh thần ngăn ngừa được tội lỗi; vì được xem là do 4 đại đất, nước, lửa, gió ở trong thân tạo ra, cho nên được liệt vào loại sắc pháp. 4. Biến kế sở khởi sắc: ý thức duyên theo 5 căn, 5 cảnh mà sản sanh ra tác dụng tính toán, so đo, phân biệt tất cả một cách hư vọng, rồi trong tâm biến hiện ra bóng dáng của sắc pháp, như hoa đốm giữa hư không, bóng mặt trăng dưới đáy nước, ảnh tượng trong gương ... đều được thu nhiếp vào loại sắc pháp này; loại sắc pháp này chỉ có bóng dáng chứ hoàn toàn không có bản chất tự thể để nương tựa. 5. Định tự tại sở sanh sắc, cũng gọi định sở sanh sắc, định sở dẫn sắc, thắng định quả sắc, định quả sắc, tự tại sở sanh sắc: chỉ cho các cảnh sắc, thanh, hương, vị ... do sức thiền định biến hiện ra; loại sắc pháp này nhờ sức thiền định thù thắng, đối với tất cả sắc pháp, có năng lực biến hiện một cách tự tại vô ngại, cho nên gọi là định tự tại sở sanh sắc. Ngoài ra, theo Duy thức Đại thừa, thì trong 5 loại sắc pháp nói trên, 4 loại trước đều là giả sắc, chỉ có loại thứ 5 là thông cả giả lẫn thực. Hễ sắc do bậc Thánh biến hiện thì đều là thực sắc. Vì uy lực thắng định của bậc Thánh là một loại định vô lậu, sắc pháp do định vô lậu biến hiện ra là thực sắc. Nhưng, nếu nói theo quan điểm của Thuyết nhất thiết bộ Tiểu thừa, thì cực lược sắc, cực huỳnh sắc, cho đến thọ sở dẫn sắc... đều là thực sắc có tự thể. Theo luận Hiền dương Thánh giáo, pháp xứ sở nhiếp sắc có 12 thứ tướng: 1. Tướng ảnh tượng; 2. Tướng sở tác thành tựu; 3. Tướng vô kiến; 4. Tướng vô đối; 5. Tướng không phải thật đại chúng sanh ra; 6. Tướng thuộc tâm [ý thức]; 7. Tướng thể gian; 8. Tướng bất khả tư nghị; 9. Tướng thể gian tam-ma-địa quả; 10. Tướng xuất thể gian tam-ma-địa

2. **Tán vị độc đầu ý thức**⁵⁹ (độc tán ý thức): là ý thức duyên với thọ sở dẫn sắc [và biến kế sở sắc], nghĩa là ý thức trong sự biểu hiện biến kế khởi ra các sắc pháp thuộc pháp xứ. Như hoa đốm giữa hư không, hình ảnh trong gương, màu sắc phác họa đều xếp vào loại sắc pháp này, tức pháp xứ sở nhiếp sắc.

3. **Mộng trung độc đầu ý thức** (mộng trung ý thức): là ý thức duyên với cảnh trong mộng.

4. **Minh liễu ý thức** (ngũ câu ý thức): là ý thức khởi lên một lượt với 5 thức trước và cùng duyên với 5 trần.

5. **Loạn trung ý thức**: là ý thức tán loạn rồi khởi ra sự cuồng loạn biểu hiện qua 5 căn. Như người mắc bệnh hoạn nhiệt thấy màu xanh ra màu vàng, chẳng phải do nhãn thức loạn mà là ý thức cuồng loạn.

quá; 11. Tướng tự địa, hạ địa cảnh giới; 12. Tướng chư Phật, Bồ-tát tùy tâm tự tại chuyển biến bất tư nghị [cảnh giới]. [X. luận Đại tỷ bà sa, q.74, 75; luận Du già sư địa, q.3, 37; luận Thuận chánh lý, q.35; luận Thành duy thức, q.1; Thành duy thức luận thuật ký, q.3]

⁵⁹ Tán vị độc đầu ý thức 散位獨頭意識: là ý thức không cùng với 5 thức trước sanh khởi.

Định trung ý thức thuộc hiện lượng. Độc tán ý thức đi với tỷ lượng và phi lượng. Mộng trung ý thức và loạn trung ý thức đều là phi lượng. Minh liễu ý thức gồm cả 3 lượng, nhưng phần nhiều là hiện lượng, phần ít là tỷ lượng và phi lượng.

Ba cảnh là tánh cảnh, đối chất cảnh và độc ảnh cảnh. Tánh cảnh đã giải ở chương trước, nay giải thích thêm cùng với đối chất cảnh và độc ảnh cảnh.

1. **Tánh cảnh**: là [cảnh tướng phần của] căn và trần thật sự do 8 pháp năng sở tạo thành, [có khi] là định quả sắc⁶⁰ thật sự, chỉ dựa vào chủng tử thật sự sanh khởi. Tánh cảnh chỉ có hiện lượng: tướng phần của 5 thức trước và tướng phần của thức thứ tám. Tánh cảnh là các cảnh thật sắc làm đối tượng sở duyên của **ngũ câu ý thức**⁶¹. Tánh cảnh là tự thân của thật tại không mang danh ngôn (: khái niệm), không bị biến hình vì tác dụng phân biệt tỷ giáo của nhận thức. Trí căn bản khi duyên chân như cũng là

⁶⁰ Định quả sắc: còn gọi là định tự tại sở sanh sắc, chỉ cho các cảnh sắc, thanh, hương, vị ... được biến hiện ra nhờ sức thiền định. Loại sắc pháp này là do định lực thù thắng, có thể tự tại biến hiện tất cả sắc.

⁶¹ Ngũ câu ý thức = minh liễu ý thức: ý thức sanh khởi cùng lúc với bất cứ một thức nào của 5 thức trước.

tánh cảnh, do cái dụng của trí vô phân biệt, nhậm vận thể hội [chân như].

Tánh cảnh chia thành 2 loại:

- a. Vô chất tánh cảnh: đã nói ở trên.
- b. Hữu chất tánh cảnh: hoàn toàn không có nghĩa của vô chất tánh cảnh, chỉ là phần huyền tướng [không có nghĩa thật tại], đứng trên phương diện ý nghĩa của sắc chất mà tạm nói là tánh cảnh. Do có tính giả thuyết nên gọi là hữu chất tánh cảnh.

2. Đối chất cảnh: có 2 loại:

- a. Chân đối chất cảnh: lấy tâm duyên tâm (như thức thứ 7 duyên với tướng kiến phần của thức thứ tám), ở giữa hai tâm, tướng phần của tâm năng duyên và tướng phần của tâm sở duyên cùng liên đới sanh khởi, gọi là chân đối chất.
- b. Tợ đối chất cảnh: lấy tâm duyên sắc (như ý thức nhớ lại các cảnh đã qua, và cảnh đây chỉ là những bóng dáng của trần cảnh [pháp trần], không phải tự tướng của cảnh), ở giữa tâm và sắc, tướng phần (của cảnh sở duyên) chỉ từ kiến phần (của tâm

năng duyên) sanh khởi. Tính chất vừa liên đới, vừa chuyển biến (biến đới) nên gọi là tợ đới chất cảnh.

3. Độc ảnh cảnh: có 2 loại:

- a. Vô chất độc ảnh cảnh: Ý thức tạo dựng thể giới ảnh tượng (tướng phần) không thật như hoa đốm giữa hư không, sừng thỏ, các ảnh tượng dĩ vãng, tương lai ... Các ảnh tượng đó và ý thức sanh ra từ cùng một chủng tử. Nói tóm, các ảnh tượng hoa đốm giữa hư không v.v... đều không phải thật chất, chỉ là sản phẩm tưởng tượng của ý thức.
- b. Hữu chất độc ảnh cảnh: Ý thức tái tạo những ảnh tượng khi duyên cảnh qua 5 căn, bằng chủng tử và hiện hành (của A lại da liên tục đắp đổi: năng huân và sở huân), vì vậy những ảnh tượng sanh khởi đó có bản chất vay mượn. Các ảnh tượng đó (tướng phần) và ý thức (kiến phần) sanh ra từ cùng một chủng tử, nên gọi là độc ảnh.

Cảnh là sở duyên. Thức là năng duyên. Cảnh và thức đều có thể tánh riêng. Thể của **tánh cảnh**, xem giải thích ở trên.

Thức năng duyên: trừ thức Mạt na, bảy thức còn lại đều sử dụng bản thân tâm thức và những tâm sở phụ thuộc làm thể tánh. Thể của **độc ảnh cảnh** là lấy kiến phần của ý thức tự biến hiện giả lập làm tướng phần; [rõ ràng] thể của thức năng duyên chính là tự thân ý thức và những tâm sở phụ thuộc. Thể của **đối chất cảnh** là [thức năng duyên] tự biến khởi, ở khoảng giữa [thức và cảnh] giả lập ra tướng phần [có bản chất sở y chứ không có tự tướng của cảnh]; [ở đây] thể của thức năng duyên là ý thức, thức Mạt na và những tâm sở phụ thuộc. Vì vậy, câu tụng trên nói thức thứ sáu có đối tượng nhận thức gồm cả 3 cảnh.

Ngũ câu ý thức khi ở trong trường hợp tri giác thuần túy⁶², thì đạt tới cảnh tự tướng, chính là **tánh cảnh**. Ý thức duyên tâm và tâm sở là **đối chất cảnh**. Ý thức duyên các pháp không có thật thể⁶³ là **độc ảnh cảnh**. Ba trường hợp trên đây là đứng về lĩnh vực phạm phu hữu lậu mà nói. Đứng về lĩnh vực Thánh giả vô lậu thì 8 thức đều duyên 3 cảnh.

⁶² Chánh văn là bất tác giải, nghĩa là không có suy tư, phân biệt.

⁶³ Chánh văn là vô thể pháp, là chỉ cho ảnh tượng, pháp xứ.

Nói về ba cảnh, ngài Huyền Trang, dựa theo thuyết của ngài Hộ Pháp, có soạn ra bài tụng rằng:

Tánh cảnh bất tùy tâm
Độc ảnh duy tùng kiến
Đới chất thông tình bản
Tánh chủng đẳng tùy ứng.

性境不隨心
獨影唯從見
帶質通情本
性種等隨應。

Tánh cảnh là lĩnh vực tự thân của thực tại không chịu tác dụng của tâm phân biệt (: bất tùy tâm)⁶⁴. Độc ảnh cảnh

⁶⁴ Tánh cảnh bất tùy tâm: Tánh cảnh có 5 thứ bất tùy: 1. Tánh bất tùy: kiến phần năng duyên thông cả ba tánh, tướng phần sở duyên chỉ có tánh vô ký; vì không theo kiến phần năng duyên thông cả ba tánh nên gọi là tánh bất tùy; 2. Chủng bất tùy: Kiến phần từ chủng tử tự kiến phần sanh ra, tướng phần cũng từ chủng tử tự tướng phần sanh ra, chứ không theo chủng tử kiến phần năng duyên sinh ra; 3. Giới hệ bất tùy: Giới địa hệ của cảnh sở duyên không theo tâm năng duyên, như minh liễu ý thức khi duyên với hương trần, vị trần, nhưng hai trần cảnh ấy chỉ có ở Dục giới hệ, còn minh liễu ý thức thông cả hai giới hệ ở trên là Sắc và Vô sắc; vì không theo năng duyên thông cả hai giới hệ ở trên nên gọi là giới hệ bất tùy; 4. Tam khoa bất tùy: a. Ngũ uẩn bất tùy: 5 thức kiến phần là thức uẩn thu lấy, 5 trần tướng phần là sắc uẩn nhiếp giữ, đó là uẩn khoa bất tùy; b. Thập nhị xứ bất tùy: 5 thức kiến phần là ý xứ thu lấy, 5 trần tướng phần là 5 cảnh xứ nhiếp giữ, đó là xứ khoa bất tùy; c. Thập bát giới bất tùy: 5 thức kiến phần là 5 thức giới thu lấy, 5 trần tướng phần là 5 cảnh giới nhiếp giữ, đó là giới khoa bất tùy; 5. Dị thực bất tùy: kiến phần của thức thứ tám có tánh dị thực, còn 5 trần tướng phần thì không có tánh dị thực, gọi là dị thực bất tùy.

là thế giới ảnh tượng do ý thức tạo dựng khi nó hoạt động độc lập, vì vậy Độc ảnh cảnh lấy kiến phần của ý thức tự biến làm thể (: duy tòng kiến)⁶⁵. Đối chất cảnh liên hệ (liên đối) với tình thức (: ý thức) và căn bản thức (: A lại da thức), là lĩnh vực của ý tượng (: đối tượng của ý thức) mà trong đó tướng phần sở duyên được cấu tạo trên nền tảng kiến phần của tình thức hay căn bản thức (: thông tình bản)⁶⁶. Tánh chủng là A lại da thức và các thức khác, tùy theo hoạt dụng của mỗi thức mà tương ưng với Tánh cảnh, Độc ảnh cảnh hay Đối chất cảnh (: đẳng tùy ứng).

Tam giới luân thời dị khả tri

三界輪時易可知

⁶⁵ Độc ảnh duy tòng kiến: tướng phần và kiến phần có cùng chủng tử sanh ra. Độc ảnh có 2: a. Hữu chất độc ảnh: thức thứ sáu duyên chủng tử của 5 căn mà hiện hành, là đều vay mượn mà sanh khởi; tướng phần và kiến phần có cùng chủng tử sanh ra; b. Vô chất độc ảnh: thức thứ sáu duyên hoa đốm hư không, sừng thỏ, và những cảnh sở biến ở quá khứ, tương lai; tướng phần và kiến phần có cùng chủng tử sanh ra. Thức thứ sáu tự nó không có chủng tử, phải vay mượn, nên gọi là đi theo kiến phần (tòng kiến).

⁶⁶ Đối chất thông tình bản: lấy tâm duyên tâm, như khi thức thứ bảy duyên kiến phần của thức thứ tám, lấy đó làm cảnh; tướng phần của thức thứ bảy không có chủng tử riêng biệt sanh ra: một nửa do chủng tử có cùng bản chất sanh ra (: tánh vô phú), một nửa do chủng tử của năng duyên kiến phần sanh ra (: tánh hữu phú); do nhiếp lấy cả hai loại chủng tử nên gọi là thông tình bản. Ở đây, tình là thức thứ bảy năng duyên kiến phần, và bản là thức thứ tám sở duyên tướng phần.

Để biết được hành tướng của thức thứ sáu khi nó luân chuyển trong 3 cõi.

Tam giới, đã giải thích ở chương trước. **Luân**, là luân chuyển. Câu tụng muốn nói, thức thứ sáu qua lại ba cõi rất dễ biết, do hành tướng của nó hiển bày một cách rõ ràng và hơn hẳn các thức khác. Ý thức [đưa con người đến các nẻo đường sanh tử hay giải thoát, bởi lẽ nó] là động lực lớn nhất và chủ yếu làm phát sanh hành động của thân thể và ngôn ngữ: **động thân phát ngữ độc vi tối 動身發語獨為最**.

Tương ưng tâm sở ngũ thập nhất

相應心所五十一

Thức thứ sáu thích ứng với 51 loại tâm sở.

Trong 8 thức tâm vương chỉ có thức thứ sáu là tương ưng cả 51 món tâm sở, cùng hỗ tương nhau, không chống trái nhau. Năm tâm sở biến hành, 5 tâm sở biệt cảnh, 11 tâm sở thiện, 3 phiền não căn bản (tham, sân, si), 2 phiền não trung tùy, 8 phiền não đại tùy, tất cả đã giải ở chương trước. Chương này chỉ giải 3

phiền não căn bản còn lại (mạn, nghi, ác kiến), 10 phiền não tiêu tùy và 4 tâm sở bất định.

Ba căn bản phiền não [còn lại] là: mạn, nghi và ác kiến.

1. **Mạn** (kiêu ngạo): Đặc tánh của tâm sở này là cậy ý [tài năng hay thế lực của] mình mà tỏ thái độ cao ngạo, khinh khi. Hoạt dụng của mạn là làm nhân sanh ra các tội khổ và làm chướng ngại tâm không kiêu ngạo. Người có tâm kiêu ngạo thì tâm lý cất cao, không có sự khiêm tốn đối với tánh đức [vô lậu của bản tâm] và người có đạo đức; do đây, dòng sanh tử luân chuyển không cùng, chịu các khổ não.

2. **Nghi** (hoài nghi): Đặc tánh của tâm sở này là do dự (hoài nghi, hoang mang) đối với các chân lý chắc thật (: tứ đế). Hoạt dụng của nghi là làm chướng ngại thiện pháp và trở ngại tâm không hoài nghi. Chính tâm lý do dự (hoài nghi) mà điều lành chẳng thể phát sanh.

3. **Ác kiến** (thấy biết sai lầm): Đặc tánh của tâm sở này là hiểu biết, suy luận điên đảo về các chân lý chắc thật (: tứ

đế). Hoạt dụng của ác kiến là làm chướng ngại sự thấy biết thiện pháp (: chân chánh) và gây tạo tội khổ. Chính sự thấy biết điên đảo (: thác loạn) mà khổ đau [phải chịu] càng thêm nhiều. **Ác kiến** có 5 loại: một là, **thân kiến** (: chấp có sự tồn tại của ngã); hai là, **biên kiến** (: chấp một bên, có 2 loại: a. **thường kiến**, chấp chết rồi vẫn thường còn; [hay] b. **đoạn kiến**, chấp chết rồi thì mất hẳn); ba là, **tà kiến** (: phủ định lý nhân quả); bốn là, **kiến thủ** (: chấp kiến giải sai lầm cho là chân lý); năm là, **giới cấm thủ** (: chấp giữ những tục lệ cổ hủ, giới luật sai lầm).

Mười **phiền não tiểu tùy**: [do mỗi loại tự lực sanh khởi, phạm vi tương ưng nhỏ hẹp, nên gọi là tiểu.]

1. **Phẫn** (giận dữ): Đặc tánh của tâm sở này là nổi giận với cảnh trái nghịch trước mắt. Hoạt dụng của phẫn là muốn chống trả và chướng ngại tâm không nổi giận. Người nổi giận thì phần nhiều biểu lộ qua cử chỉ và nét mặt hung dữ.

2. **Hận** (oán hờn): Đặc tánh của tâm sở này là kết oán, do trước đó nổi giận, sau ôm lòng oán ghét không tha. Hoạt

dụng của hận là nóng nảy và chướng ngại tâm không oán hờn. Người oán hờn thì không thể nuốt hận, chấp nhận, thường thì hay nóng nảy. Phẫn và hận thuộc về tâm sân.

3. **Phú** (che giấu): Đặc tánh của tâm sở này là che giấu tội lỗi của mình làm vì sợ mất tiếng tăm và lợi lộc. Hoạt dụng của phú là ăn năn, buồn phiền và chướng ngại tâm không che giấu. Người che giấu tội lỗi thì sau đó thường hối hận, phiền muộn, tâm không an ổn. Phú thuộc về tâm tham và si.

4. **Não** (bực tức): Đặc tánh của tâm sở này là bực tức, do trước phần hận (giận hờn), chạm nọc thành hung dữ. Hoạt dụng của não là châm chích đối phương (qua cử chỉ và lời nói) và chướng ngại tâm không bực tức. Não thuộc về tâm sân.

5. **Tật** (ganh ghét): Đặc tánh của tâm sở này là ganh ghét, thù mình bỏ mạng chạy theo danh lợi chứ chẳng chịu người khác được thăng tiến. Hoạt dụng của tật là lo rầu và chướng ngại tâm không ganh ghét. Người có lòng đố kỵ thì khi thấy, nghe người khác được vinh hoa liền ôm

lòng sầu khổ, lo buồn, tâm không an ổn. Tật thuộc về tâm sân.

6. **Xan** (keo bả): Đặc tánh của tâm sở này là bả xén, không chịu xả bỏ tiền tài hay chia sẻ giáo pháp cho người. Hoạt dụng của xan là keo kiệt, tích chứa và chướng ngại tâm không bả xén. Người bả xén thường có tâm lý hẹp hòi, keo rít, ưa tích chứa tài vật mà không muốn cho người. Xan thuộc về tâm tham.

7. **Cuống** (dối trá): Đặc tánh của tâm sở này là giả dối, quỷ quyệt bằng cách giả bộ biểu hiện là người có đức để được lợi dưỡng và tiếng khen. Hoạt dụng của cuống là mưu sanh bất chánh (: **tà mạng**: cách sống không trong sạch) và chướng ngại tâm không dối trá. Người dối trá thì lòng ôm ấp toan tính, thường biểu lộ nhiều việc không thật và cách sống không trong sạch. Cuống thuộc về tâm tham và si.

8. **Siểm** (dua nịnh): Đặc tánh của tâm sở này là dua nịnh quanh co chỉ để lừa dối người bằng cái vẻ bề ngoài khác với nội tâm (: là miệng và ý tự mâu thuẫn nhau, và mâu

thuần với đạo pháp). Hoạt dụng của siểm khúc là nói năng bợ đỡ, nịnh hót và chường ngại tâm không đua nịnh (: tâm chất trực). Đua nịnh quanh co chỉ để dối trá người bằng cách dối lập những phương cách làm sao lấy lòng người khác, biết khi nào thì a đua, khi nào thì quanh co. Siểm khúc còn có nghĩa là khéo [quanh co] che giấu lầm lỗi của mình, bất chấp lời khuyên răn chân thành của thầy bạn. Siểm thuộc về tâm tham và si.

9. **Hại** (tổn hại): Đặc tánh của tâm sở này là làm thương tổn và rối loạn về mặt tâm lý của người khác, do thiếu lòng bi mẫn. Hoạt dụng của hại là lấn hiếp khiến cho người sanh bực tức, và chường ngại tâm không tổn hại. Người có tâm tổn hại thì ưa thích thấy người khác sầu khổ. Hại thuộc về tâm sân.

10. **Kiêu** (kiêu ngạo): Đặc tánh của tâm sở này là kiêu hãnh và cao ngạo, vì tự nhận là mình thành công trong sự nghiệp [như được giàu sang, quyền thế, học vị ...], rồi tự mình đắm sâu, mê say vào sự tôn thắng ấy. Hoạt dụng của kiêu là chỗ dựa cho pháp tạp nhiễm (: phiền não và tùy phiền não), và chường ngại tâm không kiêu ngạo.

Người có tâm kiêu ngạo thì lần lần sanh trưởng tất cả tạp nhiễm (: phiền não tạp nhiễm, nghiệp tạp nhiễm và sanh tạp nhiễm)⁶⁷. Kiêu thuộc về tâm tham.

Trong 20 món tùy phiền não, thì 10 món tiểu tùy [ở trên] và 3 tâm sở: phóng dật, thất niệm, bất chánh tri [của đại tùy] thuộc về phần sai biệt của phiền não căn bản, [do không có biệt thể nên có một phần đặc tánh của phiền não căn bản]. Bảy tâm sở còn lại (vô tâm, vô quý thuộc trung tùy, và bất tín, giải đãi, hôn trầm, trạo cử, tán loạn của đại tùy) thuộc về tánh đẳng lưu, [do có biệt thể nhưng có cùng đặc tánh với phiền não căn bản].

Bốn tâm sở bất định:

Nói về 4 món tâm sở bất định, Duy thức tam thập tụng có ghi:

Bất định vị hối, miên

Tâm, tứ, nhị các nhị.

不定謂悔眠

尋伺二各二

⁶⁷ Ba tạp nhiễm: 1. Phiền não tạp nhiễm, là vô minh, ái và thủ; 2. Nghiệp tạp nhiễm, là hành và hữu; 3. Sanh tạp nhiễm, là các chi phần còn lại của 12 duyên khởi.

Tâm sở bất định gồm có: hối, miên, tâm và tứ; mỗi thứ đều đủ 2 tánh thiện và ác (tịnh và nhiễm).

Bốn thức tâm sở bất định này không giống với 5 loại tâm sở trước (biến hành, biệt cảnh, thiện, phiền não và tùy phiền não). Chữ **định** (: nhất định), có nghĩa là biến khắp 8 thức, 3 tánh, tất cả thời và 9 địa. Bốn tâm sở này mang nghĩa **bất định**, [nghĩa là không nhất định là thiện hay ác]. Luận Du-già dùng **4 nhất thiết** (: thức, tánh, địa và thời) để giải thích 5 loại tâm sở khác nhau: 1. Tâm sở biến hành có đủ 4 nhất thiết; 2. Tâm sở biệt cảnh có nhất thiết thức (8 thức tâm vương) và nhất thiết tánh (thiện, ác và vô ký); 3. Tâm sở thiện có nhất thiết địa (3 cõi, 9 địa); 4. Căn bản và tùy phiền não không có 4 nhất thiết; 5. Tâm sở bất định chỉ có nhất thiết tánh.

1. **Hối** (ăn năn): Hối có nghĩa là ố tác⁶⁸ (ghét/ truy hỏi việc xấu đã làm). ố tác là nhân, hối là thể của ố tác. Vì thể tức là nhân, nên luận nói rằng, hối có nghĩa là ố tác, chính là dựa vào nghĩa nhân quả. Đặc tánh của tâm sở

⁶⁸ Ở đây đọc là ố tác 惡作, không phải là ác tác = những hành vi ác rất nhỏ của thân, hay của miệng. Như truy hỏi rằng, “Ta trước đây đã không làm như vậy. Đó là việc làm đáng ghét của ta.”

này là hối hận nghiệp ác đã làm. Hoạt dụng của hối là chướng ngại sự tu chí. **Chĩ**, xa-ma-tha, là ngừng lại mọi nghĩ tưởng và đứng yên nơi chánh niệm.

2. **Miên** (thụy miên): Đặc tánh của tâm sở này là lơ đãng, mê ngủ, làm cho thân không tự tại, tâm rất mê muội. Hoạt dụng của miên là chướng ngại tu quán. **Quán**, tỳ-bát-xá-na, là nhiếp cảnh theo tâm, lấy quán trí [do văn, tư, tu] làm thể. Vấn đề đặt ra là, nếu khi mê ngủ là không có tâm thức thì làm sao có tác dụng “*làm cho thân không tự tại, tâm rất mê muội*”? Đã có tác dụng thì phải có tâm thức, vì tâm sở thụy miên là một thật thể có tác dụng của nó.

3. **Tầm** (tìm cầu): Đặc tánh của tâm sở này là chuyển động vụng về (: thô chuyển), làm cho tâm thức (: ý thức) chuyển đổi vội vàng trong ý ngôn cảnh.

4. **Tứ** (quán sát): Đặc tánh của tâm sở này là chuyển động điều luyện (: tế chuyển), làm cho tâm thức (: ý thức) chuyển đổi chậm rãi trong ý ngôn cảnh.

Hoạt dụng của 2 tâm sở này được căn cứ và phân định trên tác dụng làm cho thân tâm an hay thân tâm bất an. Thế nào là **ý ngôn cảnh**? Cảnh là đối tượng của ý thức, và ý thức nắm giữ đối tượng phần nhiều bằng danh ngôn (: khái niệm), cho nên gọi là ý ngôn cảnh (: cảnh danh ngôn của ý thức). Tầm và tứ đều sử dụng một phần của tâm sở tư và tâm sở tuệ để làm thể tánh. Nếu khiến tâm an là do ý thức nhận thức cảnh qua một phần của tâm sở tư. Nếu khiến tâm bất an là do ý thức nhận thức cảnh qua một phần của tâm sở tuệ. Tâm sở tư mang tánh chậm rãi [trong việc lo nghĩ, tạo tác] nên có sự tĩnh tế. Tâm sở tuệ mang tánh mau lẹ [trong việc sáng suốt lựa chọn] nên có sự thô động. Như vậy, tâm an thì có cái dụng của tâm sở tư, không có tâm sở tuệ; còn tâm bất an thì có cái dụng của tâm sở tuệ, không có tâm sở tư. Ở trên nói, “*tầm và tứ đều sử dụng một phần của tâm sở tư và tâm sở tuệ làm thể tánh*” là thế nào? Ngài Hộ Pháp giải thích rằng, có sự hỗ tương trong tánh cách phối hợp giữa phần phụ với phần chánh. Nếu dùng tâm sở tư làm chánh, thì tâm sở tuệ tùy theo tâm sở tư mà có tác dụng khiến tâm an. Nếu dùng tâm sở tuệ làm chánh, thì tâm sở tư tùy theo tâm sở tuệ mà có tác dụng khiến tâm bất an. Nói cách khác, tầm và tứ đều sử dụng tư và tuệ mà không có sự chống trái nhau. Nghĩa tương ưng (: hòa hợp với nhau) này có 5 yếu tố là: thời, sở y, hành tướng, sở duyên và sự

(時, 依, 行, 緣, 事). Thí dụ, tâm vương và tâm sở: đồng thời sanh khởi, đồng một sở y là căn bản thức, đồng có chung hành tướng là kiến phần, đồng một sở duyên, đồng một thể sự, cho nên nói có sự tương ưng.

Thiện ác lâm thời biệt phối chi

善惡臨時別配之

Thức thứ sáu riêng biệt phối hợp: khi thì với tâm sở thiện, lúc thì với tâm sở ác.

Ý thức khi gặp cảnh thiện thì cùng với tâm sở thiện tương ưng. Ý thức khi gặp cảnh bất thiện hay vô ký thì cùng tâm sở bất thiện hay vô ký tương ưng. Cho nên nói là tùy thời riêng phối hợp (**biệt phối chi**). Theo lý luận bàn, lấy tình suy xét cũng có thể biết được điều này.

Tánh, giới, thọ tam hằng chuyển dịch

性界受三恒轉易

Thức thứ sáu thường xuyên chuyển đổi giữa 3 tánh, giữa 3 cõi, và giữa 5 thọ.

Câu tụng này nói, thức thứ sáu lúc nào cũng tự chuyển động liên tục theo 3 tánh (thiện, ác, vô ký), 3 giới (Dục, Sắc, Vô sắc) và 5 thọ (khổ, lạc, ưu, hỷ, xả), do hành tướng của nó dễ tự thay đổi, dễ tự vượt thoát. Riêng về 5 thọ, luận thuyết có chỗ không giống nhau. Thức thứ bảy và thức thứ tám chỉ có xả thọ. Năm thức trước chuyển biến có khổ thọ và lạc thọ. Về thức thứ sáu, có 2 luận sư nói khác nhau. Luận sư thứ nhất nói, nếu ý địa⁶⁹ vốn có khổ (: tạp nhiễm) thì thức thứ sáu gồm đủ 5 thọ. Luận sư thứ hai nói, nếu ý địa không có khổ thì thức thứ sáu chỉ có 3 thọ là ưu, hỷ và xả. Nói đến 2 hình thái cảm thọ: khổ quá và vui quá, vấn đề đặt ra là, khi ý thức xúc đối cảnh khổ quá hay cảnh vui quá, thì cái khổ ấy hay cái vui ấy có tác động vào tâm thức không? Câu trả lời là, cái khổ ở địa ngục Vô gián hay cái vui ở cõi trời tam thiên, ở trong đó, ý thức làm sao có thể quên mất được cảnh thuận nghịch. [Nói cách khác, ý thức có mặt trong 3 giới]. Thân bức bách hay ưa thích, gọi là khổ thọ hay lạc thọ. Tâm bức bách hay ưa thích, gọi là ưu thọ hay hỷ thọ. Tâm không bức bách, cũng không ưa thích, gọi là xả thọ. Lấy lý mà

⁶⁹ Ý địa: lĩnh vực của ý thức: ý căn, là ý thức tự ngã. Chính ý thức tự ngã này mà làm cho tâm thức tạp nhiễm làm nhân cho khổ (và vừa là bản thân của khổ), rồi ý thức tự ngã này chuyển đổi đi thì chính nó làm cho tâm thức thanh tịnh. Do đó ý địa hay ý được gọi là nhiễm tịnh y.

suy, vị luận sư nói, “*ý địa vốn có khó*”, cho thấy nghĩa rất ráo của ý thức là vậy.

Căn, tùy, tín đẳng tổng tương liên

根隨信等總相連

Căn bản phiền não, tùy phiền não, biến hành, biệt cảnh và bất định, tức 51 tâm sở nối tiếp nhau chuyển đổi theo ý thức.

Chữ **tín đẳng** 信等 chỉ cho các loại tâm sở còn lại như: biến hành, biệt cảnh và bất định. Các pháp nhiễm tịnh, tức 51 món tâm sở cũng nối tiếp nhau chuyển đổi theo ý thức, giống như 3 tánh, 3 giới, 5 thọ đã nói ở trên.

Động thân, phát ngữ độc vi tối

動身發語獨為最

Thức thứ sáu vượt trội hơn các thức khác trong việc phát động thân nghiệp và khẩu nghiệp.

Trong 8 thức tâm vương, hành tướng của ý thức vượt trội hơn cả, vì tánh chất chủ đạo trong việc làm cho thân thể hành

động và ngôn ngữ phát sanh. Đại thừa Thành nghiệp luận có bài tụng nói về ý thức như sau:

Do ngoại phát thân ngữ

Biểu nội tâm sở tư

Thí như tiềm uyên ngư

Cỏ ba nhi tự biểu.

由外發身語

表內心所思

譬如潛淵魚

鼓波而自表

*Bên ngoài thân thể hành động, ngôn ngữ phát sanh, chứng tỏ bên trong có cái tâm suy nghĩ tư duy; giống như cá ẩn núp dưới đáy nước, thấy mặt nước khuấy động, chứng tỏ có cá.*⁷⁰

⁷⁰ Đại thừa Thành nghiệp luận 大乘成業論, No. 1609, Thệ Thân tạo, Huyền Trang dịch, tr. 781a09~b15: “Có nhiều chỗ trong kinh, đức Thế Tôn nói ba nghiệp là thân nghiệp, ngữ nghiệp và ý nghiệp. Trong đó có nói, nghiệp do thân tạo tác nên gọi thân nghiệp; nghiệp do miệng nói năng nên gọi ngữ nghiệp. Hai nghiệp này đều dùng sự biểu lộ hay không biểu lộ làm tánh chất. Nghiệp do ý tương ưng gọi là ý nghiệp. Nghiệp này chỉ lấy sự suy nghĩ làm tự tánh. Nay ở đây, pháp gì gọi là sự biểu lộ? Như nghiệp biểu lộ của thân lấy hình sắc làm tánh, duyên đây làm cảnh mà các tâm sanh ra. Hình sắc của cái gì? Đó là hình sắc của thân. Nếu là hình sắc của thân thì vì sao ở trên nói nghiệp do thân tạo tác gọi là thân nghiệp? Đó là nói chung, còn một phần thuộc về thân nên gọi là hình sắc của thân. Dựa vào cái thân đại chúng mà phát sanh nên gọi là thân tạo tác. Lấy cái chung là thân mà nói thì cái riêng biệt cũng chuyển theo, như

Hoạt dụng của ý thức là sự tư duy. Tư duy có 3 loại: một là, tư duy xem xét, toan tính (**thẩm lự tư**); hai là, tư duy quyết, khẳng định (**quyết định tư**); ba là, tư duy khởi động, phát sanh [qua thân thể và ngôn ngữ] (**động phát tư**). Các thức khác không có hoạt dụng rộng rãi như vậy, cho nên nói ý thức tối thắng hơn các thức khác.

Dẫn mãn năng chiêu nghiệp lực khiên

引滿能招業力牽

Ý thức có năng lực tạo nghiệp: dẫn nghiệp và mãn nghiệp, và chiêu quả: tổng quả và biệt quả.

Ý thức có thể một mình tạo ra 2 nghiệp là dẫn nghiệp và mãn nghiệp. Hai nghiệp này có năng lực chiêu cảm 2 quả là tổng quả và biệt quả (tổng báo và biệt báo), và đó là sức mạnh thù

người thế gian nói ‘ở trong làng, sống trong rừng’. Lý do gì nói ‘duyên đây làm cảnh mà các tâm sanh ra’? Là vì muốn đơn giản những hình sắc của thân như đôi môi, v.v... Không phải duyên hình sắc của thân nên các tâm sanh ra, mà vì duyên ngôn ngữ âm thanh nên các tâm sanh ra. Lại nữa, để đơn giản những tâm nguyện ở đời trước mà nói cái tâm dẫn sanh hình sắc. Không phải duyên tâm nguyện ở đời trước nên các tâm sanh ra, mà chính cái nhân dị thực khác nên các tâm sanh ra. Vì sao gọi là sự biểu lộ? Những gì biểu thị được hành động và tâm lý do mình phát khởi khiến người khác biết. Đề hiện thị nghĩa này, có bài chính cú: ‘Do ngoài phát thân ngữ, Biểu trong tâm suy nghĩ, Như cá quẫy dưới đáy, Dậy sóng trên mặt nước.’”

thắng của nghiệp. **Dẫn nghiệp**, là nghiệp có công năng dẫn kéo. **Mãn nghiệp**, là nghiệp làm tròn đầy tổng quả. Thí dụ như người họa sĩ, trước phác họa tổng thể (: dẫn nghiệp), sau mới vẽ kỹ chi tiết (: mãn nghiệp). Nghĩa này nên biết. Trong luận có nói 4 trường hợp nghiệp dẫn: một là, 1 nghiệp dẫn ra 1 quả; hai là, 1 nghiệp dẫn ra nhiều quả; ba là, nhiều nghiệp dẫn ra 1 quả; bốn là, nhiều nghiệp dẫn ra nhiều quả. Qua đây cho thấy ý thức có năng lực tạo nghiệp, chiêu quả. Một phần thiện ác của 5 thức trước cũng có thể tạo nghiệp. Thức thứ bảy và thức thứ tám, cả hai không thể tạo nghiệp, vì có tánh chất vô ký. Nếu bàn chung về 8 thức thì: chiêu nghiệp thành quả, là thức thứ tám và 1 phần của 6 thức trước; không có tạo nghiệp chiêu quả, chỉ có thức thứ bảy. Một phần của 6 thức trước, là nói đến tánh chất thiện và bất thiện [của 6 thức đó]. **Tổng báo**, là quả báo tổng thể của dị thực như đường lành, đường dữ, [tức những nẻo đường sanh tử, do dẫn nghiệp của thức thứ tám làm nghiệp chủ yếu chiêu cảm]. **Biệt báo**, là quả báo sai biệt [trong tổng báo] như sống lâu hay chết yểu, giàu sang hay nghèo hèn, đẹp hay xấu v.v..., [muôn ngàn sai biệt, do mãn nghiệp của 6 thức trước làm tăng thượng duyên].

發起初心歡喜地

Ở sơ tâm Hoan hỷ địa, ý thức phát khởi được cái năng lực thù thắng vô lậu có thể tác thành mọi nghĩa lợi cho mình và người.

Ở sơ tâm Hoan hỷ địa, ý thức đã chuyển thành vô lậu, bởi vì 2 chương phân biệt ngã chấp và pháp chấp [cùng những sự tạp nhiễm trong ác đạo⁷¹] đều đã đoạn trừ.

Hỏi: Ba đời đoạn hết các hoặc (: lậu hoặc) hay sao? Nếu hiện tại đoạn hết hoặc, thì hoặc và trí chẳng cùng sanh. Quá khứ đã diệt, vị lai chưa sanh, như vậy ở giai đoạn nào?

Đáp: Chỉ bàn luận khi trí khởi thì hoặc trừ, cho nên ở thời vị lai, thể của hoặc không thể tiếp tục sanh khởi, và gọi đó là đoạn.

Câu sanh du tự hiện triển miên

俱生猶自現纏眠

⁷¹ Kinh Giải thâm mật: “Trong địa đầu tiên có 2 thứ ngu tối, một là ngu tối vì ngã chấp và pháp chấp, hai là ngu tối vì những sự tạp nhiễm trong ác đạo, cùng với sự nặng nề của 2 thứ ngu tối ấy, là những cái bị đối trị ở đây.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Tuy nhiên, ở Hoan hỷ địa, vẫn còn có câu sanh ngã chấp và pháp chấp cho nên vẫn còn có những hiện hành và chủng tử sanh khởi.

Triền là hiện hành [ngu tối]. **Miên** là chủng tử [nặng nề]. Khi ở sơ tâm Hoan hỷ địa, ý thức vẫn còn có hiện hành và chủng tử của câu sanh phiền não chướng và sở tri chướng, do vì ý thức chưa thuần vô lậu. Ý thức lại không thường an trú trong sự chỉ quán về ngã không và pháp không.

Viễn hành địa hậu thuần vô lậu

遠行地後純無漏

Sau Viễn hành địa thì ý thức mới thuần vô lậu.

Viễn hành địa tức là đệ thất địa. Ý thức từ đệ thất địa trở về trước, chủng tử hữu lậu và vô lậu chen nhau sanh khởi, do ý thức chưa thường an trú trong chỉ quán. Từ đệ thất địa trở về sau thì ý thức mới thuần vô lậu, do chủng tử câu sanh phiền não chướng và sở tri chướng không còn hiện hành nữa, do đó thường an trú nơi chỉ quán. Tuy nhiên, chỉ quán về ngã không (: sanh không) thì viên mãn. Chỉ quán về pháp không còn gián đoạn [và thiếu sót].

Lại nữa, trong 10 địa, 5 địa đầu phần nhiều là chỉ quán hữu tướng, phần ít là chỉ quán vô tướng. Địa thứ sáu, phần ít là chỉ quán hữu tướng, phần nhiều là chỉ quán vô tướng. Từ địa thứ bảy trở lên là thuần chỉ quán vô tướng.

Quán sát viên minh chiếu đại thiên

觀察圓明照大千

Bấy giờ, ý thức thật sự chuyển thành Diệu quan sát trí, có hoạt dụng tròn sáng chiếu soi khắp đại thiên thế giới.

Thức thứ sáu ở sơ tâm Hoan hỷ địa tuy không còn 2 chương phân biệt ngã chấp và pháp chấp, chuyển thành vô lậu, nhưng vẫn còn chủng tử câu sanh phiền não chương và sở tri chương hiện hành ở trong các địa: Ly cấu địa, Phát quang địa, Diệm tuệ địa, Nan thắng địa, Hiện tiền địa. Đến địa thứ bảy, Viễn hành địa, thì chủng tử câu sanh của 2 chương vĩnh viễn bị hàng phục, không còn sanh khởi nữa. Bấy giờ, vô lậu tịnh thức thường hằng sanh khởi, ý thức vốn tương ưng các tâm sở nay chuyển thành Diệu quán sát trí, luôn tròn sáng (viên minh), chiếu

khắp đại thiên thể giới. Không nói chiếu soi một thể giới là vì
Diệu quán sát trí có công năng chiếu soi khắp cả vậy.⁷²

⁷² Theo Hiền dương Thánh giáo luận, No.1602, tr. 491b20, mười địa của Bồ-tát là:

1. *Cực hỷ địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã tăng thượng pháp hành, khéo [tác ý] tu đối trị nơi tâm, nên vượt qua hiện quán của Thanh văn, Độc giác, có được hiện quán của Bồ-tát. Do chánh thức chứng được hiện quán vô thượng, nên các Bồ-tát ở trong địa này an trú tăng thượng hỷ, cho nên địa này gọi là Cực hỷ.

2. *Ly cấu địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu đối trị ở Sơ địa hành, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh diệu thi-la uẩn, đối trị tất cả vi phạm rất nhỏ giới dơ bẩn, cho nên địa này gọi là Ly cấu.

3. *Phát quang địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu đối trị ở địa thứ hai, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh tam-ma-địa uẩn, làm chỗ dựa cho ánh sáng của đại trí, cho nên địa này gọi là Phát quang.

4. *Diệm tuệ địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu đối trị ở địa thứ ba, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh duyên các giác phần, năng thủ pháp cảnh là vi diệu tuệ uẩn mà luôn hiện tiền để đốt tiêu tất cả phiền não, cho nên địa này gọi là Diệm tuệ.

5. *Nan thắng địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu đối trị ở địa thứ tư, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh duyên các đề lý, các pháp được biết đến bằng vi diệu tuệ uẩn, thành được sự cực kỳ khó thành, không trú trong sự [sinh tử] lưu chuyển cũng như trong Thánh đạo tịch diệt, cho nên địa này gọi là Nan thắng.

6. *Hiện tiền địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu đối trị ở địa thứ năm, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh duyên trí và phi trí, hai thứ tạo nên các hành lưu chuyển hay ngưng dứt, là vi diệu tuệ uẩn về pháp cảnh, mà phần nhiều là hữu tướng tương tục một cách nhậm vận, khiến cho diệu trí hiện ra trước mắt, cho nên địa này gọi là Hiện tiền.

7. *Viễn hành địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu đối trị ở địa thứ sáu, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh, vi diệu giải thoát uẩn và vi diệu giải thoát trí kiến uẩn. Do đứng xa mà thể nhập tất cả hiện hành của các tướng đã được giải thoát, cho nên địa này gọi là Viễn hành.

8. *Bất động địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu đối trị ở địa thứ bảy, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh, vi diệu giải thoát uẩn và vi diệu giải thoát trí kiến uẩn, giải thoát tất cả [hữu] tướng vì tự tại với

Chương 3: THỨC THỨ BẢY

Đối chất, hữu phú, thông tình bản

帶質有覆通情本

Thức thứ bảy duyên với đối chất cảnh, tương ưng với hữu phú vô ký tánh, tư thông cả ý thức và bản thức.⁷³

Câu tụng này nói về thức thứ bảy. Trong 3 tánh: thiện, ác và vô ký, thức thứ bảy chỉ tương ưng với **vô ký tánh** (: trung tánh). Trong 4 tánh: thiện, ác, hữu phú vô ký (: trung tánh mà có nhiễm ô) và vô phú vô ký (: trung tánh mà không nhiễm ô), thức

các chướng ngại, được vô công dụng tương tục một cách nhiệm vận, làm sở y chỉ cho đạo [cứu cánh], cho nên địa này gọi là Bất động.

9. *Thiện tuệ địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu đối trị ở địa thứ tám, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh, vì diệu giải thoát uẩn và vi diệu giải thoát tri kiến uẩn, giải thoát tất cả chướng ngại cho vô ngại biện, làm sở y chỉ cho trí tuệ rộng lớn và không tội lỗi, cho nên địa này gọi là Thiện tuệ.

10. *Pháp vân địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu đối trị ở địa thứ chín, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh, vì diệu giải thoát uẩn và vi diệu giải thoát tri kiến uẩn, giải thoát trí chướng nên phát khởi đại thần thông như mây, làm chỗ dựa cho pháp thân viên mãn, cho nên địa này gọi là Pháp vân.

⁷³ Thức thứ bảy thông cả tình cảnh và bản cảnh. Tình là thức thứ sáu, bản là thức thứ bảy, nên thức thứ bảy còn có tên là truyền thống thức, vì nó có công năng truyền các pháp hiện hành. Lại nữa, thức thứ bảy chấp ngã nên thông về tình, và nó tương tục bất đoạn nên thông về bản.

thứ bảy tương ưng với **hữu phú vô ký tánh**. Trong 3 cảnh, thức thứ bảy chỉ duyên với **đối chất cảnh**, do lấy **tâm duyên tâm** (心緣心). Chữ **tâm** trước là kiến phần. Chữ **tâm** sau là bản chất. [Đó là thức thứ bảy lấy kiến phần của mình duyên qua kiến phần của thức thứ tám, nên ở giữa 2 thức này sanh ra 1 tướng phần, gọi là chân đối chất cảnh.] Tướng phần đó mang (đối) bản chất (: tánh chất của căn bản thức) mà sanh khởi, gọi là đối chất. Nói khác là, tướng phần đó mang kiến phần của thức thứ tám mà sanh khởi. Vì sao chẳng nói là mang (đối) tình cảnh (: cảnh của ý thức)? Vì tình cảnh thì tràn ngập trong độc ảnh cảnh [của ý thức], nên không đề cập đến trong thức thứ bảy.

Tùy duyên⁷⁴ chấp ngã, lượng vi phi

隨緣執我量為非

Thức thứ bảy do thức A lại da sanh ra, rồi trở lại duyên thức A lại da chấp làm tự ngã. Trong 3 lượng, thức này thuộc về phi lượng.

Thức thứ bảy theo sát thức thứ tám, lấy kiến phần của thức thứ tám làm đối tượng chấp ngã. **Chấp** có nghĩa là ôm ấp,

⁷⁴ Duyên ở đây là căn duyên và cảnh duyên, đều là chỉ cho thức A lại da.

vướng mắc. Thức thứ bảy đầy đủ **câu sanh ngã chấp và pháp chấp**, chúng cùng nhau nhậm vận sanh khởi⁷⁵. Thức thứ bảy không có ranh giới để phân biệt cái nào là ngã chấp, cái nào là pháp chấp. Vì sao? Vì sự sanh khởi về mặt tư duy, so lường của thức thứ bảy không được mạnh vậy. Trong 3 lượng, thức này thuộc về **phi lượng**. Hình thái nhận thức của thức này là cái biết sai lầm về ngã, là luôn có ý thức tự ngã, cho nên gọi là phi lượng.

Bát đại, biến hành, biệt cảnh tuệ

Tham, si, ngã kiến, mạn tương tùy

八大遍行別境慧

貪癡我見慢相隨

Thức thứ bảy tương ưng với 8 phiền não đại tùy, 5 tâm sở biến hành, 1 tâm sở tuệ trong biệt cảnh và 4 phiền não căn bản là: tham, si, mạn và ngã kiến. Tổng cộng có 18 loại tâm sở.

Hai câu tụng trên nói về các món tâm sở của thức thứ bảy. Thức này khi duyên cảnh thì thích ứng với **8 món đại tùy phiền não** (trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán

⁷⁵ Sanh khởi mà không cần tác ý, gắng sức; sanh khởi một cách tự nhiên.

loạn và bất chánh tri), với **5 món biến hành** (tác ý, xúc, thọ, tưởng và tư), với **tâm sở tuệ** trong 5 món biệt cảnh (dục, thắng giải, niệm, định và tuệ) và với **4 món phiền não căn bản** (tham, si, mạn và ngã kiến).

Ngoài 18 món tâm sở vừa nêu, các tâm sở khác vì sao không tương ưng với thức thứ bảy?

Dục là tâm mong cầu những việc chưa thành, chưa vừa ý. Thức này chỉ nhậm vận (: không cần tác ý) vin theo cảnh đã thành, cảnh vừa ý, không có tâm mong cầu gì nữa, vì vậy thức này không có tâm sở dục.

Thắng giải là ghi nhận và gìn giữ những cảnh (trong lúc) chưa đi đến sự quyết định. Thức này từ vô thi luôn vin theo cảnh đã quyết định và chỉ trải qua sự ghi nhận và gìn giữ như thế, vì vậy thức này không có thắng giải.

Niệm là nhớ lại những sự việc từng huân tập. Thức này luôn duyên theo cảnh hiện tại đang tiếp nhận, không có sự nhớ lại [cảnh quá khứ], vì vậy thức này không có niệm.

Định là buộc tâm chuyên chú vào một đối tượng. Thức này trong từng sát na nhậm vận vin theo những đối tượng khác nhau, không có sự chuyên nhất [vào một đối tượng nào cả], vì vậy thức này không có định.

Tâm sở **tuệ** cũng tức là **ngã kiến** (: cái thấy theo ý thức tự ngã). Từ ngã kiến mà triển khai ra 51 món tâm sở khác nhau. Ý thức tự ngã (ngã kiến) của thức này cần tâm sở tuệ làm duyên tố quyết định cho [sự lựa chọn và tương ứng với] cái ý thức lấy A lại da làm tự ngã.

Các thiện tâm sở (11 món) là đứng về mặt thanh tịnh mà nói, nên thức này không thích ứng.

Căn bản phiền não và tùy phiền não bao gồm 26 món, nói tổng quát thì đều thích ứng với ngã kiến. Tuy nhiên, đi sâu chi tiết thì thấy thức thứ bảy: vì thẩm sát quyết định chấp [A lại da làm] ngã nên không cần khởi tâm sở **ngहि**; vì thẩm sát luyến ái nơi ngã (: ngã ái) nên chẳng sanh tâm sở **sân**. Nói tóm, thức thứ bảy chỉ thích ứng với 4 món phiền não là: tham, si, mạn và ngã kiến. Hành tướng của 10 món tiểu tùy phiền não như phần, hận, phú, não, v.v... thì thô động, còn hành tướng của thức này lại

thâm tế, cho nên không có sự thích ứng với nhau. Hai món trung tùy (vô tâm, vô quý) thuộc về bất thiện, còn thức thứ bảy thuộc về vô ký tánh, cho nên cũng không có sự thích ứng với nhau.

Có thuyết cho rằng, thức này không tương ưng với đại tùy phiền não. Nếu không có tâm sở **hôn trầm** thì thức này phải không chắc có tánh không kham nhậm (: không thể gánh vác được việc gì cả; nhưng sự thật thì thức này có tánh ấy). Nếu không có tâm sở **trạo cử** thì thức này phải không có tánh nào động, và như vậy thì thức này hẳn phải mang tánh chất như các **tâm sở thiện**, nghĩa là chẳng phải ở cương vị nhiễm ô. Đã như [cho rằng thức này là] tâm nhiễm ô mà không có tâm sở **tán loạn**, thì thức này phải không có tánh rong ruỗi, nên nó chẳng phải là tâm thức nhiễm ô. Nếu không có **thất niệm, bất chánh tri**, thì thức này làm sao có khả năng sanh khởi phiền não hiện tiền? Như vậy, thức thứ bảy, còn gọi là **ý nhiễm ô**⁷⁶, nhất định cùng tương ưng với 8 món đại tùy phiền não mà sanh khởi [hoạt dụng ý thức tự ngã].

⁷⁶ Ý nhiễm ô: là ý thức về tự ngã, thường tương ưng với 4 phiền não: ngã si, ngã kiến, ngã mạn và ngã ái.

Nói về 4 món **tâm sở bất định**. **Ô tác** là ăn năn việc làm đã qua, còn thức này thì nhậm vận (: tự động, không cần tác ý) luôn vin theo cảnh hiện tại, không phải việc đã qua, nên không thích ứng với tâm sở **hối**. **Thụy miên** là dựa vào tình trạng thân nặng nề, tâm mê muội, và có khi tạm sanh khởi được là nhờ sự giúp sức của các duyên bên ngoài, còn thức này từ vô thi chỉ chấp ngã bên trong không nhờ các duyên bên ngoài, nên không thích ứng với tâm sở **thụy miên**. **Tâm và tứ** đều hướng vào đối tượng bên ngoài mà chuyển vận: tư duy có cạn sâu, chuyển động có thô tế. Thức thứ bảy này chỉ hướng vào đối tượng bên trong mà chuyển vận, ý thức A lại da làm tự ngã, nên không thích ứng với tâm sở **tâm** và **tứ**.

Hằng thẩm tư lương ngã tướng tùy

恒審思量我相隨

Thức thứ bảy thường xuyên tự ý thức về tự ngã.

Thức thứ bảy thường xuyên suy xét, nghĩ tưởng, so đo, chấp kiến phần của thức thứ tám làm tự ngã, cho nên nói **hằng thẩm tư lương ngã tướng tùy**. Ý thức tự ngã (**thẩm**) ở trong tám thức tâm vương được đối chiếu theo tánh chất **thường hằng** (:

hoạt động một cách liên tục, không bao giờ ngừng) qua tứ cú phân biệt sau đây:

1. **Hằng mà không thấm:** Thức thứ tám không có chấp ngã, [vì A lại da chính là tự ngã hằng chuyển] không gián đoạn [mà chúng sanh tự ý thức chấp lấy].
2. **Thấm mà không hằng:** Thức thứ sáu lấy sự chấp ngã của thức thứ bảy làm chỗ dựa, nhưng có lúc gián đoạn.
3. **Vừa hằng vừa thấm:** Thức thứ bảy chấp A lại da làm tự ngã, không có lúc nào mà không chấp.
4. **Không hằng không thấm:** Năm thức trước không có chấp ngã, [nên vấn đề thường xuyên chấp ngã không đặt ra].

Ngài Hộ Pháp bồ tát nói:

Ngũ, bát vô pháp diệt vô nhân

Lục, thất nhị thức thậm quân bình

五八無法亦無人

六七二識甚均平

Năm thức trước và thức thứ tám không có hai chấp là chấp ngã và chấp pháp. Thức thứ sáu và thức thứ bảy rất bằng nhau: cả hai đều có hai chấp ngã và pháp.

Hữu tình nhật dạ trấn hôn mê

有情日夜鎮昏迷

Chúng sanh hữu tình ngày đêm bị che lấp hôn mê bởi sự chấp ngã của thức thứ bảy.

Hữu tình lưu chuyển trong đêm dài sanh tử mà chẳng tự thức tỉnh là do luôn có cái ý thức tự ngã của thức thứ bảy. Thức này thích ứng và cùng sanh khởi với 4 món phiền não căn bản và 8 món phiền não đại tùy.

Tứ hoặc, bát đại tương ưng khởi

四惑八大相應起

Bốn phiền não căn bản và 8 phiền não đại tùy tương ưng sanh khởi với thức thứ bảy.

Câu tụng này giải thích ý nghĩa của câu tụng trước. **Tứ hoặc**, là 4 món phiền não căn bản: **ngã si, ngã kiến, ngã mạn,**

ngã ái.⁷⁷ **Bát đại**, là 8 món phiền não đại tùy: **trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri**. Tứ hoặc và bát đại đều đã được giải thích. Nói chung, phiền não căn bản không phải là y tha khởi tánh, còn phiền não tùy thuộc là y tha khởi tánh⁷⁸.

Lục chuyển hô vi nhiễm tịnh y

六轉呼為染淨依

Thức thứ sáu chuyển đổi theo ý thức tự ngã (: thức thứ bảy). Chính ý thức tự ngã làm cho tâm thức tạp nhiễm, hay nó tự chuyển hóa mà làm cho tâm thức thanh tịnh. Do đó mà ý (ý nhiễm ô: thức thứ bảy) được gọi là nhiễm tịnh y.

Thức thứ sáu gọi thức thứ bảy là **nhiễm tịnh y**. Khi thức thứ bảy còn ở địa vị hữu lậu (thế gian), thường xuyên ý thức A lại da làm tự ngã nên thức thứ sáu theo đó mỗi niệm mà thành nhiễm

⁷⁷ Luận Hiền dương Thánh giáo: “Thức Mạt-na từ chủng tử của thức A-lại-da sinh ra rồi trở lại lấy thức ấy làm đối tượng sở duyên; nó luôn tương ưng với ngã si, ngã ái, ngã - ngã sở chấp, ngã mạn; hoặc tương ưng với những [tâm sở] ngược lại; ở trong tất cả thời gian hoạt động với tánh tự thị cao cử; hoặc hoạt động một cách bình đẳng.” (tr. 480c23) Theo đây, ngài An Huệ cho rằng thức thứ bảy không có pháp chấp.

⁷⁸ Vì phiền não tùy thuộc nương vào phiền não căn bản mà phát khởi.

ô (: phàm phu). Khi thức thứ bảy đạt đến địa vị vô lậu (xuất thế gian), thường xuyên ngộ nhập vô ngã nên thức thứ sáu theo đó mỗi niệm mà thành thanh tịnh (: thánh giả). Như vậy, thức thứ sáu thành nhiễm ô hay thanh tịnh đều do thức thứ bảy cả.

Cực hỷ sơ tâm bình đẳng tánh

極喜初心平等性

Ở sơ tâm Cực hỷ địa, thức thứ bảy chuyển thành bình đẳng tánh trí.

Ở sơ tâm của Cực hỷ địa⁷⁹, thức thứ bảy chuyển thành vô lậu, [vì đoạn trừ được hai chấp ngã pháp thuộc hữu phân biệt]. Bây giờ thức này tương ứng với [đặc tánh của một trong tứ trí] tâm phẩm, và đang trong giai đoạn chuyển đổi thành trí. Thức thứ sáu cũng chuyển thành vô lậu, do thức thứ sáu đi vào chỉ quán về ngã không (: sanh không) và pháp không. Sự đi vào chỉ quán về ngã không của thức thứ sáu đã làm chướng ngại cái chấp tự ngã của thức thứ bảy không cho sanh khởi, tuy nhiên, [chủng tử] pháp

⁷⁹ Mỗi địa trong thập địa đều có 3 tâm: nhập tâm, trú tâm và xuất tâm. Sơ tâm, cái tâm đầu tiên, chỉ cho nhập tâm. Nhập vào địa đầu tiên là nhập vào chánh tánh ly sanh của Bồ tát. Kinh Giải thâm mật: “Thiện nam tử, thành tựu lợi ích chân thật và vĩ đại, được tâm trí xuất thế mà trước đây chưa được, sinh hoan hỷ lớn lao, nên địa đầu tiên tên là Cực hỷ địa” (H.T Thích Trí Quang dịch)

chấp của thức thứ bảy vẫn còn, cho nên luận nói rằng: “*Chủng tử pháp chấp của mặt na vẫn còn thì bình đẳng tánh trí chưa hiện tiền.*” (Đơn chấp mặt na cư chủng vị, bình đẳng tánh trí bất hiện tiền. 單執末那居種位, 平等性智不現前)

Khi thức thứ sáu đi vào chỉ quán về **ngã không** và **pháp không** thì chương ngại cho thức thứ bảy sanh khởi **chủng tử ngã chấp và pháp chấp**, cho nên luận nói rằng: “*Chủng tử ngã chấp và pháp chấp không còn thì bình đẳng tánh trí mới hiện tiền.*” (Song chấp mặt na quy chủng vị, bình đẳng tánh trí phương hiện tiền. 雙執末那歸種位, 平等性智方現前.)⁸⁰

Thức thứ bảy không có năng lực đoạn hoặc và đoạn chấp, toàn nhờ thức thứ sáu đoạn dứt cho. Vì vậy có câu tụng:

Phân biệt nhị chương Cực hỷ vô

Lục thất câu sanh địa địa trừ

Đệ thất tu đạo trừ chủng hiện

Kim cang đạo hậu tổng giai vô.

⁸⁰ Chủng vị chỉ cho thức thứ tám. Thức thứ tám lấy chủng vị của thức Mặt na mà cất giữ trong nó. Cư là cư trú. Quy là quy tàng, tức đưa về cất chứa.

分別二障極喜無

六七俱生地地除

第七修道除種現

金剛道後總皆無

Ở địa vị Cực hỷ thì có hai chương phân biệt [ngã chấp và pháp chấp] bị đối trị bởi sự chỉ quán của thức thứ sáu cho đến không còn. Tuy nhiên, câu sanh ngã chấp và câu sanh pháp chấp của thức thứ bảy phải nhờ thức thứ sáu [đã vô lậu] đoạn trừ từ từ, trải qua các địa. Đến địa vị tu đạo, tức từ Bất động địa trở lên thì thức thứ bảy mới trừ được chủng tử và hiện hành của ngã chấp. Khi chứng Kim cang đạo thì thức này chuyển thành trí, câu sanh pháp chấp bấy giờ không còn nữa.

Nói tóm, thức thứ bảy thành được vô lậu toàn là nhờ thức thứ sáu tu chỉ quán để đối trị sự chướng ngại của **hoặc tạp nhiễm** (: ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái) và chứng được sự thanh tịnh của **ý lạc tăng thượng**⁸¹ [làm lợi ích yên vui cho chúng sanh].

⁸¹ Sự thanh tịnh của ý lạc tăng thượng: là một trong những đặc thù mà mỗi địa đều có, và cấp độ của địa sau thì hơn cấp độ của địa trước. Kinh Giải thâm mật ghi: “Đại bồ tát Quán Tự Tại thừa Phật: Bạch đức Thế tôn, các địa như thế này được lập ra bởi mấy thứ đặc thù? Đức Thế tôn dạy đại bồ tát Quán Tự Tại: Thiện nam tử, khái lược có 8 thứ: một là, sự thanh tịnh của ý lạc tăng thượng; hai là, sự thanh tịnh của tâm

Vô công dụng hành ngã hằng tởi

無功用行我恒摧

Đến địa thứ tám, địa mà đã được vô công dụng hành, thì ngã chấp của thức thứ bảy mới được phá trừ.

Từ địa thứ tám trở về trước, thức thứ bảy vẫn còn chấp pháp, nhưng chấp ngã đã có lúc gián đoạn. Đó là do thức thứ sáu

tăng thượng; ba là, sự thanh tịnh của bi tăng thượng; bốn là, sự thanh tịnh của độ tăng thượng; năm là, sự thanh tịnh của sự phụng sự chư Phật tăng thượng; sáu là, sự thanh tịnh của sự thành thực chúng sanh tăng thượng; bảy là, sự thanh tịnh của sự thọ sanh tăng thượng; tám là, sự thanh tịnh của uy đức tăng thượng.” (H.T Thích Trí Quang dịch) Nhiếp luận: “Bồ tát thành tựu 32 pháp mới gọi là bồ tát. Ấy là có cái ý lạc tăng thượng làm lợi ích yên vui cho tất cả chúng sinh: (1) làm cho chúng sinh nhập vào trí Nhất thể trí, (2) tự biết nay tôi cần gì cái trí giả hiệu, (3) xô dẹp sự ngạo mạn, (4) ý lạc chắc chắn siêu việt, (5) không phải thương xót giả hiệu, (5b) bình đẳng đối với người thân kẻ thù, (5c) vĩnh viễn làm thiện hữu cho đến lúc họ được niết bàn mới là giới hạn sau cùng, (6) nói đúng hạn lượng, (6b) mỉm cười chào hỏi trước, (7) đại bi vô hạn, (8) không từ thoái hay khiếm nhượng đối với việc phải chịu đựng, (9) không có ý gì chán và mệt, (10) nghe nghĩa lý không chán, (11) thấy rất sâu cái lỗi của tội mình làm, (11b) đối với tội người làm thì dạy bảo mà không giận, (12) luôn luôn tu luyện bỏ đề tâm trong mọi cử động, (13) bỏ thí mà không cầu quả báo, (14) thọ giới giữ giới mà không hướng về các nẻo đường còn có sinh tử, (15) nhần nhục mà không giận dữ đối với chúng sinh, (16) tinh tiến mà thâm nhiếp hết thầy thiện pháp, (17) thiền định mà bỏ cõi Vô sắc, (18) bát nhã thích ứng với mọi phương tiện, (19) lấy 4 nhiếp pháp mà thống nhiếp mọi phương tiện, (20) coi người giữ giới với người phá giới cùng là thiện hữu, (21) đem lòng tha thiết mà nghe chánh pháp, (22) đem lòng tha thiết mà ở nơi thanh vắng, (23) không thích việc tạp ở đời, (24) không bao giờ thích cỗ xe thấp kém, (24b) thấy rất sâu công đức của đại thừa, (25) xa bạn ác, (25b) gần thiện hữu, (26) luôn luôn tu tập 4 thứ phạm trú, (27) thường vận dụng 5 thứ thần thông, (28) nương tựa và đi mau đến tuệ giác, (29) không bỏ chúng sinh nào dầu họ sống theo chánh hạnh hay không sống theo chánh hạnh, (30) nói chắc chắn, (31) trong chắc thật, (32) tâm đại bỏ đề luôn luôn dẫn đầu.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

không thường xuyên an trú nơi chỉ quán về **ngã không** và **pháp không**. Đến địa thứ tám, gọi là Bất động địa, [vì đã được vô công dụng đối với vô tướng và trong các tướng thì không còn bị phiền não hiện hành làm xao động,] thì **chủng tử ngã chấp** của thức thứ bảy mới bị đoạn trừ, nhưng **chủng tử pháp chấp** vẫn còn sanh khởi có gián đoạn. Đó là do thức thứ sáu thường an trú nơi chỉ quán về **ngã không**. Vì sao chẳng đoạn được chủng tử pháp chấp? Vì chủng tử pháp chấp không làm chướng ngại nhân tố [và duyên tố nội tại mà các pháp sanh, các pháp thành, các pháp sanh thành rồi tác dụng], vì thức thứ sáu luôn thích ứng với [phiền não hiện hành] thuộc tối hạ phẩm⁸², duyên với đối tượng mà không tác ý, thể [của nó vô tướng rất là] vi tế, tánh hữu phú [nên nhiễm ô] vậy.

Như lai hiện khởi tha thọ dụng

Thập địa bồ tát sở bị cơ

如來現起他受用

十地菩薩所被機

⁸² Chánh văn là tối hạ phẩm, chỉ cho triền miên, tức vô minh ở lớp sau chót. Phiền não vi tế ấy thuộc một phần câu sanh sở tri chướng, bao gồm các liên hệ thân kiến, biên kiến thuộc ngã sở, ngã ái, ngã mạn.

Khi thức thứ bảy chuyển thành Bình đẳng tánh trí thì có năng lực hóa hiện tha thọ dụng thân, như đức Như lai hóa hiện tha thọ dụng thân để giáo hóa cho hàng bồ tát Thập địa.

Khi thức thứ bảy trở thành vô lậu thì tương ứng với **Bình đẳng tánh trí**. Ở quả vị Phật, Bình đẳng tánh trí có năng lực hóa hiện ra 10 loại tha thọ dụng thân⁸³, tức năng lực giáo hóa của Phật, và đối tượng được giáo hóa ở đây là bồ tát thập địa. **Bình đẳng tánh trí** có năng lực hiện khởi tha thọ dụng thân là dựa vào nghĩa thù thắng [so với 3 trí kia] mà nói như vậy, kỳ thật bốn trí đều có năng lực hiện khởi tha thọ dụng thân.

⁸³ Báo thân của Phật có hai: tự thọ dụng thân và tha thọ dụng thân. Tha thọ dụng thân là như Đức Thích-ca Mâu-ni hiện ra thân Lô-xá-na cao một ngàn trượng, có vô lượng tướng hảo, ngồi trên hoa sen ngàn cánh, vì hàng Thập địa Bồ-tát mà thuyết pháp. Bởi Phật hiện ra 10 thân này với mục đích làm lợi lạc cho các bậc đại sĩ, nên gọi là tha thọ dụng. Có chỗ nói tha thọ dụng thân và thắng ứng thân tuy danh khác nhưng thể đồng, vì hai thân này có vi trần tướng hảo, và đó mới chính thật là thân quả báo của Phật do vô lượng phước lành kết hợp. Tự thọ dụng thân chính là cõi Thật báo trang nghiêm rộng rãi vô biên bao hàm vi trần quốc độ. Chư Phật chứng được cảnh giới này, tự mình thọ dụng pháp lạc nhiệm mầu, nên gọi là tự thọ dụng; đây là lấy độ làm thân. Và vì báo thân có hai nghĩa thọ dụng ấy, nên cũng gọi là thọ dụng thân.

Chương 4: THỨC THỨ TÁM

Tánh duy vô phú, ngũ biến hành

性惟無覆五遍行

Thức thứ tám mang tánh chất vô phú vô ký, và chỉ tương ứng với 5 tâm sở Biến hành.

Câu tụng này nói về thức thứ tám. Trong 4 tánh: thiện, bất thiện, hữu phú vô ký, vô phú vô ký, thức thứ tám thuộc **vô phú vô ký**, vì thức này không mang tánh nhiễm ô [nên gọi là **vô phú**], vì thức này là sở y cho thanh tịnh và tập nhiễm một cách bình đẳng không chống trái nhau [nên gọi là **vô ký**], vì thức này có cái năng tánh tiếp nhận huân tập [, tức nói khả năng tiếp nhận các pháp tập nhiễm huân tập rồi làm nhân sanh ra các pháp ấy].

Khi duyên cảnh, thức này cùng tương ứng với 5 tâm sở biến hành: tác ý, xúc, thọ, tưởng, tư; nhưng không tương ứng với các tâm sở khác. Vì sao? Tánh chất vô ký (trung tánh) là không phải thiện, không phải ác. Không phải thiện nên thức này không cùng tương ứng với tâm sở thiện, và không phải ác nên thức này không cùng tương ứng với tâm sở ác.

Giới địa tùy tha nghiệp lực sanh

界地隨他業力生

Thức thứ tám tùy theo nghiệp lực thiện hay ác mà biểu hiện ở trong 3 cõi, 9 địa.

Thức thứ tám chuyển hiện trong 3 cõi, 9 địa, 5 đường, tùy theo sức của nghiệp thiện hay ác mà chiêu cảm quả báo dị thực. Thức thứ tám với đặc tánh làm chủ thể tham dự vào tổng báo và bao quát tất cả tự thể (: sanh mạng) [khác nhau] trong 3 cõi, mọi đường lành đường dữ.

Đặc tánh làm chủ thể có 4 nghĩa: một là, thức thứ tám là **căn bản của các pháp hiện hữu**, nói khác, nó vừa là chất liệu, vừa là tổ hợp cho tất cả tự thể và môi trường trong đó tự thể tồn tại; hai là, thức thứ tám mang đặc tánh **hằng chuyển**, nghĩa là từ vô thủy nó tuần nhất⁸⁴ liên tục tiếp nối, thường hằng không gián đoạn; ba là, thức thứ tám không mang tánh nhiễm ô nên là **vô phú**, do vì không bị trùm kín bởi khách trần phiền não ý địa; bốn là, thức thứ tám được gọi là **thức dị thực** (: nghiệp thức), vì nó đưa đến kết quả đã thành thực của nghiệp thiện và bất thiện trong

⁸⁴ Tuần nhất = bản chất vô ký không thay đổi.

các cõi, mọi đường lành đường dữ và trong các sanh loại khác nhau.

Trong tám thức, chỉ có thức thứ tám là hoàn toàn do nghiệp lực huân tập. Thức thứ bảy trái lại hoàn toàn không do nghiệp lực huân tập, [vì nó luôn luôn bám sát A lại da và vin chấp A lại da làm tự ngã (: **y dĩ chuyển, duyên dĩ**)]. Sáu thức trước thì có một phần do nghiệp lực huân tập và một phần không do nghiệp lực huân tập. Đây là nói về **sự huân tập của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện** [qua 8 thức tâm vương].

Tánh chất **vô ký** của thức thứ tám được ví như cục đất khô không thể nắn thành viên, do đó phải cần có nước, keo v.v... hòa trộn với đất khô mới nắn thành vật được. Cũng vậy, dưới tác động trực tiếp của nghiệp lực thiện ác (dụ cho nước, keo) mà thức thứ tám có thể dẫn ra hiện hành của nó để tham dự vào 3 cõi và 9 địa. Cây, đá v.v... tự nó không thể thành đồ vật mà không cần lực tác động, cũng vậy, thức thứ tám không thể tự chuyển hiện và tham dự vào giới, địa mà không tùy thuộc vào sức mạnh huân tập của nghiệp thiện, ác.

Nhị thừa bất liễu nhân mê chấp

二乘不了因迷執

Hàng nhị thừa do không hiểu rõ về thức A lại da nên mê chấp cho rằng không có thức A lại da.

Thức thứ tám rất vi tế, khó nhận biết, cho nên hàng nhị thừa Thanh văn [hiểu sai về các pháp sở tri], không tin có thức này, chỉ chấp nhận 6 thức trước có khả năng thọ huân và duy trì chủng tử⁸⁵. Đó là do hàng nhị thừa tâm trí cạn cợt mà có ra sự mê chấp như vậy.

Do thử năng hưng luận chủ tranh

由此能興論主爭

Bởi vậy mới có sự việc tranh luận về thức thứ tám giữa các luận sư Đại thừa và luận sư Tiểu thừa.

Do hàng nhị thừa không hiểu, cho rằng không có thức thứ tám, cho nên các luận sư Đại thừa viện dẫn 3 kinh, 4 tụng, 5 giáo, 10 lý, để chứng minh rằng có thức thứ tám.

⁸⁵ Tức cho 6 thức trước là sở huân, kỳ thật 6 thức trước là năng huân.

Kinh A-tỳ-đạt-ma, kinh Giải thâm mật và kinh Lăng-già là 3 bộ kinh Đại thừa mà bộ phái Tiểu thừa không chấp nhận.

Đại chúng bộ có kinh A-cấp-ma; Thượng tọa bộ có luận Phân biệt; Hóa địa bộ và Thuyết nhất thiết hữu bộ có kinh Tăng nhất. Ba kinh luận này được 4 bộ phái Tiểu thừa chấp nhận.⁸⁶

⁸⁶ Luận Thành duy thức: “Kinh điển của các bộ phái khác cũng mật ý nói đến A-lại-da, tồn tại với tự tính riêng biệt.

1. Trong A-cấp-ma của Đại chúng bộ mật ý nói đến thức này với tên gọi là căn bản thức. Vì chính nó là sở y chỉ của của thức con mắt v.v. Như rễ cây là căn bản của thân cây. Các thức như con mắt v.v. không có được ý nghĩa này.

2. Kinh điển của Thượng bộ, các nhà Phân biệt luận, cũng đều mật ý nói đến thức này như là hữu phần thức. Hữu chỉ tam hữu. Phần có nghĩa là nhân. Chỉ có thức này mới hằng phổ biến làm nhân cho ba cõi hữu.

3. Hóa địa bộ nói đến thức này với tên gọi cùng sinh tử uẩn. Ngoài thức thứ tám,

không có pháp nào khác như là uẩn đặc biệt để tận cùng biên tế của sinh tử, không bao giờ gián đoạn. Tức là, trong vô sắc giới các sắc gián đoạn; trong vô tưởng thiên, v.v., các tâm khác diệt; vì lìa sắc tâm các thứ thì không có tự thể riêng biệt nào của bất tương ưng hành; điều này được thừa nhận phổ quát. Duy chỉ thức này mới được gọi là cùng sinh tử uẩn.

Trong kinh Tăng nhất của Thuyết nhất hữu bộ cũng mật ý nói đến thức này với tên gọi là a-lại-da. Kinh nói: “yêu a-lại-da, vui a-lại-da, mừng a-lại-da, thích a-lại-da.” Vì a-lại-da là cảnh trong ba đời cho tổng tham và biệt tham nên đặt ra bốn tên gọi này. Hữu tình chấp nó như là tự ngã nội tại chân thật, cho đến trước khi nó bị đoạn trừ thì sự ái trước thường xuyên phát sinh. Cho nên, a-lại-da thực sự là môi trường cho tham ái dính mắc. Chứ không thể chấp vào các đối tượng khác, như năm thủ uẩn. v.v...” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

Bài tụng Thập chứng sau đây nêu ra 10 đặc tánh chứng minh sự hiện hữu của thức thứ tám:

Trì chủng, dị thực tâm
Thú sanh, hữu, thọ thức
Sanh tử, duyên, y thực
Diệt định tâm, nhiễm tịnh.
持種異熟心
趣生有受識
生死緣依食
滅定心染淨

Thức thứ tám là thức chủng tử có công năng duy trì chủng tử, là thức (tâm) dị thực vì là đưa đến kết quả đã chín muồi (thực) của nghiệp thiện và bất thiện trong các cõi, mọi đường lành đường dữ và trong các sanh loại khác nhau. Đã kết sanh liên tục rồi thì chính thức dị thực chấp thọ sắc căn và sở y của các sắc căn (: chấp thọ thân thể và thế giới của thân thể). A lại da có đặc tánh làm nhân trong sự kết sanh liên tục (sanh) nên gọi là thức chủng tử. A lại da có đặc tánh làm quả trong sự lãnh thọ quả dị thực sau khi chết (tử) nên gọi là thức dị thực. A lại

da làm nhân duyên cho các pháp sanh khởi nên gọi là thức nhân duyên. A lại da làm thức thực cho hữu tình sanh ra trong ba cõi, tức nói sự duy trì căn thân của thức dị thực. Nhập diệt tận định thì thức dị thực vẫn không rời thân, vì không do đối trị thức ấy mà có diệt định. Tách rời thức chủng tử dị thực thì phiền não tạp nhiễm và sự thanh tịnh của thế gian và xuất thế gian bất thành, nói khác, A lại da với tánh vô ký làm sở y cho thanh tịnh và tạp nhiễm một cách bình đẳng.

Bài tụng trên gồm đủ 10 nghĩa sau đây:

1. Trì chủng tâm:

- a. Như kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma cũng có bài chính cú sau đây:

Vô thi thời lai giới
Nhất thiết pháp đẳng y
Do thử hữu chư thú
Cập niết bàn đắc chứng.
無始時來界

一切法等依

由此有諸趣

及涅槃證得

Từ vô thi đến nay, thức chủng tử (: giới) là căn cứ mà tất cả các pháp đồng đẳng nương tựa. Do đó mà có sự luân hồi trong mọi đường lành dữ và có sự chứng đắc quả niết bàn.⁸⁷

Bài tụng này nói về tự tánh vi tế của thức thứ tám. Ngang qua tác dụng của thức này mà có thể hiển thị được tự tánh của nó. Hai câu đầu của bài tụng cho thấy **tác dụng nhân duyên** của thức thứ tám. Hai câu sau là nói **tác dụng nương tựa và duy trì** (: y trì) [của thọ, noãn, thức] trong sự lưu chuyển và hoàn diệt. **Vô thi thời lai giới** (: giới từ vô thi lại), là nói **đặc tánh làm nhân** của thức thứ tám, nghĩa là thức chủng tử từ vô thi đến nay triển chuyển liên tục tiếp nối làm nhân phát sanh các pháp tạp nhiễm [, tức chủng tử sanh hiện hành]. **Nhất thiết pháp đẳng y** (: hết thấy pháp đồng đẳng nương tựa), là nói **đặc tánh làm duyên** của thức thứ tám, nghĩa là thức chấp trì từ vô thi đến nay làm chỗ

⁸⁷ Kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma đã thất truyền. Bài chính cú của kinh này được dẫn trong Nhiếp Đại thừa luận bản (tr. 133b15) và Thành duy thức luận (tr. 14a13).

nương tựa cho các pháp tạp nhiễm, nói khác, thức thứ tám có năng tánh thu giữ chủng tử nên làm chỗ nương tựa tiếp nhận cho các pháp tạp nhiễm huân tập [, tức hiện hành sanh chủng tử]. Hai câu đầu của bài tụng giải thích cho **trì chủng tâm** 持種心.

Do thử hữu chư thú (: do đây mà có chư thú), là nói do có thức thứ tám này chấp trì (chấp thọ và duy trì) tất cả pháp [tạp nhiễm] thuận với sự lưu chuyển, vì vậy mới có sự lưu chuyển sanh tử [luân hồi] của các loài hữu tình. Tuy biết **hoặc, nghiệp** là nhân của sự lưu chuyển (tập đế), nhưng **chư thú** (đường lành, đường dữ) là quả báo của sự lưu chuyển (khổ đế), cho nên nhấn mạnh ở điểm này. **Chư thú**, cũng có thể hiểu là năng thú (nhân) và sở thú (quả), đều cùng trong phạm vi lưu chuyển sanh tử, trong tác dụng duy trì và nương tựa của thức thứ tám.

Cập niết bàn chứng đắc (: và niết bàn chứng đắc), là nói do có thức thứ tám này chấp trì (chấp thọ và duy trì) tất cả pháp [thanh tịnh] thuận với sự hoàn diệt, vì vậy mới có sự chứng đắc niết bàn của người tu hành. Ở đây chỉ nói phần đạo năng chứng, là con đường đưa đến niết bàn (đạo đế), vì niết bàn không dựa thức này mà có. Hoặc cũng nói là niết bàn sở chứng (diệt đế), là chỗ mong cầu của người tu hành. Hoặc cùng nói năng và sở,

nhưng cả hai đều nhiếp vào sự hoàn diệt niết bàn. Như vậy, hai câu tụng sau nói về vô lậu pháp nhưng cũng y vào thức thứ tám mà hiển thị.

b. Kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma lại có bài tụng rằng:

Do nhiếp tàng chư pháp
Nhất thiết chủng tử thức
Cố danh A lại da
Thắng giả⁸⁸ ngã khai thị.

由攝藏諸法

一切種子識

故名阿賴耶

勝者我開示

*Là cái chủ thức thâm tàng chủng tử của các pháp, nên mệnh danh là A lại da, đối với người thắng thì Như lai khai thị cho đó.*⁸⁹

⁸⁸ Thắng giả: người thắng, chỉ cho các vị bồ tát đã vào kiến đạo, được chân hiện quán.

⁸⁹ Bài chính cú này cũng được dẫn trong Nhiếp Đại thừa luận bản và Thành duy thức luận.

Do bản thức thứ tám đầy đủ các chủng tử nên có **khả năng thâm giữ** (: nhiếp tàng) các pháp tạp nhiễm, theo nghĩa này mà lập danh A lại da. Thức này từ vô thủy cho đến Bất động địa không còn ngã chấp, tên gọi là A lại da, dịch nghĩa là **tàng thức**. Đây là từ công năng mà lập danh.

c. Kinh Giải thâm mật có bài tụng:

A đà na thức thậm thâm tế
Tập khí chủng tử như bộc lưu
Ngã ư phàm phu bất khai diễn
Khủng bĩ phân biệt chấp vi ngã.

阿陀那識甚深細

一切種子如暴流

我於凡愚不開演

恐彼分別執為我

Thức A đà na cùng cực vi tế, tất cả chủng tử tựa như dòng nước vừa mạnh vừa lớn. Như lai không nói cho kẻ phàm ngu, sợ họ phân biệt chấp làm tự ngã.

A đà na, đời Đường dịch là **chấp trì**, tức là thức thứ tám [mà ẩn lược mặt na thức: cái ý thức tự ngã lúc nào cũng có]. Vì có khả năng **chấp trì** (: nắm giữ) chủng tử các pháp tạp nhiễm, **chấp thọ** các sắc căn, thân thể (: sở y của các sắc căn) và thế giới của căn thân ấy, **chấp thủ** sự kiết sanh liên tục, cho nên thức này tên là A đà na. Nói tóm, thức này có 3 nghĩa nên gọi là A đà na: một là, **chấp trì** chủng tử các pháp tạp nhiễm không cho rơi mất; hai là, **chấp thọ** sắc căn (: các giác quan), sanh mạng (: y) và đời sống (: xứ) của sanh mạng ấy; ba là, **chấp thủ** sự kiết sanh liên tục [, nghĩa là, A đà na là chủ thể nắm lấy sanh mạng từ khi sanh đến khi chết, liên tục nắm lấy từ đời sống này đến đời sống khác].

Hạng hữu tình không có chủng tánh giác ngộ thì không thể nhận thức cùng tột căn đề của thức A đà na, nên nói là rất sâu (: **thậm thâm**). Hàng nhị thừa dần thân đi tới niết bàn thì không thể thông đạt thắng nghĩa của thức A đà na, nên nói là **vi tế**. Đây là nói chủng tử chân thật (: chủng tử ở trong⁹⁰) có năng tánh **tiếp nhận huân tập** (: thọ huân) hết thảy các pháp tạp nhiễm, nếu có duyên tổ tác động thì phát sanh các chuyển thức khác (: thức thọ

⁹⁰ Chủng tử ở trong: chủng tử ở ngoài là chủng tử nói theo nghĩa đen; chủng tử ở trong là năng tánh huân tập. Thí dụ như sự đa văn thì nhất thiết phải có sự huân tập đa văn (ký ức và tác ý đúng lý) thì mới thành tựu được.

dụng, tức 6 thức trước, thọ dụng quả báo khổ vui), ví như [có đủ duyên tổ làm cho] nhiều cơn sóng (: chuyển thức) nổi lên, nhưng bản thân dòng nước (: thức A đà na) vẫn chảy mãi, không dứt không hết, nên nói như dòng nước dốc (: bộc lưu).⁹¹ Vì sợ kẻ phàm ngu (: phàm phu và nhị thừa) đối với thức này khởi tâm phân biệt, chấp làm tự ngã mà堕 vào các đường ác hay chướng ngại sự sanh Thánh đạo, cho nên đức Thế tôn không giảng nói thức này cho họ. Duy có hàng bồ tát Đại thừa thì Thế tôn mới vì họ mà khai thị thức này.

⁹¹ Kinh Giải thâm mật: “Thứ nữa, Quảng tuệ, thức ấy cũng tên là a đà na, vì nó theo mà nắm giữ thân thể; cũng tên là a lại da, vì nó chấp thọ mà cùng yên cùng nguy với thân thể; cũng tên là tâm, vì nó do sắc thanh hương vị xúc pháp tích tụ tăng trưởng. Sau nữa, Quảng tuệ, chính a đà na thức làm nền tảng và xây dựng mà phát sinh sáu thức nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý: do nhãn căn và sắc cảnh làm duyên tổ mà phát sinh nhãn thức, đồng thời đồng cảnh có ý thức cùng phát sinh với nhãn thức ấy; do các căn nhĩ tỷ thiệt thân và các cảnh thanh hương vị xúc làm duyên tổ mà phát sinh các thức nhĩ tỷ thiệt thân, đồng thời đồng cảnh có ý thức cùng phát sinh với các thức nhĩ tỷ thiệt thân ấy. Như vậy nếu một lúc nào đó chỉ có một thức phát sinh thì lúc đó chỉ có một ý thức cùng phát sinh với một thức ấy, nếu một lúc nào đó có hai đến năm thức phát sinh thì lúc đó cũng chỉ có một ý thức cùng phát sinh với hai đến năm thức ấy. Ví như dòng nước chảy vừa mạnh vừa lớn, nếu có duyên tổ nổi một cơn sóng thì một cơn sóng nổi lên, nếu có duyên tổ nổi hai đến nhiều cơn sóng thì hai đến nhiều cơn sóng nổi lên, nhưng bản thân dòng nước vẫn chảy mãi, không dứt không hết. Lại như mặt gương tốt và sáng, nếu có duyên tổ hiện một hình ảnh thì chỉ một hình ảnh hiện ra, nếu có hai đến nhiều duyên tổ hiện hai đến nhiều hình ảnh thì hai đến nhiều hình ảnh hiện ra, nhưng không phải mặt gương biến thành hình ảnh, cũng không có sự hết hiện hình ảnh. Tương tự như vậy, do dòng nước a đà na thức làm nền tảng và xây dựng, nên một lúc nào đó có duyên tổ phát sinh của một thức thì lúc đó một thức phát sinh, nếu một lúc nào đó có duyên tổ phát sinh của hai đến năm thức thì lúc đó có hai đến năm thức phát sinh.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Bài tụng này cũng chứng minh nghĩa trì chủng tâm. Sáu chuyển thức trước [và thức mặt na được ẩn lược] không có nghĩa trì chủng tâm.

d. Trong kinh Nhập Lăng-già có bài tụng rằng:

Như hải ngộ thuận phong
Khởi chủng chủng ba lã
Hiện tiền tác dụng chuyển
Vô hữu gián đoạn thời.
Tàng thức hải diệt nhiên
Cảnh giới phong sở kích
Hằng khởi chư thức lã
Hiện tiền tác dụng chuyển.

如海遇順風

起種種波浪

現前作用轉

無有間斷時

藏識海亦然

境界風所擊

恒起諸識浪

現前作用轉

*Như biển gặp duyên gió mà dấy lên vô vàn cơn sóng mòi, ngay trước mắt thấy tác dụng chuyển động không có lúc nào gián đoạn của sóng. Biển tàng thức cũng vậy, bị gió cảnh giới kích động nên lúc nào cũng dấy khởi các sóng thức mà hiện tiền thấy chúng có tác dụng chuyển biến liên tục.*⁹²

⁹² Bài tụng này do ngài Huyền Trang dịch: “Như biển gặp gió xuôi, Khởi muôn vàn sóng nước, Hiện tiền tác dụng chuyển, Không có lúc dừng nghỉ, Biển tàng thức cũng vậy, Gió cảnh giới kích động, Hằng khởi các sóng thức, Hiện tiền tác dụng chuyển.” Kinh Lăng-già có 3 bản Hán dịch:

(1) Lăng-già A-bạt-đà-la bảo kinh 楞伽阿跋陀羅寶經 (No. 670, 4 quyển, Cầu-na-bạt-đà-la dịch), quyển 1, tr. 484b09: 譬如巨海浪, 斯由猛風起, 洪波鼓冥壑, 無有斷絕時, 藏識海常住, 境界風所動, 種諸識浪, 騰躍而轉生. Thí như cự hải lãng, tư do mãnh phong khởi, hồng ba cổ minh hác, vô hữu đoạn tuyệt thời, tàng thức hải thường trụ, cảnh giới phong sở động, chủng chủng chư thức lãng, đằng được nhi chuyển sanh.

(2) Nhập Lăng-già kinh 入楞伽經 (No. 671, 10 quyển, Bồ-đề-lưu-chi dịch), quyển 2, tr. 523b19: 譬如巨海浪, 斯由猛風起, 洪波鼓冥壑, 無有斷絕時, 梨耶識亦爾, 境界風吹動, 種種諸識浪, 騰躍而轉生. Thí như cự hải lãng, tư do mãnh phong khởi, hồng ba cổ minh hác, vô hữu đoạn tuyệt thời, lê da thức diệt thời, cảnh giới phong xuy động, chủng chủng chư thức lãng, đằng được nhi chuyển sanh.

(3) Đại thừa nhập Lăng-già kinh 大乘入楞伽經 (No. 672, 7 quyển, Thật-xoa-nan-đa dịch), quyển 2, tr. 594c12: 譬如巨海浪, 斯由猛風起, 洪波鼓冥壑, 無有斷絕時, 藏識海常住, 境界風所動, 種種諸識浪, 騰躍而轉生. Thí như cự hải lãng, tư do mãnh phong khởi, hồng ba cổ minh hác, vô hữu đoạn tuyệt thời, tàng thức hải thường trụ, cảnh giới phong sở động, chủng chủng chư thức lãng, đằng được nhi chuyển sanh.

Bài tụng này nói về đặc tánh của thức thứ tám; các chuyển thức khác không có đặc tánh này. Thức thứ tám là biên tàng thức, và biên tàng thức đó hằng khởi các sóng thức (6 thức trước) triển chuyển sanh diệt, liên tục không dứt.

Trên đây đã dẫn chứng 4 bài tụng của kinh luận Đại thừa để giải thích nghĩa trì chủng tâm của bài tụng Thập chứng.

Kinh A-cấp-ma (: A-hàm, āgama) của Đại chúng bộ đã dùng mật ý mà nói A lại da với cái tên **căn bản thức**, do vì A lại da là sở y cho các chuyển thức.

Kinh điển Thượng tọa bộ và luận Phân biệt đều có mật ý gọi thức này là **hữu phần thức**⁹³. **Hữu**, là tam hữu (: 3 cõi). **Phần**, là nghĩa nhân tố. Chỉ có thức thứ tám hằng biến 3 cõi và làm nhân tố (: thức thực) cho hữu tình đã sanh ra trong 3 cõi.

Dịch: Thí như sóng biển lớn/ Đều do gió mạnh thổi/ Sóng cả vỗ hốc sâu/ Không lúc nào dừng nghỉ/ Biên tàng thức thường trú (Lê da thức cũng vậy)/ Gió cảnh giới lay động/ Đủ thứ những sóng thức/ Múa nhảy mà chuyển sanh.

⁹³ Hữu phần thức 有分識: thức làm nhân tố cho tam hữu.

Hóa địa bộ đã dùng mật ý mà nói A lại da là **cái uẩn cùng tận sanh tử**⁹⁴, bởi vì lìa A lại da thì không có uẩn pháp nào riêng khác mà có thể đi đến tận cùng ngăn mé sanh tử, không lúc nào gián đoạn.⁹⁵

Kinh Tăng nhất A hàm của Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng mật ý nói thức thứ tám là A lại da, như nói “**Chúng sanh yêu A lại da, thích A lại da, ưa A lại da, khoái A lại da.**”⁹⁶ Do trong giáo nghĩa của Nhất thiết hữu bộ có cái tên A lại da, nên khẳng định là thức thứ tám.

Trên đây đã dẫn ra 4 giáo nghĩa của các bộ phái Tiểu thừa để chứng minh có thức thứ tám. Thế nhưng các bộ phái Tiểu thừa vẫn chấp chắc rằng chỉ có 6 thức trước thôi [và cho 6 thức trước là sở huân].

⁹⁴ Cùng sanh tử uẩn 窮生死蘊: hợp thể đi đến tận cùng sanh tử.

⁹⁵ Bốn đoạn văn trên trích từ Thành duy thức luận.

⁹⁶ Nhiếp luận: “如彼增壹阿笈摩說, 世間衆生愛阿賴耶, 樂阿賴耶, 欣阿賴耶, 喜阿賴耶.” (Như bì tăng nhất a cấp ma thuyết, thế gian chúng sanh ái a lại da, lạc a lại da, hân a lại da, hỷ a lại da.)

Khế kinh có nói, “**Nơi thâm giữ và phát sanh chủng tử của các pháp tạp nhiễm và thanh tịnh là tâm.**” Thức là dị danh của tâm. Nếu không có thức thứ tám thì cái tâm duy trì chủng tử kia cũng không có. Các chuyển thức có sự gián đoạn khi ở Diệt tận định, bởi vì các chuyển thức có căn sở y, cảnh sở duyên và tác ý riêng biệt [nên không đồng thời sanh khởi và tương ưng, do đó không có tánh chất năng huân và sở huân], có tâm sở thiện và nhóm loại khác nhau [mà thích ứng và hiện hành, nhưng trong diệt định lại không có sự thích ứng và hiện hành ấy]. Tóm lại, các chuyển thức [mà cho là tâm] đều dễ sanh khởi, dễ biến mất, không kiên trụ, không có năng tánh huân tập và duy trì chủng tử, [nên chẳng phải là cái tâm thâm giữ và phát sanh chủng tử của các pháp tạp nhiễm và thanh tịnh]. Chỉ có thức thứ tám với đặc tánh **đồng nhất, thường hằng, không gián đoạn, kiên trụ, tiếp nhận huân tập**, [như mè ướp hoa, mè với hoa cùng sanh cùng diệt, rồi mè thành ra có cái hơi thơm của hoa], mới thích ứng với chữ tâm của khế kinh. Đây là chứng minh thức thứ tám là tâm, phù hợp với **trì chủng tâm** trong câu đầu của thập chứng tụng.

2. Tâm dị thực:

Khê kinh lại nói, “**Có tâm dị thực là do nghiệp hoặc thiện ác cảm ứng.**” Nếu không có thức thứ tám thì tâm dị thực không thể có. Chỉ có cái tâm chân dị thực đáp ứng sự lôi kéo của dẫn nghiệp đi khắp [3 cõi] không có gián đoạn. Tâm dị thực, là thức thứ tám. Chữ **tâm** trong câu tụng đầu thông nghĩa 4 chữ **tri chủng, dị thực**. (: 持種, 異熟心)

Trên đây đã giải thích xong nghĩa câu thứ nhất của Thập chứng tụng.

3. Thú và sanh:

Khê kinh lại nói, “**Hữu tình lưu chuyển trong 5 thú hướng, 4 loài sanh.**” Nếu không có thức này thì thể của thú⁹⁷ và sanh⁹⁸ ấy không thể có được. Hội đủ 4 nghĩa: **thật có, thường**

⁹⁷ Thú 趣 (S. Gati): Hán dịch: Đạo. Chỉ cho sự sinh tồn hoặc thể giới sinh tồn mà chúng sanh sẽ sanh đến tùy theo những hành vi (nghiệp) do chính họ đã tạo tác. Đại khái, thú được chia thành 2 loại sau đây: 1. Lục thú (cũng gọi Lục đạo): chỉ cho địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh (bàng sanh), A-tu-la, người và trời. 2. Ngũ thú (cũng gọi Ngũ đạo): Lục thú nếu bỏ A-tu-la thì thành Ngũ thú. Đại thừa phần nhiều nói Lục thú, Thuyết nhất thiết hữu bộ thì nói Ngũ thú. Khi nói Ngũ thú thì A-tu-la được thu nhiếp vào các thú ngạ quỷ, trời ... Ngũ thú cũng gọi là Ngũ ác thú, đối lại với Tịnh độ vô lậu, tức uế độ hữu lậu, cũng chính là thể giới mê lầm.

⁹⁸ Tứ sanh 四生: bốn loài sanh: thai, noãn, thấp, hóa (sanh bằng bào thai, sanh bằng trứng, sanh nơi ướt át và sanh do sự biến hóa.) Dục giới có cả 4; Sắc giới và Vô sắc giới chỉ có hóa sanh.

hằng, biến khắp, không tạp loạn, thì mới có thể gọi là thể của thú và sanh chân thật và chính xác. Những thứ chiêu cảm bởi nghiệp của 5 thức trước đều không biến khắp các thú và sanh, vì trong cõi Vô sắc hoàn toàn không có 5 thức trước. Những thứ chiêu cảm bởi nghiệp của ý thức tuy biến khắp các thú và sanh, nhưng không hằng hữu. Chỉ có tâm dị thực cùng với tâm sở của nó là thật có, thường hằng, biến khắp, không tạp loạn. Chánh thật thú và sanh vốn chỉ là tâm dị thực và tâm sở của nó. Và như vậy, nếu tách rời thức thứ tám, thì thú và sanh theo lẽ phải bắt thành. Đây là giải thích 2 chữ **thú sanh** để chứng minh thức thứ tám là thể của thú và sanh.

4. Chấp thọ thức:

Lại nữa, khế kinh nói, “**Có cái căn thân hữu sắc là có sự chấp thọ sắc căn.**” Nếu không có thức thứ tám thì sự chấp thọ sắc căn không thể có được. Ở đây, chỉ có tâm dị thực mới là cái tâm có thể chấp thọ [sắc căn hữu lậu]. Những thức khác, như nhãn thức v.v..., không có nghĩa chấp thọ sắc căn, [vì chúng đều có cái căn sở y khác nhau, đều không kiên trụ, mà các sắc căn thì không thể tách rời với tâm].

5. Thọ, noãn, thức:

Lại nữa, khế kinh nói, **“Thọ, noãn và thức, ba cái này nương tựa và duy trì lẫn nhau để có thể cùng tồn tại liên tục tiếp nối.”**⁹⁹ Nếu cho là không có thức thứ tám, thì không một thức nào khác có thể duy trì sự tồn tại dài lâu của thọ và noãn (: thọ mạng và hơi ấm). Bởi vì, như âm thanh, gió v.v... không có cái dụng thường xuyên duy trì , [nghĩa là lúc có lúc không]; cũng vậy, các chuyển thức có gián đoạn, có chuyển biến, không có cái dụng thường xuyên duy trì thọ và noãn, nên không thể xác lập là thức duy trì thọ và noãn. Chỉ thức dị thực mới có cái dụng thường xuyên duy trì thọ và noãn, nên được xác lập là thức duy trì thọ và noãn. Đoạn này giải thích nghĩa của chữ **thức** 識. Chữ **thức** này bao gồm các chữ đứng trước: thức thể của thú sanh, thức chấp thọ hữu sắc căn thân, thức duy trì thọ noãn. Đến đây đã giải thích xong câu: **Thú sanh, hữu, thọ thức.** (趣生,有,受識)

⁹⁹ Thọ, noãn, thức 壽暖識: Tập A hàm, kinh Bào mật, số 265: “Xa lia ba pháp này, Thân thành vật vất bỏ: Thọ, hơi ấm và thức. Là chúng, phần thân khác.” Tập A hàm, kinh Già-ma, số 568: “Trưởng giả Chắt-đa-la lại hỏi Tôn giả Già-ma: Có bao nhiêu pháp: Lúc người bỏ thân này/ Thân xác nằm trên đất/ Ném vào trong gò má/ Vô tâm như gỗ đá? Tôn giả đáp lại: Hơi ấm, thọ và thức/ Lúc xả thân đều bỏ/ Thân kia trong gò má/ Vô tri như gỗ đá. Trưởng giả lại hỏi Tôn giả: Người chết và người nhập chánh thọ Diệt tận có khác nhau không? - Xả thọ và hơi ấm, các căn hư hoại, thân mạng phân ly, đó gọi là chết. Người Diệt tận định, thân, khẩu, ý hành diệt, nhưng không xả thọ mạng, chẳng lìa hơi ấm, các căn không hoại, thân mạng thuộc nhau. Đó là tướng sai khác giữa người chết và người nhập Diệt tận định.” Câu xá luận: “Khi thọ, hơi ấm và thức rời bỏ thân,; khi thân bị vất bỏ, nó nằm trơ không tư niệm, không nghĩ đến thức ăn gì khác.” (tr. 26a28)

Sau đây giải thích câu tụng: **sanh tử, duyên, y thực.**
(生死, 緣, 依食)

6. Tâm sanh tử:

Lại nữa, khế kinh nói, **“Hết thấy loài hữu tình khi thọ sanh, khi mạng chung, nhất định ở trong trạng hướng tán tâm, không phải là trạng hướng vô tâm định.”** Nếu không có thức thứ tám, thì khi sanh, khi tử, cái tâm tán loạn kia cũng phải không có. Bởi vì, khi sanh, khi tử thân tâm mờ mịt như giấc ngủ không chiêm bao, hay như khi bị mê ngất, [bấy giờ] ý thức sáng suốt chắc chắn không hiện khởi. Ở trạng hướng vô tâm, [như khi ngủ say không chiêm bao, khi hôn mê cực điểm], thì hành tướng và sở duyên của sáu chuyển thức không được nhận biết, [nghĩa là ý thức không hoạt động]. Trường hợp khi thọ sanh hay mạng chung phải có cái tâm tán loạn, còn gọi là **tâm sanh tử**. Có bộ phái chấp rằng, ở trạng hướng khi sanh, khi tử, có một loại ý thức vi tế mà hành tướng và sở duyên của nó không thể biết rõ; nên biết loại ý thức vi tế đó là thức thứ tám. Lại nữa, khi sắp chết thì tùy nghiệp thiện hay nghiệp ác đã làm mà nơi thân thể, hoặc bắt đầu từ dưới trở lên, hoặc bắt đầu từ trên sắp xuống, dần dần phát lạnh. Nếu không có thức thứ tám thì sự thể như vậy không thể có

được. Các chuyển thức thì không thể chấp thọ căn thân. Ở đây chứng minh có cái tâm khi sanh, khi tử, tâm đó là thức thứ tám.

7. Thức duyên danh sắc:

Lại nữa, khế kinh nói, “**Thức duyên danh sắc, danh sắc duyên thức.**” Hai pháp như vậy lần lượt nương tựa vào nhau, y như bó lau tựa nhau mà đứng. Nếu không có thức thứ tám này thì tự thể của thức (trong thức duyên danh sắc) không thể có được. Và lại, hoạt động của các chuyển thức có tánh gián đoạn nên không đủ năng lực thường xuyên duy trì danh sắc, thì làm sao nói chúng thường xuyên làm duyên cho danh sắc. Cho nên, thức trong **thức duyên danh sắc**, rõ ràng là thức thứ tám. Đây là giải thích chữ **duyên** trong bài tụng Thập chứng.

8. Thức thực:

Lại nữa, khế kinh nói, “**Tất cả hữu tình đều nương vào ăn mà tồn tại.**” Nếu không có thức thứ tám thì thể của **thức thực** không thể có được. Do đây biết chắc rằng ngoài các chuyển thức còn có thức dị thực, là thức thường hằng, biến khắp, có khả năng duy trì thân mạng không cho hoại dứt. Nương theo lẽ đó, đức Thế tôn nói, tất cả hữu tình đều nương vào ăn mà tồn tại. Nên biết chỉ có thức dị thực là có tánh chất **ăn** hơn hết (trong 4

cách ăn: đoàn thực, xúc thực, ý tư thực và thức thực)¹⁰⁰. Thức thực đó chính là thức thứ tám.

Câu thứ ba, **sanh tử, duyên, y thực**, của bài tụng Thập chúng đã giải thích xong.

9. Diệt tận định tâm:

Lại nữa, khế kinh nói, “**Người trụ diệt định thì thân hành, ngữ hành và tâm hành đều diệt, nhưng mạng sống và hơi ấm vẫn còn, căn không biến hoại, thức không rời thân.**” Nếu không có thức thứ tám thì sự thể thức không rời thân của người trụ diệt định không thể có được. Nhân thức v.v... có hành tướng thô động, vì vậy đối với cảnh sở duyên ý thức phải chủ phát mọi phân biệt lao nhọc. Do nhầm chán sự phân biệt lao nhọc của ý thức kia mà người tu diệt định tạm thời mong cầu đình chỉ nó, rồi dần dần chế phục, cho đến khi diệt hẳn ý thức. Căn cứ trạng huống không có ý thức mà xác lập người trụ diệt

¹⁰⁰ Bốn loại thức ăn là đoàn thực, xúc thực, ý tư thực và thức thực. Tập A-hàm, kinh Hữu tham, số 378: “Có bốn loại thức ăn giúp ích cho chúng sanh, khiến được nuôi lớn và sống còn ở đời. Những gì là bốn? Đó, một là thức ăn thô từng nắm; hai là thức ăn tẻ bằng xúc chạm; ba là thức ăn bằng ý chí; bốn là thức ăn của thức. Nếu các Tỷ-kheo nào đối với bốn loại thức ăn này mà có tham, có hỷ, thì thức tồn tại và tăng trưởng, cho đến tụ tập thuần một khối khổ lớn.” (Thích Đức Thắng dịch)

định. Cho nên, trong định này, 6 thức đều diệt. Nếu không thừa nhận tồn tại một loại thức vi tế, thường hằng, biến khắp, có khả năng duy trì mạng sống và hơi ấm, thì căn cứ vào đâu mà nói thức không rời thân. Nếu hoàn toàn không có thức nào cả thì đồng với ngói đá, mà ngói đá thì không có tình thức. Từ lý lẽ này mà biết người trụ diệt định bắt buộc phải có thức [dị thực]. Cái thức không rời thân ở Vô tướng định, Vô tướng thiên, căn cứ theo đây mà biết. Đây là đã giải thích 3 chữ **diệt định tâm** (滅定心).

10. Nhiễm tịnh tâm:

Lại nữa, khế kinh nói, “**Tâm tạp nhiễm nên hữu tình tạp nhiễm, tâm thanh tịnh nên hữu tình thanh tịnh.**”¹⁰¹ Nếu không có thức thứ tám thì tâm tạp nhiễm, tâm thanh tịnh kia không có. Các pháp tạp nhiễm và thanh tịnh lấy tâm làm căn bản, nhân nơi tâm mà sanh, nương nơi tâm mà trụ. Đây là giải thích 3 chữ **tâm nhiễm tịnh** (滅定心染淨). Chữ tâm đứng giữa

¹⁰¹ Kinh Tạp A hàm, Vô tri, số 267: “Này các Tỳ-kheo, hãy khéo quán sát tư duy tâm. Vì sao? Vì trong lâu đời tâm bị tham dục làm nhiễm ô, bị sân nhuế, ngu si làm nhiễm uế. Này các Tỳ-kheo, vì tâm nào nên chúng sanh nào; vì tâm thanh tịnh nên chúng sanh thanh tịnh.” (Thích Đức Thắng dịch)

câu tụng thứ tư dùng chung cho 2 chữ trước: **diệt định** và 2 chữ sau: **niêm tịnh**.

Trên đây đã lược dẫn văn của luận Thành duy thức. Muốn hiểu rõ tường tận nghĩa lý xin xem văn của luận ấy, quyển thứ 3 và quyển thứ 4. Việc minh chứng có thức thứ tám thì lý lẽ vô biên, xem đó không phải chỉ có 10 nghĩa chứng minh có thức này mà thôi. Trong luận Du-già cũng có 8 nghĩa chứng minh có thức này, sợ phiền nên không dẫn.¹⁰² Như vậy đã dẫn giải xong bài tụng Thập chứng.

Do vì hàng Tiểu thừa không tin có thức thứ tám này mà ngài Hộ Pháp luận chủ đã dẫn dụ nhiều lần sao cho sáng tỏ, đặt lại vấn đề rồi giảng rõ, cho nên có câu tụng: “*Do thứ năng hưng luận chủ tranh*.” (由此能興論主諍)

Hạo hạo tam tàng bất khả cùng

¹⁰² Du-già sư địa luận, quyển 51, tr. 579a18~579c22: “Do tám sắc thái chứng minh thức a-lại-da chắc chắn là có. Nếu không có thức a-lại-da, thì (1) *sự y chỉ chấp thọ* phải không có được; (2) *thức đầu tiên sinh khởi* chắc chắn không có được; (3) *tánh chất minh liễu sinh khởi* phải không có được; (4) *chứng tử các pháp* phải không có được; (5) *bốn thứ nghiệp dụng* phải không có được; (6) *các thứ thân thọ* phải không có được; (7) *hai vô tâm định* phải không có được; (8) *cái thức khi mạng chung* phải không có được.” Tương đương: Hiền dương Thánh giáo luận, quyển 17, tr. 565a21~c24.

浩浩三藏不可窮

Có 3 đặc tánh sâu rộng, nói không thể cùng tận về A lại da, đó là: năng tàng, sở tàng và ngã ái chấp tàng.

Hạo hạo, là sâu rộng. **Tam tàng**, là năng tàng, sở tàng và ngã ái chấp tàng. Thức này có năng tánh duy trì chủng tử phát sanh các pháp, [làm nhân cho các pháp, tức chủng tử sanh hiện hành], nên gọi là **năng tàng**. Thức này có năng tánh tiếp nhận các pháp huân tập chủng tử, [làm quả cho các pháp, tức hiện hành sanh chủng tử], nên gọi là **sở tàng**. Thức thứ bảy chấp kiến phần của thức thứ tám làm tự ngã, nên gọi là **ngã ái chấp tàng**. Vì vậy, [kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma] có bài tụng rằng:

Chư pháp ư thức tàng

Thức ư pháp diệc nhĩ

Cánh hồ vi quả tánh

Diệc thường vi nhân tánh.

諸法於識藏

識於法亦爾

更互為果性

亦常為因性

Các pháp (: các chuyển thức) đối với tàng thức thế nào thì tàng thức đối với các pháp cũng vậy, làm quả cho nhau mà cũng làm nhân cho nhau.

Ý của bài tụng này nói, thức A lại da cùng các chuyển thức triển chuyển tương sanh, hỗ tương nhau làm nhân, làm quả trong mọi thời gian. Nhiếp Đại thừa luận nói: “*A lại da với các pháp tạp nhiễm đồng thời làm nhân duyên cho nhau.*”¹⁰³ Dẫn luận này để thấy thức thứ tám có đủ 3 nghĩa: năng tàng, sở tàng và ngã ái chấp tàng. Thể và dụng của A lại da rất sâu rộng, nên hàng phàm phu và Tiểu thừa không thông đạt được. Kinh Giải thâm mật cũng nói: “*Thức A đà na cùng cực vi tế.*” Xin xem chú giải ở văn trên. Dẫn bài tụng này để chứng minh danh nghĩa chấp trì của thức thứ tám, qua đó thấy hàng phàm phu và nhị thừa không thông đạt được.

Uyên thâm thất lãng cảnh vi phong

淵深七浪境為風

¹⁰³ Nhiếp luận: “Nhưng vì lý do nào mà gọi là a lại da? Vì, đối với các pháp tạp nhiễm, nó thâm tàng với đặc tính làm quả, rồi cũng chính nó thâm tàng với đặc tính làm nhân, nên mệnh danh là a lại da.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

*Từ nơi biển tàng thức sâu thẳm, do gió cảnh giới thổi tới
mà 7 cơn sóng chuyển thức hiện khởi trên mặt biển ấy.*

Đây là nói thức A lại da, như nước, [làm nhân] hiện khởi các chuyển thức [, thọ dụng quả báo khổ vui]. Các chuyển thức, như sóng, hiện hành rồi trở lại [làm nhân] huân tập chủng tử nơi A lại da. Bốn duyên là, **căn** (: thức Mạt na), **cảnh** (: căn thân, thế giới), **tác ý** (: ý thức và 5 thức trước) và **chủng tử** (: chủng tử hữu lậu), được dụ như cơn gió. Nếu cơn gió 4 duyên thường xuyên tác động nước A lại da hiện hành các chuyển thức (: chủng tử sanh hiện hành), đồng thời sóng 7 thức thường hiện khởi trở lại huân tập chủng tử nơi A lại da (: hiện hành sanh chủng tử). Về mặt dụ, nhiều gió thổi đến thì nhiều sóng lớn sanh, ít gió thổi đến thì ít sóng nhỏ khởi. Về mặt pháp, nhiều duyên thì nhiều thức sanh, ít duyên thì ít thức khởi. Cho nên kinh Nhập Lăng-già nói, “*nư biển gặp duyên gió mà khởi ra vô vàn cơn sóng mòi v.v...*,” xin xem văn ở trên.

Thọ huân, trì chủng, căn thân khí

受熏持種根身器

A lại da có năng tánh thọ huân và trì chủng. Chủng tử, căn thân và khí thể giới đều là cảnh sở duyên của A lại da.

Đây là nói thức thứ tám có năng tánh tiếp nhận huân tập từ 7 thức trước, cũng như năng tánh duy trì chủng tử các pháp hữu lậu và vô lậu (: các pháp nhiễm tịnh).¹⁰⁴ Năng tánh duy trì

¹⁰⁴ Thành duy thức luận: “Một cách tổng quát, có sáu đặc tính của chủng tử:

(1) Sát-na diệt. Thể của nó vừa sinh tức thì diệt một cách vô gián, có công lực đặc sắc mới có thể thành chủng tử. Đặc tính này loại ra những gì là pháp thường hằng. Cái gì thường hằng không biến chuyển thì không thể nói nó có khả năng phát sinh tác dụng.

(2) Quả câu hữu. Cái cùng với pháp là quả hiện hành đã được sản sinh, cùng hiện hữu và cùng hòa hiệp, mới có thể làm chủng tử. Đặc tính này loại bỏ những gì tồn tại trước nó, sau nó và ly cách nó. Hiện hành và chủng tử khác loại, không chống nhau, đồng thời hiện hữu trong cùng một thân, cái đó mới có khả năng phát sinh tác dụng. Không phải như chủng tử cùng loại sinh sản lẫn nhau, cái trước và cái sau chống nhau, tất không thể cùng hiện hữu. Tuy nhân và quả có trường hợp cùng hiện hữu hay không cùng hiện hữu, nhưng chỉ trong thời hiện tại mới có thể có tác dụng như là nhân, vì cái chưa sinh và cái đã diệt không có tự thể. Ý trên cái sản sinh quả hiện tại mà đặt tên chủng tử, chứ không phải ý trên trường hợp nó dẫn sinh cái cùng loại mà gọi là chủng tử, do đó cần phải nói chủng tử là cái cùng tồn tại với quả.

(3) Hằng tùy chuyển. Trong một thời gian dài cần phải tồn tại như một chủng loại duy nhất liên tục cho đến giai đoạn cứu cánh, như thế mới có thể thành chủng tử. Đặc tính này loại trừ các chuyển thức vốn chuyển dịch một cách gián đoạn, vì như vậy không tương ưng với chủng tử. Đặc tính này cũng chỉ rõ tính cách tự loại sinh sản lẫn nhau của chủng tử.

(4) Quyết định tính. Chủng tử phải là cái quyết định bản chất của công năng dẫn sinh thiện ác tùy theo ảnh hưởng của nhân. Đặc tính này bác bỏ quan điểm của các bộ phái khác cho rằng nhân của dị tính sản sinh quả của dị tính cũng mang ý nghĩa nhân duyên.

(5) Đãi chủng duyên. Chủng tử là loại công năng đặc biệt khi hội hiệp đủ các điều kiện riêng biệt của nó. Đặc tính này bác bỏ quan điểm của Ngoại đạo cho rằng do nguyên nhân tự nhiên, chứ không do hội đủ các điều kiện, quả thường

chủng tử (: **trì chủng**) của thức thứ tám cho thấy thức này có cái đặc tánh làm chủ thể nên bao quát mọi tổng báo [và biệt báo trong 3 cõi, đường lành đường dữ].

Năng tánh tiếp nhận huân tập (: **thọ huân**) của thức này cần đủ 4 nghĩa: một là, **kiên trụ** (: liên tục ổn định); hai là, **vô ký** (: trung tánh); ba là, **khả huân** (: khả năng thọ huân); bốn là, **hòa hợp với năng huân** (: cùng thân cùng lúc với năng huân).

Kiên trụ, nghĩa là từ ban sơ vô thủy đến chung cuộc cứu cánh chỉ có một loại [thức] tiếp nối liên tục là thức thứ tám.

xuyên được sản sinh một cách đột nhiên. Hoặc bác bỏ quan điểm các bộ phái khác cho rằng các duyên vốn hằng hữu chứ không phải không tồn tại. Ở đây nêu rõ các điều kiện (duyên) cần hội đủ không có tính hằng hữu. Do đó, chủng tử không thường xuyên ngẫu sinh quả.

(6) Dẫn tự quả. Dẫn sinh kết quả của riêng nó. Chủng tử là cái, từng loại riêng biệt, dẫn sinh các quả sắc, tâm từng loại riêng biệt. Đặc tính này bác bỏ quan điểm của Ngoại đạo cho rằng một nhân độc nhất sản sinh hết thảy quả. Cũng bác bỏ các bộ phái khác cho rằng sắc tâm các thứ làm nhân duyên cho nhau.

a. Duy chỉ công năng sai biệt trong Bản thức mới có đủ sáu đặc tính này để thành chủng tử; ngoài ra là không thể. Ở ngoại giới, như thóc lúa các thứ, vốn là biến thái của thức, cho nên giả lập chúng là chủng tử, nhưng không phải là chủng tử thực nghĩa.

b. Thể lực của loại chủng tử này sản sinh quả chính thức và gân gủi nhất được gọi là sinh nhân. Khi nó dẫn sinh quả dư tàn xa khiến không đột nhiên dứt tuyệt, bấy giờ được gọi là dẫn nhân.

c. Nội chủng sinh trưởng tất do huân tập; trực tiếp sản sinh quả. Đó là nhân duyên tính. Ngoại chủng hoặc được huân tập hoặc không; nó làm tăng thượng duyên để tác thành quả được sản sinh. Nhân duyên của quả kia như vậy phải là nội chủng. Vì quả được sản sinh từ chủng tử có đặc tính chung.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

Thức thứ bảy cũng có đặc tánh như vậy, tại sao không có nghĩa sở huân (: thọ huân)? Xét nghĩa thứ 2 rồi mới chọn lọc.

Vô ký, nghĩa là như tánh chất của mè, không thơm không hôi. Khi ướp với hương liệu thì mè thành ra có cái hơi thơm của hương liệu. Khi xông với đồ hôi thì mè thành ra có cái mùi thúi của đồ hôi. Một vật vốn là có mùi thơm hay mùi hôi, thì dù cho có dùng cái khác xông ướp vật đó cho hôi đi hay thơm thêm, trải qua nhiều ngày tháng, rốt cuộc chẳng có thể biến đổi cái mùi vốn có của nó. Cũng vậy, thức thứ bảy vốn có tánh chất hữu phú vô ký (: trung tánh mà có nhiễm ô), cho nên không có đặc tánh sở huân. Thức thứ tám và 5 thức trước có đủ 2 nghĩa trên nên thích ứng nghĩa sở huân. Xét nghĩa thứ 3 rồi mới chọn lọc.

Khả huân, nghĩa là có tánh chất tự tại. Nơi không tự tại thì không phải là nơi tiếp nhận huân tập. Thức thứ tám của người khác có đủ 3 nghĩa: kiên trụ, vô ký, khả huân, có phải là có nghĩa sở huân được sao? Xét nghĩa thứ 4 rồi mới chọn lọc.

Hòa hợp với năng huân, nghĩa là năng huân và sở huân phải đồng thời, đồng xứ mới hòa hợp được. Thức thứ tám của người khác và thức thứ tám của mình thì khác nhau, không liên

quan nhau. Nếu năng huân của mình mà có thể huân tập vào thức thứ tám của người khác, thì cũng như nói mình ăn mà đòi người khác no, được sao? Vì lẽ thức thứ tám có đủ 4 nghĩa trên nên chỉ nó mới có năng tánh tiếp nhận huân tập (: thọ huân).

Câu tụng chỉ nói thọ huân của thức thứ tám. Hình ảnh biểu hiện của 7 thức trước [trong A lại da] chính là năng tánh huân tập (: **năng huân**). Trong các bài tụng về 7 thức trước đã ẩn lược từ ngữ năng huân.

Năng huân có 4 nghĩa: một là, **có sanh diệt** (: có sanh diệt chuyển biến); hai là, **có thắng dụng** (: có cường lực tư duy và thiện ác); ba là, **có tăng giảm** (: có khi tăng khi giảm); bốn là, **hòa hợp với sở huân** (: cùng thân cùng lúc với sở huân).

Có sanh diệt, nghĩa là pháp nào có tác dụng sanh trưởng, pháp ấy có tánh năng huân. Vậy thì, vô ký, sắc pháp, tâm pháp đều có tánh sanh diệt, có thể là năng huân chăng? Xét nghĩa thứ 2 rồi mới chọn lọc.

Có thắng dụng, nghĩa là căn cứ sức mạnh ưu thắng của tánh thiện ác, hữu phú (: nhiễm ô) mà gọi là có thắng dụng. [Điều

này loại trừ tâm và tâm sở thuộc dị thực (: bị chi phối bởi nghiệp quá khứ), vì thế lực yếu kém của chúng.] Vậy thì, ở quả vị Phật, pháp [thiện viên mãn của Phật chứng] là cường thắng, sao chẳng phải là năng huân. Xét nghĩa thứ 3 rồi mới chọn lọc.

Có tăng giảm, nghĩa là có tổn ích. Ở quả vị Phật [, pháp thiện viên mãn của Phật chứng] không có tổn ích (; không tăng, không giảm) nên không thể là năng huân. Tổn ích là nên cương thì cương, hợp nhu liền nhu, việc làm có thể làm xong. Bảy thức trước có đủ 3 nghĩa trên, vậy bản thân chúng có khả năng huân tập nơi người khác không? Nói cách khác, chúng có hòa hợp với sở huân không?

Hòa hợp với sở huân, nghĩa là thức thứ tám và các tâm sở đều có thể là đối tượng cho sự huân tập của 7 thức trước. Thức thứ tám thì có tánh vô ký; các tâm sở thì đủ cả tánh thiện, tánh ác. Như vậy, sở huân là đặc tánh của thức thứ tám, các tâm sở không dự phần vào. Nếu cho tâm sở có thể tiếp nhận huân tập thì mắc lỗi lầm rất lớn, chớ nên hỏi vặn.

Chủng tử, căn thân và khí thể giới đều là cảnh sở duyên của thức thứ tám. Khi nói thức thứ tám có đặc tánh **duy trì**

chủng tử (: trì chủng) thì cũng có nghĩa là nói nó có đặc tánh **tiếp nhận huân tập** (: thọ huân).

Khứ hậu, lai tiên, tác chủ ông

去後來先作主公

A lại da là chủ thể của nhân duyên: hiện hành sanh chủng tử hay chủng tử sanh hiện hành, đều là A lại da và các chuyển thức của nó. A lại da là chủ thể của tổng báo: đi thì đi sau, đến thì đến trước.

Thức thứ tám là chủ thể của tổng báo, nên hữu tình khi đầu thai thì nó là vị chủ nhân ông đến trước hết, khi mạng chung nó bỏ đi sau cùng.

Bất động địa tiên, tài xả tàng

不動地前纔捨藏

Từ Bất động địa trở lên, thức thứ tám mới xả cái tên A lại da hay tàng thức.

Thức thứ tám từ nhân hữu lậu đến quả vô lậu lược có 3 giai vị phát triển: một là, **hiện hành sự chấp tàng ngã ái** (: Bồ

tát từ thất địa trở xuống, với tên A lại da, vì thức thứ tám nhiếp giữ các pháp tạp nhiễm, và bị thức thứ bảy chấp làm tự ngã); hai là, **kết quả của nghiệp thiện ác** (: từ vô thủy đến bỏ tát Kim cang tâm, với tên thức dị thực, vì thức thứ tám dẫn đến quả Dị thực của nghiệp thiện ác trong đường sanh tử.); ba là, **chấp trì dòng tương tục** (: thức thứ tám chấp trì chủng tử và chấp thọ sắc căn, chấp thủ tự thể, không cho mất hoại, với tên thức A đà na).¹⁰⁵ Nói cách khác, từ vô thủy đến Bất động địa, thức thứ tám được mệnh danh là A lại da, có cái nghĩa tàng thức. Lại nữa, từ vô thủy đến giải thoát đạo (: Kim cang đạo), có tên **Tỳ bá ca**¹⁰⁶, có nghĩa là thức dị thực. Do có đủ 3 nghĩa sau mà gọi là dị thực: một là, **biến dị thực** (quả chín do nhân biến đổi); hai là, **dị thời thực** (nhân và quả cách thời mới chín muồi); ba là, **dị loại thực** (quả khác nhân, nhưng do nhân mà quả thành thực). Sau quả vị Phật đến tận vị lai vô tận, có tên là thức vô cữu.

A lại da là nói thức thứ tám nhiếp tàng các pháp tạp nhiễm và hữu tình chấp nó như là tự ngã nội tại. **Thức dị thực** là nói A lại da do nghiệp lực thiện ác huân tập mà thành quả báo.

¹⁰⁵ Tam vị: 1. Ngã ái chấp tàng hiện hành vị; 2. Thiện ác nghiệp quả vị; 3. Tương tục chấp trì vị.

¹⁰⁶ Tỳ bá ca 毘播迦 [vipāka]: dị thực. Tỳ là dị, biến khác. Bá-ca là thực, chín muồi.

Chấp trì dòng tương tục là nói thức A đã na chấp thọ chủng tử [của tướng, danh và phân biệt nơi các pháp] và duy trì hiện hành [của thân thể và thể giới của thân thể] không có gián đoạn, từ giai đoạn hữu lậu cho đến giai đoạn vô lậu. Từ Bất động địa trở lên, thức thứ tám mới xả cái tên A lại da hay tàng thức, [vì không có pháp tạp nhiễm để chấp tàng], vì xả bỏ được các phiền não thô trọng, vì thức này không còn bị thức Mạt na chấp làm tự ngã nội tại.

Y cứ kinh luận¹⁰⁷, lược nói về chỗ thoát ra của A lại da nơi cái thân sở y có thể tóm gọn trong bài tụng sau:

¹⁰⁷ Du già sư địa luận, quyển 1, tr. 282a08~12: “Lại lúc sắp mạng chung, kẻ tạo nghiệp ác thì nơi cái thân sở y, thức xả bỏ từ phần trên, tức từ phần trên cảm giác lạnh lẽo theo thức dấy khởi. Như thế dần dần xả bỏ cho đến trái tim. Người tạo nghiệp thiện, thì nơi cái thân sở y, thức xả bỏ từ phần dưới, tức từ phần dưới cảm giác lạnh lẽo theo thức dấy khởi. Như vậy dần dần xả bỏ cho tới trái tim. Nên biết, nơi thức xả bỏ sau cùng chính là trái tim. Từ nơi đó cảm giác lạnh lẽo lan khắp toàn thân.” Nhiếp Đại thừa luận bản, tr. 136b03~05: “Lại nữa, khi chết thì tùy điều thiện hay điều ác đã làm mà cái thân sở y, hoặc bắt đầu từ dưới trở lên, hoặc bắt đầu từ trên sắp xuống, dần dần phát lạnh. Nếu không tin có a lại da thì sự thể như vậy không thể có được. Do vậy, nếu tách rời thức chủng tử dị thực thì sinh tạp nhiễm cũng bất thành.” (H.T Thích Trí Quang dịch) Câu xá luận, quyển 10, tr. 56b12~18: “Ở giai đoạn mạng chung, nơi phần nào của thân có cái thức diệt sau cùng? Khi mạng chung đột ngột, thì ý thức và thân căn cùng lúc diệt tức thì. Nếu như cái chết diễn ra từ từ, thì thức sẽ diệt ở chân, ở rốn, ở tim, tùy theo đó mà chúng sinh ‘đi xuống’ (vãng hạ), sinh làm người, sinh làm trời hay không tái sinh (bất sinh). Bị dọa ác thú, nên gọi là ‘đi xuống’, cái thức diệt sau cùng ở nơi chân. Nếu sanh làm người, thì thức diệt ở rốn. Nếu sanh làm trời thì thức diệt ở tim. Các vị A-la-hán, cũng gọi là bậc Bất sanh, cái tâm sau cùng của chư vị ấy cũng diệt ở tim. Nhưng một số luận sư cho rằng thức diệt ở đầu.” Pháp uyển châu lâm, quyển 97, tr. 1000b15~c10; Cf. Chư kinh yếu tập, quyển 19, tr. 179c29~180a25, có ghi: “Môn thứ nhất: người sắp

Thiện nghiệp từng hạ lãnh

mạng chung, kiểm tra sự nóng lạnh trên thân thể thì nghiệm biết được quả báo của họ đời sau thọ sanh vào đường lành hay dữ. Cho nên luận Du-già ghi: ‘Loài hữu tình là phi sắc phi tâm, vay mượn làm thân mạng nên loài lớn, loài nhỏ đều giống nhau, nhưng cái chết có nhanh chậm. Các luận sư cho là, người làm điều thiện, khi người chết sờ thấy lạnh từ dưới chân lên, nếu từ rốn trở lên vẫn còn hơi ấm, sau đó mới hết hẳn, người ấy sẽ tái sanh làm người; nếu đầu mặt còn hơi nóng, sau đó mới hết, người này được sanh lên cõi trời. Còn người làm ác thì ngược lại: nếu sờ thấy lạnh từ trên đầu đi xuống, đến thắt lưng còn hơi ấm, sau đó mới hết hẳn thì sanh làm ngựa quý; nếu từ thắt lưng đến đầu gối còn hơi ấm, thì sanh làm súc sanh; nếu từ đầu gối xuống đến bàn chân có hơi ấm, thì堕 vào địa ngục. Bậc Vô học khi nhập niết bàn thì ấm ở tim hoặc trên đánh dấu.’ Nhưng luận Du-già lại ghi rằng: ‘Chỗ nương gá đầu tiên của thức Yết-la-lam là trái tim thịt. Lúc mới gá sanh, thức đến nơi này, và cũng là nơi cuối cùng thức lìa thân mạng.’ Dựa theo sự giải thích của luận Du-già: ‘Do tạo nghiệp thiện được sinh lên các cõi trên, nếu người chết lạnh dần từ trên đầu đi xuống, gọi là thượng xả. Do tạo nghiệp ác thì sinh xuống các cõi dưới, nên người chết lạnh từ trên xuống đến tim, gọi là hạ xả.’ Theo luận Câu-xá: ‘Người ta khi chết thì ý thức đoạn diệt ở phần nào của thân? Có hai trường hợp: 1. Nếu một người chết đột ngột thì thân căn và ý thức cùng diệt một lúc; 2. Nếu cái chết diễn ra từ từ thì như bài kệ sau: Nếu người chết dần dần/ Từ chân lên đến rốn/ Đến tim, ý thức diệt/ Xuống, người, trời, bất sanh.’ Luận ấy giải thích rằng, nếu người chết thọ sanh vào các đường ác hay loài người, thì sự chết đi theo thứ tự nói trên; còn với bậc a-la-hán, ý thức của vị ấy chấm dứt ở tim. Có bộ phái cho rằng, ý thức diệt trên đánh dấu. Vì sao? Vì các phần của thân căn kể trên cùng diệt với ý thức. Người đã chết thì giống như nước trên tảng đá nóng, dần dần rút giảm, [và biến mất ở một chỗ nào đó trên tảng đá], thân căn của người ấy, nơi các chỗ: bàn chân, v.v., theo thứ tự cùng diệt với thức. Giải thích cho điều này, luận Câu-xá ghi: ‘Quan điểm Tiểu thừa cho là người chết thì thân căn và ý thức cùng diệt tại các chỗ trên thân. Còn theo Đại thừa thì thân căn và bản thức cùng diệt tại các chỗ trên thân.’” Trong sách Lâm chung tam đại yếu quyết, đại sư Ấn Quang có dạy: “Thêm nữa, người sắp chết hơi nóng rút dần từ dưới lên trên là tướng siêu sanh, còn hơi nóng từ trên rút xuống dưới là tướng địa lạc. Vì vậy, có thuyết: ‘Đảnh thánh, nhân thiên sanh/ Nhân tâm, ngựa quý phúc/ Súc sanh tất cái ly, Địa ngục cước phản xuất.’ Nhưng nếu cả nhà chỉ thành trợ niệm thì người chết ắt tự có thể sanh thẳng về Tây phương; chẳng nên rờ rẫm, thăm dò khiến cho khi thần thức người chết chưa rời khỏi xác, nhân đầy bị đau đớn, tâm sanh phiền đau đến nỗi chẳng được vãng sanh. Lỗi họa ấy thật là vô lượng vô biên. Nguyện ai nầy khẩn thiết niệm Phật, chẳng cần dò xem nóng lạnh ở chỗ nào. Làm con thì nên lưu tâm điều này mới là hiếu thuận thật sự.”

Ác nghiệp từng thượng lãnh

Nhị giai chí u tâm

Nhất xứ đồng thời xả.¹⁰⁸

Đảnh thánh, nhãn sanh thiên

Nhân tâm, nga quỹ phúc

Bàng sanh tất cái ly

Địa ngục cước bản xuất.¹⁰⁹

¹⁰⁸ Bài kệ này được cho là trích từ Tập bảo tạng kinh 雜寶藏經 (No. 203, thuộc bộ Bản Duyên).

¹⁰⁹ Bài kệ này được gọi là Lâm chung trung nghiệm kệ 臨終微驗偈, được cho là trích từ Đại tập kinh 大集經 (không biết cụ thể là kinh nào). Thành Duy thức luận tục thuyên 成唯識論俗詮, (Tục tạng, No. 820), quyển 3, tr. 560a01, cho rằng bài kệ này xuất từ Tập bảo tạng kinh. Khởi nguyên tư tưởng của bài kệ này có lẽ xuất từ kinh Tăng nhất A-hàm, 38, phẩm Thiên tử Mã huyết hỏi Bát chánh: “Khi ấy, đức Phật Đấng Quang liên nhập chánh định khiến Phạm chí thấy được hai tướng ấy. Đức Phật Đấng Quang liên bày tướng lưới rộng dài, liếm trùm cả mặt, phóng ánh sáng lớn, trở lại từ đánh chui vào. Phạm chí thấy đức Phật có đầy đủ ba mươi hai tướng, thấy rồi vui mừng hơn hờ không thể tự kèm, rồi nói thể này: - Cúi xin Thế Tôn chứng minh cho con, ngày nay dùng năm cành hoa dâng lên Như Lai, và đem thân này cúng dường bậc Tôn Thánh. Khi phát thệ này, năm cành hoa ở trên không trung hóa thành đài báu, rất thù diệu, có bốn trụ bốn cửa. Phạm chí thấy đài báu, vui mừng hơn hờ không thể tự kèm, phát lời nguyện: 'Xin cho con đời sau được làm Phật như đức Phật Đấng Quang, đệ tử đồ chúng thấy đều như thế'. Khi ấy, đức Phật Đấng Quang biết ý nghĩ trong tâm Phạm chí liền mỉm cười. Pháp thường của chư Phật, khi thọ ký thì Phật mỉm cười, trong miệng phát ra hào quang năm sắc chiếu khắp tam thiên đại thế giới, mặt trời mặt trăng không còn ánh sáng, ánh sáng ấy lại từ đánh mà vào. Nếu khi thọ ký thành Phật thì ánh sáng từ đánh vào. Nếu khi thọ ký thành Bích-chi Phật, ánh sáng từ miệng phát ra lại trở vào lỗ tai. Nếu thọ ký thành Thanh văn, thì ánh sáng trở vào vai. Nếu thọ ký sanh lên Trời, lúc ấy ánh sáng trở vào cánh tay. Nếu thọ ký sanh loài Người, ánh sáng trở vào hai bên hông. Nếu thọ ký sanh nga quỹ, thì ánh sáng trở vào nách. Nếu thọ ký sanh súc sanh, ánh sáng trở vào đầu gối. Nếu thọ ký sanh địa ngục, ánh sáng đi vào gót chân. Khi ấy, Phạm chí thấy ánh sáng trở vào đỉnh đầu, vui mừng hơn hờ không thể tự kèm, liền trải tóc dưới đất và nói lời này: 'Nếu đức Phật không thọ ký cho tôi, thì

善業從下冷

惡業從上冷

二皆至於心

一處同時捨

頂聖眼生天

人心餓鬼腹

旁生膝蓋離

地獄腳板出

Người tạo nghiệp thiện thì thân thể dần dần phát lạnh từ dưới trở lên; kẻ tạo nghiệp ác thì thân thể dần dần phát lạnh từ trên sắp xuống. Cả hai tiến trình đều đi đến trái tim, từ nơi đó thức thứ tám rời bỏ thân thể. Nóng ở nơi đỉnh đầu là về cõi Thánh, nơi mắt là sanh về cõi trời, nơi tim là tái sanh làm người, nơi bụng thì làm ngựa quỳ, từ

ngay chỗ này tôi sẽ tự hủy hoại các căn'. Khi ấy đức Phật Đăng Quang biết ý nghĩ trong tâm Phạm chí, liền bảo: - 'Ông mau đứng lên. Đòi vị lai sau, sẽ được thành Phật hiệu Thích Ca Văn Như Lai Chí Chơn Đăng Chánh Giác'. Phạm chí nghe Phật thọ ký rồi, tâm rất vui mừng không thể tự kiềm, lập tức ngay nơi ấy được biến hiện tam-muội, bay lên hư không cách mặt đất bảy nhẫn, chấp tay hướng về đức Phật Đăng Quang." (H.T Thích Thanh Từ dịch)

*đầu gối trở xuống là làm súc sanh, nơi hai bàn chân thì
đọa địa ngục.*

Giữa kinh và luận có sự sai biệt. Kinh thì nói có 6 cõi khác nhau, luận thì nói có 2 đường thiện ác. Xét cho cùng thì 6 cõi cũng không ngoài thiện ác. Chữ tâm trong câu thứ 3 là chỉ cho **tâm sanh tử**, đã giải thích ở trên.

Kim cang đạo hậu, dị thực không

金剛道後異熟空

Sau khi vào được Kim cang đạo thì tên Dị thực cũng không còn.

Đến Kim cang đạo (: Như lai địa) thì chủng tử huân tập của 2 chướng (: phiền não chướng và sở tri chướng) và những chủng tử, hiện hành thuộc hữu lậu vĩnh viễn được đoạn trừ, vì vậy xả bỏ cái tên thức dị thực. Nhân và quả vô lậu thấp kém cũng đều xả hết.

Đại viên, vô cấu đồng thời phát

Phổ chiếu thập phương trần sát trung

大圓無垢同時發

普照十方塵刹中

Thức vô cấu tương ưng với Đại viên cảnh trí mà đồng thời phát sanh, có hoạt dụng chiếu khắp 10 phương các cõi nước nhiều như vi trần.

Đến địa vị chuyển y Phật quả¹¹⁰, thức thứ tám thành thể vô lậu cực kỳ thanh tịnh, gọi là thức vô cấu¹¹¹. Thức này cùng tương ưng với Đại viên cảnh trí mà đồng thời phát khởi diệu dụng chiếu khắp 10 phương, tròn sáng pháp giới.

Bài tụng của kinh Như lai xuất hiện công đức trang nghiêm¹¹²:

Như lai vô cấu thức

¹¹⁰ Chuyển bỏ phiền não chướng và sở tri chướng mà chuyển được đại bồ đề và đại niết bàn. Được chuyển y thì đối tượng không còn điên đảo, đối tượng đó là thức thứ tám thành vô lậu (chân như xuất trần).

¹¹¹ Vô cấu thức (S. amala-vijñāna): cũng phiên âm là a-mạt-la thức 阿末羅識, a-ma-la thức 阿摩羅識. Gọi là vô cấu thức vì nó là nơi sở y của các pháp vô lậu cực kỳ thanh tịnh. Tên gọi này chỉ áp dụng cho Như lai địa, vì Bồ tát, Nhị thừa và dị sinh vị có sự huân tập khả ái của chủng tử hữu lậu, chưa đạt được thức thứ tám thiện tịnh.

¹¹² Như lai xuất hiện công đức trang nghiêm kinh 如來出現功德莊嚴經: chưa có truyền dịch.

Thị tịnh vô lậu giới

Giải thoát nhất thiết chương

Viên cảnh trí tương ưng.

如來無垢識

是淨無漏界

解脫一切障

圓鏡智相應

Thức vô cấu của Như lai, là pháp giới vô lậu thanh tịnh, giải thoát hết mọi chương, tương ưng Đại viên cảnh trí.

Tổng quát về 4 trí thì Bình đẳng tánh trí và Diệu quan sát trí, mỗi trí có 3 phẩm [chuyển y]: hạ phẩm là Kiến đạo vị, trung phẩm là Tu đạo vị và thượng phẩm là Cứu cánh vị¹¹³; còn Đại viên cảnh trí và Thành sở tác trí, mỗi trí chỉ có thượng phẩm là Cứu cánh vị, vì 2 trí này từ trong quả mà chuyển đắc.¹¹⁴

¹¹³ Theo Duy thức luận, các Bồ tát phải trải qua 4 địa vị: 1. Tư lương vị (10 tín, 10 hành, 10 hướng) và Gia hành vị (4 gia hành); 2. Thông đạt vị (tức Kiến đạo vị), chỉ cho nhập tâm của sơ địa; 3. Tu tập vị (tức Tu đạo vị), gồm có trú tâm của sơ địa cho đến xuất tâm của thập địa; 4. Cứu cánh vị, chỉ cho Phật địa.

¹¹⁴ Thức thứ sáu chuyển thành Diệu quan sát trí; thức thứ bảy chuyển thành Bình đẳng tánh trí; năm thức trước chuyển thành Thành sở tác trí; thức thứ tám chuyển thành Đại viên cảnh trí. Trong đó, Đại viên cảnh trí là Như Lai chân trí, Bình đẳng tánh trí là Như Lai tánh trí, Diệu quan sát trí là Như lai trí dụng, Thành sở tác trí là Như lai thật trí, thành tựu Phật sự như thật. Thế nên, Kinh Pháp Bảo Đàn nói: Đại viên cảnh trí tánh thanh tịnh, Bình đẳng tánh trí tâm không bình, Diệu quan sát trí thấy dung

thông, Thành sở tác trí đồng Viên cảnh (大圓鏡智性清淨, 平等性智心無病, 觀察智見非功, 成所作智同圓鏡.) Vì là từ bản thể Pháp thân phát khởi diệu dụng qua hành động của thân và miệng một cách như thật, nên gọi là Phật sự. Trong Tám quyển sách quý, H.T Thích Thiện Hoa viết: “Duy thức học nói: ‘Lục, thất nhân trung chuyển; ngũ bát quả thượng viên’ (六七因中轉, 五八果上圓). Nghĩa là: trong lúc tu nhân, thì chỉ dùng thức thứ 6 và thức thứ 7; đến khi kết quả thì cả 5 thức trước, và thức thứ 8 cũng được viên thành. Vì 5 thức trước như người làm công, không có quyền, còn thức thứ 8 chỉ có tài chứa đựng; duy có thức thứ 6 và thức thứ 7 này, nếu có công thì nó hạng nhứt, mà có tội nó cũng đứng đầu. Người học Phật đối với hai thức ấy, lúc nào cũng phải cẩn thận và sửa đổi, như thế gọi là ‘Tu Tâm’.”

PHỤ LỤC

Dịch âm:

(Năm thức trước:)

Tánh cảnh, hiện lượng, thông tam tánh
Nhân, nhĩ, thân tam, nhị địa cư
Biến hành, biệt cảnh, thiện thập nhất
Trung nhị, đại bát, tham sân si.
Ngũ thức đồng y tịnh sắc căn
Cửu duyên, thất, bát hảo tương lân
Hợp tam, ly nhị, quán trần thế
Ngu giả nan phân thức dữ căn.
Biến tướng quán không duy hậu đắc
Quả trung du tự bất thuyên chân
Viên minh sơ phát thành vô lậu
Tam loại phân thân tức khổ luân.

(Thức thứ sáu:)

Tam tánh, tam lượng, thông tam cảnh

Tam giới luân thời dị khả tri
Tương ưng tâm sở ngũ thập nhất
Thiện ác lâm thời biệt phối chi.
Tánh, giới, thọ, tam hằng chuyển dịch
Căn, tùy, tín đẳng tổng tương liên
Động thân, phát ngữ độc vi tối
Dẫn mãn năng chiêu nghiệp lực khiên.
Phát khởi sơ tâm hoan hỷ địa
Câu sanh du tự hiện triền miên
Viễn hành địa hậu thuận vô lậu
Quán sát viên minh chiếu đại thiên.

(Thức thứ bảy:)

Đói chất, hữu phú, thông tình bản
Tùy duyên chấp ngã, lượng vi phi
Bát đại, biến hành, biệt cảnh tuệ
Tham, si, ngã kiến, mạn tương tùy.
Hằng thâm tư lương ngã tướng tùy
Hữu tình nhật dạ trần hôn mê
Tứ hoặc, bát đại tương ưng khởi
Lục chuyển hô vi nhiễm tịnh y.

Cực hỷ sơ tâm bình đẳng tánh
Vô công dụng hành ngã hằng tồi
Nhu lai hiện khởi tha thọ dụng
Thập địa bồ tát sở bị cơ.

(Thức thứ tám:)

Tánh duy vô phú, ngũ biến hành
Giới địa tùy tha nghiệp lực sanh
Nhị thừa bất liễu nhân mê chấp
Do thử năng hưng luận chủ tranh.
Hạo hạo tam tàng bất khả cùng
Uyên thâm thất lãng cảnh vi phong
Thọ huân, trì chủng, căn thân khí
Khứ hậu, lai tiên, tác chủ ông.
Bất động địa tiên, tài xả tàng
Kim cang đạo hậu, dị thực không
Đại viên, vô cấu đồng thời phát
Phổ chiếu thập phương trần sát trung.

Dịch nghĩa:

(Năm thức trước:)

Tánh cảnh, hiện lượng, gồm ba tánh
Nhị địa có ba nhãn, nhĩ, thân
Biển hành, biệt cảnh, mười một thiện
Hai trung, tám đại, tham sân si.
Năm thức cùng nương tịnh sắc căn
Chín, bảy, tám duyên quan hệ tốt
Ba hợp, hai ly, nhìn thế gian
Phàm ngu khó biết thức cùng căn.
Trí hậu đặc biệt tướng, quán không
Trong quả còn chẳng được nói chân
Viên minh vừa phát thành vô lậu
Ba loại phân thân dứt trầm luân.

(Thức thứ sáu:)

Ba tánh, ba lượng, gồm ba cảnh
Ba cõi luân hồi dễ biết hay
Tương ưng tâm sở năm mươi một
Thiện ác lúc nào riêng phối hợp.

Tánh, giới, thọ: ba thường chuyên đôi
Căn, tùy, tín thấy nối tiếp nhau
Thân động, miệng nói hơn hết cả
Dẫn mãi nghiệp lực lôi chịu quả.
Hoan hỷ địa sơ tâm phát khởi
Câu sanh ngã pháp vẫn dây dưa
Sau Viễn hành địa thuần vô lậu
Quán trí tròn sáng chiếu đại thiên.

(Thức thứ bảy:)

Đới chất, hữu phú, thông tình bản
Theo duyên chấp ngã, luôn phi lượng
Tám đại, biến hành, tâm sở tuệ
Tham, si, ngã kiến, mạn theo hoài.
Thường xét suy lường vịn ngã tướng
Ngày đêm hữu tình chịu mê mờ
Bốn hoặc, tám đại tương ưng khởi
Ý thức gọi rằng nhiễm tịnh y
Sơ tâm Cực hỷ tự bình đẳng
Vô công dụng hành, ngã phá rồi
Như lai hiện thân tha thọ dụng

Chỉ dạy bỏ tất Thập địa căn.

(Thức thứ tám:)

Tánh là vô phú, năm biến hành
Giới địa tùy theo nghiệp lực sanh
Nhị thừa chẳng hiểu nên mê chấp
Do đó có ra việc luận tranh.
Mệnh mang ba tàng không cùng tội
Biển sâu bảy sóng do gió cảnh
Thọ huân, trì chủng, căn thân khí
Đến trước, đi sau làm chủ ông.
Đến Bất động địa bỏ tên tàng
Vào Kim cang đạo không dị thực
Đại viên, vô cấu cùng lúc khởi
Khắp chiếu mười phương hằng sa cõi.

CHÁNH VĂN:

八識規矩頌獎註

釋太虛訂

序

玄奘大師之八識規矩頌，曾否自為頌註，未見著錄。丁卯夏，小住雲，虎林靈隱，有談玄堂主者，湘人也，博聞篤學，藏有明刻八識規矩增鈔本，載唐三藏法師玄奘頌註。明魯菴法師普泰補註。明紫柏禪師達觀詳解。菩薩戒弟子李馭芳增鈔。同戒友謝璠，林有樹參訂。補註詳解，淆訛疊見，顯係明人之作。惟獎註審名檢實，句義老到，決非唐以後人能假托；雖不定為奘師自註，其出奘門諸賢必矣，得茲至足為寶！然增鈔者於獎註泰註，間雜相亂，而字句亦時有訛，爰細覈一過，囑玄師騰清以實潮音云。

十六。八。八。太虛

本文

前五識頌

性境現量通三性。

此言前五識於三境中唯緣性境。三量中唯是現量。唯三性俱通也。蓋境有三。性境者。性，實也。即實根塵。能所八法而成。乃有體實相分境。謂此境自有實種生。有實體用。現在實法即所緣唯識也。若前五識。二種變中因緣變故。唯緣離言自相境故。獨影境假。乃分別變緣之。三量。唯現量爾。既唯現量。緣境之時。明証眾境。故唯緣性境也。此識於善，惡，無記，三性俱通。以五識性非恒一故。解見下文

眼耳身三二地居。

此言五識界地也。界有三。欲界色界無色界。地有九。一欲界五趣雜居地。二色界初禪離生喜樂地。三二禪定生喜樂地。四三禪離喜妙樂地。五四禪捨念清淨地。六無色界空無邊處地。七識無邊處地。八無所有處地。九非非想處地。欲界謂有飲食睡眠淫欲三也。五趣雜居地。謂天人畜生餓鬼地獄。此五趣雜錯而居於欲界也。此二地居。目色界初禪離生喜樂地。以上三禪。既無尋伺。識不起也。

。以地法無尋伺染故。此句頌影略鼻舌二識一界一地。唯欲界五趣雜居地。以上禪天無段食故。段食以香味觸三法為體。段食既無。則此二識不生矣。無此食者。段食乃禪天所厭故。

遍行別境善十一。

中二大八貪瞋癡。

此言五識之心所也。以其恒依心起。與心相應。繫屬於心。具此三義如屬我物。故曰我所。乃相應唯識也。此五識於六位心所唯闕不定。言遍行有五者。謂作意者。能警心為性。於所緣境引心為業。此一法有二種功力。一心未起時警令心起。二若心起已引令趣境。觸謂令心心所觸境為性。受想思等所依為業。受者謂領納違順俱非境相為性。起欲為業。又云令心等起歡感捨相。想者能安立自境分齊。謂於境取像為性。設施種種名言為業。謂要安立境分齊相。方能隨起種種名言。思者令心造作為性。於善品等役心為業。謂能取境正因等相。驅役自心令造善等。謂之遍行者。遍四一切心得行故。謂遍三性，八識，九地，一切時也。故立此名。別境亦五。謂欲勝解念定慧。欲者於所樂境希望為性。勤依為業。所樂境有三。一可忻境。二所求境。三所欲觀境。第

三解正。勝解則於決定境印持為性。不可引轉為業。念於曾習境令心明記為性。定依為業。定於所觀境令心專注不散為性。智依為業。慧者於所觀境揀擇為性。斷疑為業。以別別緣境而得生。故名為別境。善十一者。頌曰善謂信慚愧。無貪等三根。勤安不放逸。行捨及不害。唯善心俱。名善心所。言信者於實德能深忍樂欲心淨為性。對治不信樂善為業。然有三種。一信有實。謂於諸法實事理中深信忍故。二信有德。謂於三寶真淨德中深信樂故。三信有能。謂於一切世出世善深信有力。能得能成。起希望故。對治不信之心。愛樂證修世出世善。忍謂勝解。乃信因。樂欲謂欲。即是信果。此性澄清能淨心等。如水清珠能清濁水。慚者依自法力。崇重賢善為性。對治無慚止息惡行為業。自即自身。法謂教法。言我如是身。解如是法。敢作諸惡耶。愧者依世間力輕拒暴惡為性。對治無愧止息惡行為業。謂世人譏呵名世間力。輕拒暴惡者。輕有惡者而不親。拒惡法業而不作。無貪者於有。有具無著為性。對治貪著，作善為業。無瞋者於苦。苦具無恚為性。對治瞋恚，作善為業。無癡者於諸事理明解為性。對治愚癡，作善為業。勤謂精進。於善惡品修斷事中勇捍為性。對治懈怠。滿善為業。輕安者遠離麁重調暢身心堪

任為性。對治惛沈。轉依為業。又曰。離重名輕。調暢名安。有所堪可。有所任受。令所依身心去麁重得安隱故。不放逸者。精進三根於所修斷。防修為性。對治放逸。成滿一切世出世間善事為業。蓋此不放逸。即上精進三根上防修功能。離上四法非別有體。行捨者。精進三根令心平等正直無功用住為性。對治掉舉。靜住為業。此行蘊中捨。揀非受蘊中捨故此名焉。令心等義由捨。令心離沈掉時。初心平等。次心正直。後無功用。此之一法亦即四法。蓋能令靜。即是四法。所令靜。即心平等義。不害者。於諸有情不為損惱。無瞋為性。能對治害。悲愍為業。言中二大八貪瞋癡者。此染心所。通二十六種。前五識止具十三。根本惑六中之三。隨惑二十中之十。隨惑總二十。分小中大三等。忿等前十為小隨。不與五識相應。唯中隨二。并大隨八。乃屬前五。名隨煩惱者。乃隨其根本煩惱分位差別。等流性故。由自類俱起。遍染二性。遍諸染心。此之三義皆具名大。具一名中。俱無名小。言二性者。乃不善有覆。忿等十法。名別起故。闕自類俱起。唯是不善。闕遍染二性。既闕有覆。不遍一切染心。故為小隨。此十與第六意識相應。故此不釋。無慚無愧。是自類俱起。具一名中也。無慚者。不顧自法。輕拒賢

善為性。能障礙慚。生長惡行為業。無愧者。不顧世間。崇重暴惡為性。能障於愧。生長惡行為業。掉舉則令心於境，不寂靜為性。能障行持奢麼他為業。惛沈則令心於境無堪任為性。能障輕安毘鉢舍那為業。不信則於實德能不忍樂欲心穢為性。能障淨心情依為業。懈怠者於善惡品修斷事中懶惰為性。能障精進增染為業。放逸則於染淨品不能防修。縱蕩為性。障不放逸，增惡損善所依為業。失念則於諸所緣，不能明記為性。能障正念，散亂所依為業。蓋失念者心散亂故。此失念者。有云念一分攝。是煩惱相應念故。有義癡一分攝。瑜伽說此是癡分故。癡令失念也。有義俱一分攝。由前二文影略說故。散亂則於諸所緣令心流蕩為性，能障正定，惡慧所依為業。謂散亂者發惡慧故。不正知者於所觀境謬解為性。能障正知，毀犯為業。貪瞋癡者即根本煩惱六中之三也。貪則於有有具染著為性。能障無貪，生苦為業。瞋則於苦苦具增恚為性。能障無瞋，不安惡行所依為業。癡則於諸事理迷暗為性。能障無癡，一切雜染所依為業。餘三註見第六識。所以為根本惑者。以其能生隨眠故也。何非餘俱。互相違故。

五識同依淨色根。

此言五識所依五根。得名淨色者。指勝義而言。體非染法。唯白淨無記性故。五識隨根立名。總具五義。曰依，發，屬，助，如。頌言。依者五義之一也。若作釋者。謂依根之識。助根如根等。皆依主釋也。發根之識依士釋也。或云根所發識。又為一例。

九緣七八好相隣。

此即九緣生識之義。九緣者。謂空，明，根，境，作意，分別依，染淨依，根本依，種子也。空謂根境相去空隙之空。明為日月燈光之明。根謂八識所依之根。境謂八識所緣之境。作意即遍行五中之作意。分別依即第六識也。根本依者即第八識。種子緣者謂親生種子也。九緣中種子緣。即四緣中親因緣。境緣即四所緣緣。餘七即增上緣。等無間緣。乃八識王所前後滅生自類無間。能引所引力用齊等。此頌雖隱略。諸識兼之。故頌云。眼識九緣生。耳識唯從八。鼻舌身三七。後三五三四。若加等無間。從頭各增一。言五三四者。第六識五緣生。謂根緣即意。境緣即十八界。作意緣乃相應遍行五中之一也。根本緣即賴耶。種子緣乃第六識親生種子也。七識三緣者。種子緣即第七識親生種子。作意緣見上註。根境緣俱第八識。故曰依彼轉緣彼也。第八四緣生

者。謂根緣即末那。境緣即種子根身器界。作意緣即五所中之一也。種子緣乃第八識親生種子也。等無間緣者。乃各識[前念]已滅。即開闢處所。引後念令生。中間無隔者也。八識若加此緣。眼有十乃至第八具五。何故諸識借緣方生。以有為法仗因托緣。闕則不生。故緣多而斷。少而恒也。此頌影略後三。故三不言具緣也。

合三離二觀塵世。

此言眼耳二識離中取境。鼻舌身三合中取境。觀目能緣見分。即眼等五識及諸心所。塵世即所緣相分。乃色等五塵也。

愚者難分識與根。

此言小乘愚法聲聞。不知根之與識各有種子現行。以為根識互生也。根之種現。但能導識之種現。謂根為生識之緣則可。謂生識則不可。以識自有能生之種子故。以其未除所知障。於法不了。乃智淺心麁。由是不信大乘唯識教也。

變相觀空唯後得。

此識了俗見空。變謂變帶。相謂相分。觀目能緣見分。空目所緣真如。唯後得者。揀非根本智。以唯依色根故。

後得智不親緣真如者。以有分別智。不能親緣無分別理。籌度起故。此空即實性唯識。

果中猶自不詮真。

謂無漏五識。豈唯因中不能詮真。在果位中尚不能親緣真如。以其根本智依心根故。親緣真如。此依色根有分別故。所以不能親緣真如。謂之後得智者根本而後生。前五既無根本。何有後得。是彼類故。同達事故。此句破異師計也。以安慧宗中前五因中既成無漏變相緣如。以見相二分是遍計性。自證分是依他起性。至佛果位自證分親緣真如。以無相見遍計性故。所以護法師以此句破也。

圓明初發成無漏。

三類分身息苦輪。

此言前五識。因窮得果。則相應心品。即成成所作智。現三類身。止息眾生苦輪也。謂佛位中。第八識轉成無漏白淨識矣。而相應心所。即成大圓鏡智。歟然現前。故云初發。則前五識亦成無漏。故云成無漏也。三類分身者。以五識之心所。即成成所作智。現三類身也。三類身者。乃法報化三身之中化身爾。此化身所被之機。優劣不一。故能被之化身復有三也。千丈大化身。被大乘四加行菩薩。小化丈六

身。被大乘三資糧位菩薩與二乘凡夫。隨類化三乘普被。六趣皆霑。此四智品總攝佛地一切有為功德皆盡。此轉有漏八七六五識相應品如次而得。智雖非識而依識轉。識為主故說識轉得。又有漏位智劣識強。無漏位中智強識劣。為勸有情依智捨識。故說轉八識而得此四智。下凡言轉識者准此。

第六識頌

三性三量通三境。

此言第六識。於三性三量三境俱通。以通字貫於上下。言三性者。善則順益義。順於正理。益於自他。不善則違損義。違於正理。損於自他。無記者於善惡品不可記別故。此以順違損益之義。解三性也。又云順益二世名善性。違損二世名不善性。於愛非愛果不可記別名無記性。謂自體及果俱可愛樂名善性。不善反上。無愛非愛不可記別名無記也。此又約三世漏無漏。以解三性。言三量者。現量解現上文。今但解比非二量。比量者。度境無謬。非量者情有理無。蓋比度不著也。以第六識有五種。一定中獨頭意識。緣定境。定境有理事。事又有極略極迥色。及定自在所生法處諸色。二散位獨頭。緣受所引色。及遍計所起諸法處色。如緣空花

鏡像彩畫所生者。並法處所攝也。三夢中獨頭緣夢中境。四明了意識。與前五識。同緣五塵。五亂意識。即散意識於五根中狂亂而起。如患熱病青為黃見。非是眼識。是此意也。定中意識唯現量。獨頭散意識比非二量。夢中并亂二識。皆非量也。明了意識通三量。現多比非少也。言三境者。性境已解上文。今因釋影質二境故重解其義。性境者。即實根塵八法所成。及實定果色。皆自有實種生。乃前五及第八現量第六所緣諸實色境。不帶名言無籌度心。名為性境。及根本智緣如亦是此境。以無分別任運轉故。此有其二。第一類性境。即前所言者。第二類都無前義。只約相分。從質義邊說為性境。由假說故名第二類。帶質境亦二。真帶質者。以心緣心。中間相分從兩頭生。連帶生起。名真帶質。似帶質者。以心緣色。中間相分唯從見分一頭生起。變帶生起。名似帶質也。獨影亦二。言無質獨影者。即第六緣空花兔角及過未等所變相分。其相分與第六同種生。無空花等質。有質獨影者。即第六緣五根種現。是皆托質起。其相分亦與見分同種生。亦名獨影。境為所緣。識為能緣。各有其體。性境之體。見上註文。能緣者。除末那識。餘七皆用自心心所為體。獨影境以第六見分所變假相分為體。能緣即自心心所為體。

。帶質境即變起中間假相分為體。能緣者唯六七二識心心所為體。此言六通三境者。五俱意識不作解時。得境自相是為性境。緣心心所乃帶質境。緣無體法是獨影境。此約有漏位中言之。若無漏位。八識皆緣三境。以通緣假實故。頌曰。性境不隨心。獨影唯從見。帶質通情本。性種等隨應。

三界輪時易可知。

三界見上文。輪謂輪轉。言第六識。於三界往來易知。以行相顯勝故。動身發語獨為最也。

相應心所五十一。

此八識中。唯此第六心所俱全。互不違故。其遍行別境善所并根惑三。隨惑中大共十。解見上文。唯根惑。慢疑惡見三。并小隨十。不定四。共十七法。此方釋義。言慢者恃己於他高舉為性。能障不慢生苦為業。蓋有慢者。於德有德。心不謙下。由此生死輪轉無窮受諸苦故。疑者於諸諦理猶豫為性。能障不疑善品為業。蓋猶豫者善不生故。惡見者於諸諦理顛倒推度染慧為性。能障善見招苦為業。蓋惡見者多受苦故。此見總有五。謂身邊邪見戒也。言小隨忿者。謂依對現前不饒益境憤發為性。能障不忿執仗為業。仗謂器仗。懷忿者。多發暴惡身表業故。言恨者由忿為先，懷惡不捨

，結冤為性。能障不恨熱惱為業。蓋結恨者。不能含忍。恒熱惱故。忿恨二法。俱瞋一分攝也。覆者於自作罪，恐失利譽，隱藏為性。能障不覆悔惱為業。謂覆罪者，後必悔惱，不安隱故。貪癡二分攝也。惱者由忿恨為先追觸暴惡恨戾為性。能障不惱蛆螫為業。亦瞋分攝也。嫉者殉自名利，不耐他榮，妬忌為性。能障不嫉憂戚為業。謂嫉者聞見他為榮，深懷憂戚，不安隱故。亦是瞋分。言慳者耽著法財，不能惠捨，祕吝為性。能障不慳鄙畜為業。謂慳吝者，心多鄙吝，畜積財法，不能捨故。此屬貪分。誑者為獲利譽。矯現有德詭詐為性。能障不誑邪命為業。謂矯誑者。心懷異謀，多現不實邪命事故。此貪癡二分攝也。諂者謂罔他故，矯設異儀諂曲為性。能障不諂教誨為業。謂諂曲者，為罔冒他，曲順時宜，矯設方便，以取他意，或藏己失不任師友正教誨故。亦貪癡分。害者於諸有情心無悲愍損惱為性。能障不害逼惱為業。謂有害者逼惱他故。瞋一分攝。言憍者於自盛事深生染著醉傲為性。能障不憍染依為業。蓋憍醉者生長一切雜染法故。此貪分也。隨惑二十。則忿等十法并失念不正知放逸三。乃根本家差別分位。餘七即等流性也。言四不定者。頌曰。不定謂悔眠。尋伺二各二。此不同前五位心所。定遍八

識三性時地。此之四法皆不定故。瑜伽復以四一切辨五差別。云遍行具四。別境唯有初二一切。善唯有一。謂一切地。染四皆無。不定唯一。謂一切性。言悔者悔謂惡作。蓋惡作是因。悔是其體。以體即因故。論云。悔謂惡作，乃因果之義也。謂惡所作業追悔為性。障止為業。謂奢麼他能止住心。故名為止。眠者令身不自在心極暗昧輕略為性。障觀為業。謂毘鉢舍那攝境從心。名之為觀。取體即慧也。此眠能令身心等者。其無心眠。如何能令。謂從有心眠。其實無心。不名睡眠。蓋眠是心所有能令用。彼既無體豈有令用。故不名眠。尋者尋求。令心忽遽於意言境麤轉為性。伺謂伺察。令心忽遽於意言境細轉為性。二法業用。俱以安不安身心分位所依為業。言意言境者。意所取境多依名言。故云意言境。此二並用思慧一分為體。若令心安即是思分。令心不安即是慧分。蓋思者徐而細故。慧者急而麤故。若然則令安則用思無慧。不安則用慧無思。何云並用。大師釋有兼正。若正用思。急慧隨思能令心安。若正用慧徐思隨慧亦令不安。是說不違並用。此相應之義有五。謂時依行緣事也。王所同時起。同所依根。見分行相各同。同一所緣。同一體事。故得相應也。

善惡臨時別配之。

此言第六識。遇善境時。與善心所相應。遇不善無記境時。與不善無記心所相應。故曰別配之。據理談情。思之可悉。

性界受三恒轉易。

此言第六識。於三性三界并五受。恒常轉變改易也。以行相易脫故。唯受有五種。論說不一。謂七八二識唯是捨受。前五轉識苦樂二受。第六意識。二師說異。若意地有苦師。言第六通具五受。若意地無苦師。言第六唯憂喜捨三受。若約極苦極樂其苦樂之觸。豈有不侵心者哉。若無間之苦。三禪之樂。孰能忘其逆順之境。蓋逼悅於身。名苦樂受。逼悅心者。名憂喜受。不逼悅者名捨受。以理言之。意地有苦師。盡其義也。

根隨信等總相連。

等者等餘遍行別境及不定也。謂此識與染淨諸法。亦相連性界受等。隨識轉易也。

動身發語獨為最。

此言第六識。有情動身發語時。於第八識中行相最勝故。成業論云。由外發身語。表內心所思。譬如潛淵魚。鼓

波而自表。此識俱思而有三種。謂審慮思。決定思。動發思。餘識所無。故最勝也。

引滿能招業力牽。

此言第六識。獨能造引滿二業。此業能招總別二果。以業勝力。能牽引故。名為引業。圓總果故。名為圓業。如畫者師資作模，義可知矣。故論云。一業引一果。一業引多果。多業引一果。多業引多果。此第六能造業招果。前五一分善惡亦能造。七八二識皆不能造業。無記性故。若論八識。招業成果。唯是第八前六一分。若非業招。唯是第七。前六亦一分。善不善性故。所言總者。乃善惡趣一報之主。名別報者。壽夭貴賤好醜等是。上有漏。下無漏。

發起初心歡喜地。

此第六識。於初地初心轉成無漏。以分別二障無故。問。三世斷何。若斷現惑。智不俱。過去已滅。未來不生。為斷於何。曰。但約智起惑除。令未來惑體不續生。名之為斷。

俱生猶自現纏眠。

纏自現行。眠目種子。謂此識於初地初心。猶有俱生煩惱所知種現。以未純無漏故。又非恒在雙空觀故。

遠行地後純無漏。

遠行。乃第七地也。此識於七地已前。漏無漏間雜而生。以未常在觀門故。至此地後而純無漏。以俱生二障永不現行。恒在觀門故。生空乃恒。法空猶間。又云。十地中前五地，有相觀多無相觀少，第六地有相觀少無相觀多。至七地中純無相觀也。

觀察圓明照大千。

謂此第六識於初歡喜初心。雖無分別二障轉成無漏。俱生障在。歷離垢發光焰慧難勝現前至此遠行。則俱生障永伏不起。無漏淨識而恒生起。相應心所亦轉為妙觀察智。而恒圓明普照大千之界。非談一界而智功普故。

第七識頌

帶質有覆通情本。

此言第七於三性中唯無記性。於四性中乃有覆無記。於三境中唯緣帶質。以心緣心故。解見上文。上心字目見分。下心字目本質。謂此相分帶本質生。故名帶質或曰此相分亦帶見生，何不云帶情境耶。為濫獨影，是故不爾。

隨緣執我量為非。

此第七識。隨所緣第八見分執之為我。執者封著義。以此識唯具俱生我法二執任運起故。非是分別我法二執。何則，以非強思計度起故。於三量中唯是非量。不稱量知恒謬度故。故為非量也。

八大遍行別境慧。

貪癡我見慢相隨。

此言第七之心所法也。謂此識緣境之時。與大隨八，遍行五，別境五中之慧，根本煩惱之貪癡見慢四法。總十八所也。何非餘俱，互相違故。何則。謂欲者希望未遂合事。此識任運緣遂合境。無所希望，故無有欲。勝解則印持曾未定境。此識無始恒緣定事。經所印持。故無勝解。念唯記憶曾所習事。此識恒緣現所受境。無所記憶故無有念。定惟繫心專注一境。此識任運剎那別緣。既不專一故無有定。慧即我見。五十一心所別開故。此識我見并慧兼具。善是淨故。非此識俱。根隨雖總二十六法。既與我見俱故。猶見審決疑無容起。審察愛著我故。瞋不得生。故惟四惑俱。忿等十隨行相麤動。此識審細故非彼俱。中隨二者惟是不善。此無記性非彼相應。有云此識不與大隨相應。若無昏沉。應不定有無堪任性。掉舉若無，應無翳動，便如善等非染污位。若染

心中無散亂者，應非流蕩非染污心。若無失念不正知者，如何能起煩惱現前。故染污意決定皆與八隨相應而生。四不定者。惡作追悔先所作業。此識任運恒緣現境。非先業故無惡作。睡眠必依身心重昧。外眾緣力有時暫起。此識無始一類內執。不假外緣，故彼非有。尋伺俱依外門而轉。淺深推度，麁細發言。此識唯依內門而轉。一類執我故非彼俱。故曰互相達也。

恒審思量我相隨。

謂此識。恒常，審推，思察，量度，第八見分為我。故云爾也。恒之與審於八識中四句分別。一恒而非審。謂第八識不執我無間斷故。二審而非恒。謂第六識以執我間斷故。三亦恒亦審。謂第七識執我無斷故。四非恒非審。謂前五識不執我故。故護法菩薩云。五八無法亦無人。六七二識甚均平，是也。

有情日夜鎮昏迷。

此識恒執我故。則有情恒處生死長夜而不自覺。以與四惑八大常俱起故。

四惑八大相應起。

此句頌解釋上句義也。四惑即根本煩惱并隨惑。俱見上註。大抵根本非依他起也。隨惑依他起也。

六轉呼為染淨依。

謂第六識呼此第七為染淨依也。蓋由此識有漏，內常執我。故令第六識念念而成於染。由此識無漏恒思無我故。令第六識念念而成於淨。是以第六，成染成淨。皆由第七也。

極喜初心平等性。

謂此識於初地初心既轉成無漏。則相應心品轉智六成無漏。由第六識入雙空觀故。謂第六入生空觀故。礙此第七我執不生。法執猶恒。故論云單執末那居種位。平等性智不現前。謂由第六入生法二空觀故。礙此第七我法二執不起。故論云。雙執末那歸種位。平等性智方現前。謂第七識無力斷惑與執。全仗第六識也。故頌云。分別二障極喜無。六七俱生地地除。第七修道除種現。金剛道後總皆無。故第七成於無漏。蓋由第六以斷惑證理勝故。

無功用行我恒摧。

謂此識於第八地已前。法執猶恒，我執間斷。由第六不恒在雙空觀故。至此不動地。則我執永伏。法執間起。由

第六恒在生空觀故。何非斷種。不障因故。最下品故。任運起故。體微細故。唯有覆故。

如來現起他受用。

十地菩薩所被機。

謂此無漏第七識相應平等性智。佛果位中。現十種他受用身即能被之佛。十地菩薩乃所被之機也。此據增勝而言。稱實四智皆能現也。

第八識頌

性惟無覆五遍行。

此言第八識。因中於三性則唯無覆無記性。以不與煩惱俱故。平等無違拒故。是所熏故。此識緣境之時。相應心所唯遍行五。餘互違故。何則。無記性非善非惡。非善則善所不與相應。非惡則惡所亦不與之相應。所以互相違也。

界地隨他業力生。

此識隨善惡業。於三界九地五趣之中，所感真異熟果。故為總報主。趣生體也。何偏為體具四義故。謂實有恒遍無雜。業所感果也。故八識之中惟第八識全業招。前六一分業招。第七全非業招。前六亦一分非業招。善不善性也。謂

無記之法如彼乾土。不能相握自成一聚。故須直用善惡業力。如用水膠等。和彼乾土無記之法。令成器聚。若善惡法如木石等自成器聚。不假他力故非業招。頌云業力生者此也。

二乘不了因迷執。

謂此第八極微細故。所以二乘愚法聲聞。不信有此第八識。唯以前六識等受熏持種。為彼智淺心麁而迷執者也。

由此能興論主諍。

因小乘不了有此識故。所以大乘論主。引其三經四頌五教十理證有此識。若阿毘達摩經。解深密經。并楞伽經。此大乘三經。是不共許。若大眾部阿笈摩經。上座部分別論。化地部說一切有部增壹經。此小乘四是共許故。十證頌曰。持種異熟心。趣生有受識。生死緣依食。滅定心染淨。此頌具含十義。若大乘阿毘達摩經云。無始時來界。一切法等依。由此有諸趣。及涅槃證得。此頌第八識自性微細。故以作用而顯示之。初半顯第八識為因緣用。後半與流轉還滅作依持用。蓋界是因義，即種子識。無始時來展轉相續親生諸法故。依是緣義即執持。識無始時來與一切法為依止故。謂能執持諸種子故。與現行法為所依止。此證持種心也。由此有諸趣者。由有此第八識。故執持一切順流轉法。令諸有情

流轉生死。雖惑業法皆是流轉而趣是果。勝故偏說。或諸趣言通其能所。與流轉門作依持用也。及涅槃證得者謂由有此識故。執持一切順還滅法令修行者證得涅槃。此則但說能證得道。涅槃不依此識有故。或說所證是修行者正所求故。或此雙說。俱是還滅品類攝故。後半頌言。雖無漏法。亦依此第八而顯。彼經復說頌云。由攝藏諸法。一切種子識。故名阿賴耶。勝者我開示。謂此本識具諸種子。故能攝藏諸雜染法。依斯建立阿賴耶名。此識從無始來至不動地無我執前。名阿賴耶，翻為藏識。故從功能立名也。解深密經云。阿陀那識甚深細。一切種子如暴流。我於凡愚不開演。恐彼分別執為我。阿陀那唐言執持。即第八識。以能持種子根身并器界結生之義。此識以能執持諸法種子令不散失。及能執受色根依處。亦能執取結生相續。具此三義。故立斯名。無性不能窮底。故言甚深。趣寂不能通達。故言甚細。乃一切法真實種子緣擊便生。轉識波浪恒無間斷。故云如暴流。恐彼凡愚於此分別執著，墮諸惡趣，障生聖道。故我世尊不為開演。唯大乘菩薩乃為開示。此頌亦證持種之義。非前六轉識有此義焉。又入楞伽經云。如海遇順風。起種種波浪。現前作用轉。無有間斷時。藏識海亦然。境界風所擊。恒起諸識浪

。現前作用轉。此頌第八。非轉識有此義也。既言藏識海，又云恒起諸識浪。豈前六生滅之識得與於是哉。此上所引乃大乘四頌。總釋十證頌持種心義。又大眾部阿笈麼中密意說此名根本識。是轉識所依止故。又上座部經分別論。俱密意說此名有分識。有乃三有，分乃因義。唯此第八恒遍三界為三有因。又化地部說窮生死蘊。蓋離此第八無別蘊法。窮生死際無間斷時。又說一切有部增壹經。亦密說名阿賴耶。謂愛阿賴耶等。由彼說阿賴耶名，定此第八識。上引小乘四教，宛然有此第八。何以堅執唯前六識耶。又契經說。雜染清淨諸法種子之所集起。識名為心。若無此識。彼持種心不應有故。謂諸轉識在滅定等有間斷故。根境作意善等類別。易脫起故。不堅住故。非可熏習不能持種。唯此第八一類恒無間斷。如菴勝等。堅住可熏。當彼契經所說心義。此亦證第八名心。符合十證頌初句之持種心也。又云有異熟心善惡業感。若無此識。彼異熟心不應有故。唯真異熟心耐牽引業遍而無斷。彼異熟心即第八識。此心字通於持種異熟四字之義也。此上已釋十證頌初句之義。又云有情流轉五趣四生。若無此第八。彼趣生體不應有故。謂要實有恒遍無雜。具此四義。方可立正實趣生體。若前五識業所感者。不遍趣生。以

無色界中全無此故。意識業感。雖遍趣生而不恒有。惟異熟心及彼心所具四義故。是正趣生。此心及所離第八識理不得成。此釋趣生二字以證第八為趣生體也。又契經說有色根身是有執受。若無此識彼能執受不應有故。此能執受心唯異熟心。眼等轉識無如是義。又契經說壽暖識三更互依持得相續住。若無此識。能持壽暖。令久住識不應有故。謂轉識有間斷轉變。如聲風等無恒持用。不可立為持壽暖識。故唯異熟有恒持用。故可立為持壽暖識。此釋識字之義。通上眾義。以釋次句趣生有受識也。此下釋生死緣依食之句。契經云。諸有情類。受生命終。必住散心非無心定。若無此識生死時心不應有故。謂生死時身心昏昧。如睡無夢極悶絕時。明了意識必不現前。六種轉識行相所緣必不可知。是散有心名生死心。亦有餘部執生死位。別有一類微細意識。行相所緣俱不可了知。應知即是此第八識。又將死時由善惡業下上身分冷觸漸起。若無此識。彼事不成。轉識不能執受身故。此證生死時心。即第八識也。又說識緣名色。名色緣識。如是二法展轉相依。譬如束蘆俱時而轉。若無此識。彼識自體。不應有故。又諸轉識有間轉故。無力恒時執持名色。恒與名色為緣。故彼識言顯是第八。此釋緣字也。又契經說。一切有

情皆依食，住。若無此識。彼識食體不應有故。由此定知異諸轉識有異熟識。一類恒遍執持身命令不壞斷。世尊依此。故作是言。一切有情皆依食，住。故知唯異熟識是勝食性。彼識即是第八識也。此釋依食二字。已上釋第三句生死緣依食竟。又契經說。住滅定者身語心行無不皆滅。而壽暖猶在。根不變壞識不離身。若無此識。住滅定者不離身識不應有故。謂眼等識行相麤動。於所緣境起必勞慮。厭患彼故暫求止息。漸次伏除至都盡位。依此位立住滅定者。故此定中彼識皆滅。若不許有微細一類恒遍執持壽暖等識在。依何而說識不離身，若全無識應同瓦石。乃非情爾。由斯理趣。住滅定者決定有識。無想等位類此應知。此釋滅定心三字之義。又契經說。心雜染故有情雜染。心清淨故有情清淨。若無此識。彼染淨心不應有故。謂染淨法以心為本。因心而生。依心而住。此釋心染淨三字。蓋心字兼上下而言。此略引成唯識論文。欲義理詳明。請閱第三第四卷論文。又云若證有此識。理趣無邊。觀此言豈特十義而已矣。瑜伽論亦有八義證有此識。恐繁不引。已上引釋十證頌訖。此護法論主因小乘不信此第八識故。諄諄曉喻。反覆詳辨。故頌云由此能興論主爭是也。

浩浩三藏不可窮。

浩浩者深廣之義。三藏者謂能所執也。蓋持種義邊名為能藏。受熏義邊名所藏。七執為我名為執藏。故頌云諸法於識藏。識於法亦爾。更互為果性。亦常為因性。此頌意言阿賴耶識與諸轉識於一切時展轉相生互為因果。攝大乘論說阿賴耶識與雜染法。互為因緣。引此以謂。此第八識具三藏義。體用深廣。凡小所以不達也。又解深密經云。阿陀耶識甚深細。已見上文註。引此頌證執持之名義。以見凡愚不達所以也。

淵深七浪境為風。

此言第八現識如水。八識現種如波。境等四緣如風。若四緣之風恒擊第八現水。則常起八識種現之波。喻中多風至多波生。少風至少浪起。法中多緣多識生。少緣少識起。故楞伽云。如海遇順風等。已見上文。

受熏持種根身器。

此言第八識。能受前七識熏。能持諸法漏無漏種。以此識為總報主，所以持種。具四義故，所以受熏。謂一堅住性。二無記性。三可熏性。四與能熏和合。言堅住者從無始之始究竟之終一類相續故。然則第七亦爾，何非所熏，以第

二義揀之，要是無記。猶如菑勝性非香臭。熏以香即香。熏以臭即臭。若香臭之物雖熏以香臭。縱經日久，卒莫能變其氣味也。第七既有覆性。故非所熏。八俱五所具前二義應為所熏。以第三可熏義揀之。謂可熏者自枉之義。所非自在豈當所熏。然而他人第八具此三義。應受熏否。以第四義揀之曰，要與能熏和合故。謂能與所時處皆同方為和合。他人第八識與己殊不相干。若己之能熏熏他第八。何異己食而責飽於人耶。所以第八具此四義。獨得受熏也。此頌第八受熏。影顯前七識即為能熏故。以前七頌中隱略能熏語故。能熏四義者。一有生滅。二有勝用。三有增減。四與所熏和合。謂生滅者有能生長之作用故是能熏。然無記色心皆有生滅亦皆能熏。以第二義揀之。要有勝用。以善惡有覆強勝之力。名為勝用。然則佛位法既是強勝何非能熏。以第三義故。蓋增減乃損益之義。佛無損益故非能熏。蓋應剛則剛。合柔即柔。能成辦事。是為損益。然自身前七具上三義能熏他否。謂有第四義要與所熏和合故。是前七王所皆能熏。除無記性。善惡皆具。故所熏唯王，心所不預焉。所若受熏。大過失生。不應齊責。種子根身器界。即第八所緣之境。又持種故所以受熏也。

去後來先作主公。

此識是總報主。故有情投胎時最先。命終時居後也。

不動地前纔捨藏。

謂此識從有漏因，至無漏果略有三位。謂我愛執藏位。二善惡業果位。三相續執持位。自從無始至不動地。名阿賴耶。此云藏。次亦從無始至解脫道名毘播迦。此云異熟。蓋具變異而熟異時而熟異類而熟。故名異熟。後佛果位盡未來際名無垢識。初阿賴者有情執為自內我故。異熟者是善惡所引果故。持無漏種現無間斷故。謂此本識初至此地捨藏識名。過失重故。有情不執為內自我故。依憑經論。略辨此識捨出之處。總括經論。頌曰善業從下冷。惡業從上冷。二皆至於心。一處同時捨。頂聖眼生天。人心餓鬼腹。旁生膝蓋離。地獄腳板出。謂經論異者。經驗六趣差別。論明善惡兩途。蓋六趣亦不出善惡也。即前生死心也。

金剛道後異熟空。

謂二障種習。有漏種現皆永斷捨。故捨此名，因并劣無漏亦皆捨盡。

大圓無垢同時發。

普照十方塵刹中。

此識至佛果位轉，成上品無漏淨體。號無垢識。與相應大圓鏡智同發起時。普照十方，圓明法界也。契經云。如來無垢識。是淨無漏界。解脫一切障。圓鏡智相應。通揀四智。謂平等性智妙觀察智各有三品。見道下品。修道中品究竟上品。故因中轉也。大圓鏡智成所作智各唯上品。故於果中轉也。

LỜI BẠT

Dịch phẩm này được thực hiện xong vào ngày 21 tháng 7 năm 1987, đến tháng 7 năm 2016 đã là 29 năm. Nó được chỉnh sửa lần thứ nhất là vào năm 2002, sau đó được đưa lên các trang mạng Phật giáo vào năm 2007. Đây là lần hiệu đính thứ hai (2016), có thêm nhiều chú thích và chỉnh sửa một số sai lầm.

Theo chỗ hiểu biết của chúng tôi thì quyển Bát thức quy củ tụng Trang chú này đã được cố Hòa thượng Thích Thiện Hoa giảng dạy cho học Tăng ở Phật học đường Nam Việt tại chùa Ấn Quang (Sài Gòn) vào thập niên 50 trở về sau. Trước đó, Bát thức quy củ tụng Trang chú là môn học cho chương trình Sơ đẳng Phật học năm thứ hai của trường An Nam Phật học tại chùa Trúc Lâm (Huế). Qua đó cho thấy, Bát thức quy củ tụng Trang chú là căn bản nhập môn cho Duy thức học.

Bát thức quy củ tụng Trang chú là công trình phục hồi nguyên bản đời Đường của Huyền Trang, bởi đại sư Thái Hư, từ quyển Bát thức quy củ tụng bổ chú (八識規矩補註) do

ngài Phổ Thái viết vào năm 1511, triều vua Minh Vũ Tông (1491-1521), được thu lục trong Đại chánh tạng, tập 45, số 1865. Do đó, không thể tìm thấy Bát thức quy củ tụng Trang chú trong Đại chánh tạng, và kể cả trên internet. Vì vậy, chúng tôi đã đánh máy bản Hán quyển Bát thức quy củ tụng Trang chú này để thuận tiện cho việc tham khảo, đối chiếu với bản Việt dịch và bản Bát thức quy củ tụng bổ chú.

Văn pháp Hán cổ trong Bát thức quy củ tụng Trang chú thì quá cô đọng, nhiều chỗ tối nghĩa, cho nên trong việc chuyển ngữ tác phẩm này, dịch giả ngoài việc bám sát chánh văn, còn cố gắng chuyển tải nội dung sao cho người đọc dễ hiểu, vì vậy dịch phẩm sẽ có nhiều cụm từ được thêm vào trong ngoặc vuông cho rõ nghĩa, hoặc được dịch thoát. Ngoài ra, phần chú thích cuối trang dành cho những thuật ngữ Phật học hay những nghĩa lý cần bổ sung, cũng giúp ích cho người đọc.

Vì tài thô trí thiếu, dịch phẩm này chắc không tránh khỏi có chỗ sai lầm thiếu sót, ngưỡng mong chư vị thiện tri thức trong mười phương từ bi chỉ giáo. Dịch giả xin chân thành niệm ân.

Vía Phật A Di Đà - 2016

Quảng Minh

SÁCH THAM KHẢO

H.T Thích Trí Quang dịch giải, Nghiệp Luận, 1994.

H.T Thích Trí Quang dịch giải, Kinh Giải Thâm Mật, 1994.

H.T Thích Thiện Hoa biên soạn, Luận Đại thừa Trăm Pháp và Bát Thức Quy củ Tụng, Phật Học Phổ Thông, Khóa IX, Thành Hội Phật Giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành, 1992.

H.T Thích Thiện Siêu dịch và chú, Luận Thành Duy Thức, Nhà xuất bản Văn hóa Sài gòn, 2006.

H.T Thích Quảng Liên, Duy Thức Học, Trung Tâm Nghiên Cứu Văn Hóa Triết Học Đông Phương Quảng Đức, 1972.

H.T Thích Thắng Hoan, Khảo Nghiệm Duy Thức Học – Tâm Lý Học Thực Nghiệm, Tái bản lần thứ 2, Đường Sáng Printing, 1998; Bát thức quy củ tụng, 1996.

Tỳ Kheo Ni Như Thanh, Duy Thức Học, Tập 1 và Tập 2, Thành Hội Phật Giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành, 1991.

H.T Thích Minh Cảnh chủ biên, Từ Điển Phật Học Huệ Quang, Cảo bản, 1999.

